

第十四課 大天人格之討論

(一) 印度佛教史(日人境野黃洋著)云：“大天之傳，不能詳知。要其為傑出之偉僧則無疑。依從來之傳說，大天實三逆之惡人。此顯係反對派過貶之詞，若慈恩大師嘉祥大師，曾為之辯護矣”。(如基師之瑜伽略纂等所云)分別功德論有“唯大天一人是大士，其餘小節”之言。一方如是極端讚揚，可信其能為佛教分裂之中心，特出尋常之人物也... 此等五事，皆反對派攻擊之解釋。以上說明，當然非正。然依此亦可揣知大天之主張，其中第二之染污無知，不染污無知，果從大天而始者，則證果有理智，即涅槃與菩提之別，隨而說自利與利他之圓滿大乘佛教，正由此而得發達。第三隨眠與處非處之區別，對於差別之智識，所謂有漏智，與認識平等絕對之無漏無分別智，此思想正為大乘興起之根本。要之大天

之主張，比較從來上座部之主張，頗有議論的研究的。而上座所傳則反之，僅為保守的嚴格的...

(二) 小乘佛學概論(日人舟橋水哉著)云：此方所傳大天之性格甚惡。此乃有部之徒，以為法敵，而妄加罵詈也。何則？大天者決非如是之惡人，不過一自由討論者，嫉視上座保守家之所為耳。

(三) 印度佛教史略(呂澂著)云：宗輪論謂其前... 大天為遠洋貿易商主之子，名舶主兒大天，今第二大天則入佛法後，仍守外道主義，而號賊住大天，似為同名之異。然熟思之，前後畢竟同為一人。即賊住大天真為歷史人物，舶主兒大天則其影寫者也。北傳佛滅百年上座大眾爭論時王黨大天，南傳則佛滅百年迦羅阿育王亦黨跋耆，此實最相似者。又北傳佛滅百年阿育王至寺裁決黨爭，不知方法而詢大天，南傳佛滅二百餘年，阿育王時亦有此爭。(詳于下第二十三課)由是可知北傳實以南傳佛滅百年與二百年兩時代之事混而為一也... 且據覺音所釋，如是五事皆東山西山部之所唱，決非以為根本兩部分出之原因，僅諸部異義之一而已。又北方所傳與宗輪論同本之梁譯部執異論及認為羅什譯之十八部論亦不明言五事為大天之所唱... 由此觀之，所謂五事，本為佛滅

二百年間，大眾部本末各派所唱導，至佛滅二百年末之大天乃集為一類格言而誦出耳 ...

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP TỨ KHÓA

ĐẠI THIÊN NHÂN CÁCH CHI THẢO LUẬN

(Nhất) *Ấn Độ Phật giáo sử* (Nhật nhân Cảnh Dã Hoàng Dương trú) vân: “Đại Thiên chi truyện, bất năng tường tri. Yếu kỳ vi kiệt xuất chi vĩ tăng tắc vô nghi. Y từng lai chi truyền thuyết, Đại Thiên thực tam nghịch chi ác nhân. Thử hiển hệ phản đối phái quá biếm chi từ, nhược Từ Ân Đại sư, Gia Tường Đại sư tăng vị chi biện hộ hĩ.” (Như *Cơ sư chi Du-già lược toản* đẳng sở vân). *Phân biệt công đức luận* hữu “Duy Đại Thiên nhất nhân thị đại sĩ, kỳ dư tiểu tiết” chi ngôn. Nhất phương như thị cực đoan tán dương, khả tín kỳ năng vi Phật giáo phân liệt chi trung tâm, đặc xuất tầm thường chi nhân vật dã... Thử đẳng ngũ sự, giai phản đối phái công kích chi giải thích. Dĩ thượng thuyết minh, đương nhiên phi chính. Nhiên y thử diệc khả sủy tri Đại Thiên chi chủ trương, kỳ trung đệ nhị chi nhiệm ô vô tri, bất nhiệm ô vô tri, quả từng Đại Thiên nhi thủy giả, tắc chứng quả hữu lý trí, tức Niết-bàn dữ Bồ-đề chi biệt, tùy nhi thuyết tự lợi dữ lợi tha chi viên mãn Đại thừa Phật giáo, chính

do thử nhi đắc phát đạt. Đệ tam tùy miên dữ xứ phi xứ chi khu biệt, đối ư sai biệt chi trí thức, sở vị hữu lậu trí, dữ nhận thức bình đẳng tuyệt đối chi vô lậu vô phân biệt trí, thử tư tưởng chính vi Đại thừa hưng khởi chi căn bản. Yếu chi Đại Thiên chi chủ trương, tử giáo từng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương, phủ hữu nghị luận đích nghiên cứu đích. Nhi Thượng Tọa sở truyền tặc phản chi, cần vi bảo thủ đích nghiêm cách đích...

(Nhi) *Tiểu thừa Phật học khái luận* (Nhật nhân Chu Kiều Thủy Tai trứ) vân: Thử phương sở truyền Đại Thiên chi tính cách thậm ác. Thử nãi Hữu bộ chi đồ, dĩ vi pháp địch, nhi vọng gia mạ lệ dã. Hà tặc? Đại Thiên giả quyết phi như thị chi ác nhân, bất quá nhất tự do thảo luận giả, tặc thị Thượng Tọa bảo thủ gia chi sở vi nhĩ.

(Tam) *Ấn Độ Phật giáo sử lược* (Lữ Trường trứ) vân: ... *Tông luân luận* vị kỳ tiền... Đại Thiên vi viễn dương mâu dịch thương chủ chi tử, danh Bạc chủ nhi Đại Thiên, kim đệ nhị Đại Thiên tặc nhập Phật pháp hậu, nhưng thủ ngoại đạo chủ nghĩa, nhi hiệu Tặc Trụ Đại Thiên, tự vi đồng danh chi dị. Nhiên thực tư chi, tiền hậu tất cánh đồng vi nhất nhân. Tức Tặc Trụ Đại Thiên chân vi lịch sử nhân vật, Bạc chủ nhi Đại Thiên tặc kỳ ảnh tả giả dã. Bắc truyền Phật diệt bách niên Thượng Tọa, Đại Chúng tranh luận thời vương đảng Đại Thiên, Nam truyền tặc Phật diệt bách niên Ca-la-a-dục Vương diệt đảng Bạt-kỳ, thử thực tối tương tự giả. Hựu Bắc truyền Phật diệt bách niên A-dục Vương chí tự tài quyết đảng tranh, bất tri phương pháp nhi tuân Đại Thiên, Nam

truyền Phật diệt nhị bách dư niên, A-dục Vương thời diệt hữu thử tranh. (Trường vu hạ Đệ nhị thập tam khóa) Do thị khả tri Bắc truyền thực dĩ Nam truyền Phật diệt bách niên dữ nhị bách niên lưỡng thời đại chi sự hỗn nhi vi nhất dã... Thả cứ Giác Âm sở thích, như thị ngũ sự giai Đông Sơn, Tây Sơn bộ chi sở xướng, quyết phi dĩ vi căn bản lưỡng bộ phân xuất chi nguyên nhân, căn cứ bộ dị nghĩa chi nhất nhi dĩ. Hựu Bắc phương sở truyền dữ *Tông luân luận* đồng bản chi Lương dịch *Bộ chấp dị luận* cập nhận vi La-thập dịch chi *Thập bát bộ luận* diệt bất minh ngôn ngữ sự vi Đại Thiên chi sở xướng... Do thử quan chi, sở vị ngũ sự, bản vi Phật diệt nhị bách niên gian, Đại Chúng bộ bản mặt các phái sở xướng đạo, chí Phật diệt nhị bách niên mặt chi Đại Thiên nãi tập vi nhất loại cách ngôn nhi tụng xuất nhĩ...

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 14

THẢO LUẬN VỀ NHÂN CÁCH CỦA ĐẠI THIÊN

1. *Ấn Độ Phật giáo sử*⁽¹⁾ (Cảnh Dã Hoàng Dương [Sakaino Kôyô] người Nhật soạn) nói: “Cuộc đời của Đại Thiên không thể biết rõ ràng được. Điều quan trọng Ngài là một vị tăng vĩ đại kiệt xuất thì không còn nghi

⁽¹⁾ Đúng là *Ấn Độ Phật giáo sử cương*.

ngờ gì nữa. Theo truyền thuyết xưa nay, Đại Thiên thật là người ác phạm ba tội nghịch⁽²⁾. Đây hiển nhiên là lời của phái phản đối chỉ trích sai lầm, như Đại sư Từ Ân⁽³⁾, Đại sư Gia Tường từng biện hộ cho Ngài”. (Như Đại sư Khuy Cơ nói trong *Du-già lược toản*⁽⁴⁾ v.v...)

Phân biệt công đức luận có nói: “Chỉ Đại Thiên là bậc đại sĩ, ngoài ra đều là tiểu tiết”. Tán dương cực đoan một chiều như thế, đáng tin Ngài có thể là trung tâm của sự chia rẽ Phật giáo, một nhân vật vượt lên trên tầm thường. [...] Năm việc ấy đều là giải thích của phái phản đối công kích. Như trên đã nói, đương nhiên là không đúng. Nhưng căn cứ vào đó cũng có thể suy xét mà biết được chủ trương của Đại Thiên, trong đó việc thứ hai là “nhiệm ô vô tri” và “bất nhiệm ô vô tri”, nếu thật bắt đầu từ Đại Thiên, thì việc chứng quả có lý trí, tức có sự phân biệt Niết-bàn với Bồ-đề, liền sau nói Phật giáo Đại thừa viên mãn tự lợi và lợi tha, chính do đó mà được phát triển. Việc thứ ba là phân biệt “tùy miên”⁽⁵⁾ với “xử phi

(2) Xem *Đệ thập tam khóa*.

(3) Đại sư Từ Ân tức Đại sư Khuy Cơ, vì Ngài trụ ở chùa Từ Ân (Tây An, Thiểm Tây, Trung Quốc) nên được gọi như vậy.

(4) Đúng là *Du-già lược toản*.

(5) Tùy miên: tên khác của phiền não. Tông Duy Thức cho rằng tùy miên là tập khí của phiền não, tức chỉ chủng tử. Những chủng tử phiền não này đuối theo (*tùy*) ý niệm phân biệt ngã nhân, tiềm phục (*miên*) trong thức A-lại-da.

xứ”⁽⁶⁾, đối với trí nhận biết sai biệt, gọi là “hữu lậu trí” và nhận thức bình đẳng tuyệt đối “vô lậu, vô phân biệt trí”, tư tưởng này chính là căn bản của sự hưng khởi Đại thừa. Tóm lại, chủ trương của Đại Thiên so với chủ trương của Thượng Tọa trước nay có nhiều điều cần thảo luận, nghiên cứu. Nhưng sở truyền của Thượng Tọa bộ thì phản đối, chỉ vì nghiêm ngặt bảo thủ...

2. *Tiểu thừa Phật học khái luận* (Chu Kiều Thủy Tai người Nhật soạn) nói: Theo sở truyền của phương này, tính cách của Đại Thiên rất ác. Đó là môn đồ của Hữu bộ cho Ngài là kẻ địch của Phật pháp mà mạt li sai sự thật. Vì sao vậy? Đại Thiên quyết không phải là người ác như thế, chẳng qua là một người tự do bàn luận, ghét thấy những việc làm của các nhà bảo thủ Thượng Tọa bộ mà thôi.

3. *Ấn Độ Phật giáo sử lược* (Lữ Trường soạn) nói: [...] *Tông luân luận* cho rằng Đại Thiên trước kia là con của một thương chủ buôn bán viễn dương, tên là Bạc-chủ-nhi Đại Thiên⁽⁷⁾; nay Đại Thiên thứ hai thì sau khi theo Phật pháp, vẫn giữ chủ nghĩa ngoại đạo, nên có tên là Tặc Trụ Đại Thiên, tựa như là hai người khác nhau có

⁽⁶⁾ Xứ phi xứ: tức xứ phi xứ trí lực, còn gọi là tri thị xứ phi xứ trí lực, một trong mười trí lực của Như Lai. Xứ ở đây có nghĩa là đạo lý. Như Lai biết một cách chắc thật tất cả nhân duyên quả báo, nếu tạo nghiệp thiện thì biết nhất định được quả báo vui, gọi là “tri thị xứ”; nếu tạo nghiệp ác mà được thọ nhận quả báo vui thì không bao giờ có đạo lý ấy, gọi là “tri phi xứ”.

⁽⁷⁾ Bạc-chủ-nhi: con của chủ tàu.

cùng tên⁽⁸⁾. Nhưng nghĩ kỹ, trước sau rốt cuộc cùng là một người. Tức Tặc Trụ Đại Thiên đúng là nhân vật lịch sử, còn Bạc-chủ-nhi Đại Thiên là hình ảnh của Ngài vẽ ra vậy.

Theo Phật giáo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, Thượng Tọa bộ và Đại Chúng bộ tranh luận, lúc ấy vua [A-dục] về phe Đại Thiên; theo Phật giáo Nam truyền thì sau Phật nhập diệt 100 năm, vua Ca-la-a-dục (Kālāsoka) cũng về phe Bạt-kỳ, hai việc này thật rất giống nhau. Lại nữa, theo Bắc truyền, sau Phật nhập diệt 100 năm, vua A-dục đến chùa [Kê Viên] phân xử sự tranh chấp giữa các phe phái, nhưng không biết cách giải quyết mới hỏi Đại Thiên; theo Nam truyền, sau Phật nhập diệt hơn 200 năm, vào thời vua A-dục cũng có sự tranh chấp như vậy. (Xem bài 23 ở sau) Do đó có thể biết Bắc truyền thật ra lấy sự việc ở hai thời đại 100 năm và 200 năm sau Phật nhập diệt của Nam truyền mà hỗn nhập làm một. [...] Vả lại, căn cứ vào giải thích của Giác Âm, năm việc như thế đều là đề xướng của Đông Sơn và Tây Sơn bộ, quyết không phải là nguyên nhân chia ra hai bộ phái căn bản, chỉ là một vấn đề mà các bộ phái giải thích khác nhau thôi. Hơn nữa, *Bộ chấp dị luận* (đời Lương dịch) và *Thập bát bộ luận* (được cho là La-thập⁽⁹⁾ dịch) cùng gốc với *Tông luân luận*⁽¹⁰⁾ là sở truyền

⁽⁸⁾ Xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 13.

⁽⁹⁾ La-thập: gọi đủ là Cưu-ma-la-thập (Kumārajiva).

⁽¹⁰⁾ Bộ luận do Bồ-tát Thế Hữu (người Ấn Độ) soạn có 3 bản Hán dịch khác nhau: *Dị bộ tông luân luận* (ngài Huyền Trang dịch),

của Phật giáo phương Bắc cũng không nói rõ năm việc là đề xướng của Đại Thiên. [...] Do đó mà xét, điều gọi là “năm việc” vốn là trong khoảng 200 năm sau Phật nhập diệt, do các phái gốc và ngọn của Đại Chúng bộ đề xướng; đến cuối 200 năm sau Phật nhập diệt, Đại Thiên mới tập hợp thành một loại cách ngôn rồi đọc ra mà thôi.

III. NGHĨA TỪ

要 *yêu*: 1. 求也。按今言要求 *cầu dã*. Án kim ngôn *yêu cầu* (xin, đòi. Xét nay nói là *yêu cầu*) 2. 察也 *sát dã* (xét, xem xét).

要 *yêu*: 1. 切要也 *thiết yếu dã* (trọng yếu, quan trọng) 2. 總也 *tổng dã* (rút lại, tóm lại) 3. 欲也 *dục dã* (muốn).

傑 *kiệt*: 才智出衆也 *tài trí xuất chúng dã* (tài trí cao vượt hơn người).

傑出 *kiệt xuất*: 猶言出衆 do ngôn *xuất chúng* (còn nói là *xuất chúng* - cao vượt lên trên những người khác).

偉 *vĩ*: 1. 奇異也 *kỳ dị dã* (khác lạ) 2. 盛大也 *thịnh đại dã* (to lớn) 3. 壯美也 *tráng mỹ dã* (lớn lao đẹp đẽ).

Thập bát bộ luận (được cho là do ngài Cưu-ma-la-thập dịch) và *Bộ chấp dị luận* (ngài Chân Đế [Paramārtha] dịch vào đời Lương).

極端 *cực đoan*: (*cực*: cùng cực, tận cùng; *doan*: đầu, mối) 物體兩端之終極處也。引伸之，凡行動至最激烈之程度亦曰極端 *vật thể lưỡng đoan* chỉ chung cực xử dã. Dẫn thân chi, phạm hành động chí tối kích liệt chi trình độ diệc viết *cực đoan* (chỗ tận cùng ở hai đầu của vật thể. Suy rộng ra, phạm hành động đến mức độ mạnh mẽ quá, triệt để quá cũng gọi là *cực đoan*).

揣 *sủy*: 1. 量也，度高曰揣 *lượng dã, đạc cao viết sủy* (lượng, đo chiều cao gọi là *sủy*) 2. 凡探求忖度皆曰揣 *phạm thám câu thốn độ giai viết sủy* (phạm dò tìm, nghĩ ngợi đoán đo đều gọi là *sủy*).

罵 *mạ*: 以惡言加人也 *dĩ ác ngôn gia nhân dã* (dùng lời hung dữ nói với người khác - mắng, chửi).

詈 *lị*: 罵也 *mạ dã* (mắng, chửi). 正斥曰罵, 旁及曰詈 *chính xích viết mạ, bàng cập viết lị* (mắng thẳng vào mặt là *mạ*, nói cạnh, nói mát là *lị*).

嫉 *tật*: 妒忌 *đố kỵ* (ghen ghét).

貿 *mậu*: 1. 市也 *thị dã* (mua hàng) 2. 交易也 *giao dịch dã* (mua bán, trao đổi).

似 *tự*: 1. 像也 *tượng dã* (giống), 相像曰相似 *tương tượng viết tương tự* (giống nhau gọi là *tương tự*) 2. 比擬未定之詞 *tỷ nghi vị định chi từ* (từ biểu thị ý đoán đo cân nhắc chưa quyết hẳn - tựa như, dường như).

熟 *thục*: 1. 烹煮也 *phanh chử dã* (nấu chín) 2. 成也 *thành dã* (thành thục) 3. 精審也, 如云熟思

tình thâm dã, như vân *thục tư* (suy xét tình tế, như nói *thục tư* là nghệ kỹ).

裁 *tài*: 1. 制衣也 chế y dã (cắt vải để may áo)
2. 斷也 đoán dã (quyết đoán) 3. 減也 giảm dã (giảm bớt).

IV. NGỮ PHÁP

所謂

Sở vị (*sở* + động từ *vị*) có nghĩa: gọi là, cái gọi là, điều gọi là. Theo sau *sở vị* phải có một từ, từ tổ hoặc câu:

sở vị + từ / từ tổ / câu

Kết cấu này là một loại từ tổ có tính danh từ, nghĩa là có chức năng của một danh từ. Nói cách khác, nó có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, biểu ngữ, đoan từ...

1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ		vị ngữ	
所謂五事		本爲[...]大衆部 本末各派 所唱導	(Đệ thập tứ khóa) (1)
所謂恕	者	何也?	(2)

所謂誠其意	者	毋自欺也。	(3)
所謂學無止境	者	唯學然後知 不足也。	(4)

(1) Đây là câu phán đoán dùng hệ từ *vi*, nên không có trợ từ *giả* như ba câu ở dưới. Sau *sở vị* là từ “ngũ sự”.

(2) *Sở vị* “thứ” giả, hà dã?

(Điều gọi là “thứ”, là gì vậy?)

Cả ba câu (2), (3), (4) đều là câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có cấu trúc:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ + *dã*

Riêng câu (2) có hình thức nghi vấn. Sau *sở vị* là từ “thứ”.

(3) *Sở vị* “thành kỳ ý” giả, vô tự khi dã.

(Điều gọi là “làm cho cái ý của mình thành thật”, là không tự dối mình.)

Sau *sở vị* là từ tổ động tân “thành kỳ ý”.

(4) *Sở vị* “học vô chỉ cảnh” giả, duy học nhiên hậu tri bất túc dã.

(Điều gọi là “sự học không có chỗ dừng lại”, là học rồi sau mới biết không đủ.)

Sau *sở vị* là câu “học vô chỉ cảnh”.

2. Làm vị ngữ

求生西方者，不可怕死。若今日即死，
即今日生西方，所謂朝聞道夕死可矣。

Câu sinh Tây phương giả, bất khả phạ tử. Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương, *sở vị* “triều văn đạo, tịch tử khả hĩ.”

(Người câu sinh về Tây phương, không nên sợ chết. Nếu chết ngay hôm nay, tức hôm nay sinh về Tây phương, đó gọi là “buổi sáng nghe đạo, buổi tối chết cũng được”.)

Sở vị “*triều văn đạo, tịch tử khả hĩ*” làm vị ngữ, giải thích cho “Nhược kim nhật tức tử, tức kim nhật sinh Tây phương”.

五根者，所謂眼，耳，鼻，舌，身根。

Ngũ căn giả, *sở vị* nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn.

(Năm căn là gọi nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn.)

Sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân căn làm vị ngữ, giải thích cho chủ ngữ “ngũ căn”. Đây là câu phán đoán tính lược hệ từ có mẫu câu: chủ ngữ + *giả* + vị ngữ.

3. Làm tân ngữ

文言所謂詔，余不解其所謂。

Văn ngôn *sở vị* “siểm”, dư bất giải kỳ *sở vị*.

(Văn ngôn gọi là “siểm” [= nịnh hót], tôi không hiểu nó gọi điều gì.)

Sở vị “*siểm*”: đoạn từ của gia từ *văn ngôn*⁽¹⁾, giữa

(1) “Văn ngôn” là tiếng Hán cổ, phân biệt với “ngữ thể” tức văn bạch thoại.

văn ngôn và sở vị “siểm” tỉnh lược giới từ *chi*. (văn ngôn [chi] sở vị “siểm”)

Kỳ sở vị: tân ngữ của động từ *giải*.

上古之時無所謂衣服也。

Thượng cổ chi thời vô sở vị “y phục” dã.

(Thời thượng cổ không có cái gọi là “quần áo”.)

Sở vị “y phục”: tân ngữ của động từ *vô*.

4. Làm biểu ngữ

但見其從容中道泛應曲當而已。非所謂誠於中形於外乎? (Đệ thất khóa)

Sở vị “*thành ư trung hình ư ngoại*” đứng sau hệ từ phủ định *phi* làm biểu ngữ, bổ nghĩa cho “Đãn kiến kỳ... nhi dĩ”.

中陰者，即識神也。非識神化為中陰，即俗所謂靈魂者 [...]

Trung âm giả, tức thức thần dã. Phi thức thần hóa vi trung âm, tức tục sở vị “linh hồn” giả [...]

(Trung âm tức là thức thần. Không phải là thức thần hóa làm trung âm, tức cái mà tục gọi là “linh hồn” [...])

Sở vị “*linh hồn*” là đoan từ của gia từ *tục* (giữa *tục* và sở vị “*linh hồn*” tỉnh lược giới từ *chi*). *Tục* sở vị “*linh hồn*” đứng sau hệ từ *tục* làm biểu ngữ, giải thích cho “trung âm”.

第十五課 大眾部一再分部

大眾部

佛入滅二百 年初分三部

一說部
說出世部
鷄胤部

二百年中 又分二部

多聞部
說假部

二百年末 又分三部

制多山部
西山部
北山部

(此中年代依宗輪論)

各部分出之因緣，南方不傳。傳亦不詳，故從略。今但依北方真諦所傳，及日人鼈頭之三論玄義冠註所引，以存古說之大略如左：

(初)大眾部:住王舍城之北央窟羅多,引華嚴等諸大乘經,中有信不信者,遂分二派。而其信者,亦分以下三部:

(二)一說部:謂世出世法皆是假名,而無實體。

(三)說出世部:謂世間法皆顛倒生。由顛倒起煩惱,由煩惱起業,由業生果報。如是世間法從顛倒生,皆屬虛妄,悉是假名。其出世法,非顛倒起,真實境起真實智,真實智又起真實境,故出世法是實法。

(四)鷄胤部:謂經律二藏是佛方便教,唯論藏解諸義趣,是真實法。經云:“隨宜覆身,隨宜住處,隨宜滿腹,疾斷煩惱。”意謂衣食住形式不拘,唯以疾斷煩惱為急耳。(如是主張,頗類中國禪宗,唯此急斷煩惱,彼急破無明為異耳。)

(五)多聞部:分出之因緣,其部主名祠皮衣,佛世出家,坐禪雪山。至佛入滅二百年中方出山,至央窟多羅國見大眾部所弘三藏但有淺義,心甚驚異,乃誦出自於佛前所聞之淺深義。信者以為過先所聞,遂另立一部名多聞。

(六)說假部:分出之因緣,由摩訶羅陀國之大迦旃延,分別三藏,謂此佛假名說,此是

佛真實說，此是真諦，此是俗諦，此是因，此是果，故又名分別說部。

(七) 制多山部	}	此制多山部分出之因緣，詳下第二十三課第三結集內。次因重議大天五事，可否乖諍，遂分三部。
(八) 西山部		
(九) 北山部		

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP NGŨ KHÓA

ĐẠI CHÚNG BỘ NHẤT TÁI PHÂN BỘ

Đại Chúng bộ

Phật nhập diệt nhị bách niên sơ phân tam bộ	- Nhất Thuyết bộ - Thuyết Xuất Thế bộ - Kê Dận bộ
Nhị bách niên trung hựu phân nhị bộ	- Đa Văn bộ - Thuyết Giả bộ
Nhị bách niên mạt hựu phân tam bộ	- Chế-đa Sơn bộ - Tây Sơn bộ - Bắc Sơn bộ

(Thử trung niên đại y *Tông luân luận*)

Các bộ phân xuất chi nhân duyên, Nam phương bất truyền. Truyền diệc bất tường, cố từng lược. Kim dân y Bắc phương Chân Đế sở truyền, cập Nhật nhân Ngao Đầu chi *Tam luận huyền nghĩa quán chú* sở dẫn, dĩ tồn cổ thuyết chi đại lược như tả:

(Sơ) Đại Chúng bộ: trụ Vương-xá thành chi bắc Ương-quật-đa-la⁽¹⁾, dẫn *Hoa Nghiêm* đẳng chư Đại thừa kinh, trung hữu tín bất tín giả, toại phân nhị phái. Nhi kỳ tín giả diệc phân dĩ hạ tam bộ:

(Nhị) Nhất Thuyết bộ: vị thế xuất thế pháp giai thị giả danh, nhi vô thực thể.

(Tam) Thuyết Xuất Thế bộ: vị thế gian pháp giai diên đảo sinh. Do diên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh quả báo. Như thị thế gian pháp từng diên đảo sinh, giai thuộc hư vọng, tất thị giả danh. Kỳ xuất thế pháp, phi diên đảo khởi, chân thực cảnh khởi chân thực trí, chân thực trí hựu khởi chân thực cảnh, cố xuất thế pháp thị thực pháp.

(Tứ) Kê Dận bộ: vị kinh luật nhị tạng thị Phật phương tiện giáo, duy luận tạng giải chư nghĩa thú, thị chân thực pháp. Kinh vân: “Tùy nghi phú thân, tùy nghi trú xứ, tùy nghi mãn phúc, tậ đoạn phiền não”. Ý vị y thực trú hình thức bất câu, duy dĩ tậ đoạn phiền não vi cấp nhĩ. (Như thị chủ trương, phủ loại Trung Quốc Thiền

⁽¹⁾ Bản văn chữ Hán in lầm là “Ương-quật-la-đa”, đúng là “Ương-quật-đa-la”.

tông, duy thử cấp đoạn phiền não, bỉ cấp phá vô minh vi dị nhĩ.)

(Ngũ) Đa Văn bộ: Phân xuất chi nhân duyên, kỳ bộ chủ danh Từ Bì Y, Phật thế xuất gia, tọa thiền Tuyết Sơn. Chí Phật nhập diệt nhị bách niên trung phương xuất sơn, chí Ương-quật-đa-la quốc kiến Đại Chúng bộ sở hoàng tam tạng dẫn hữu thiền nghĩa, tâm thậm kinh dị, nãi tụng xuất tự ư Phật tiền sở văn chi thiền thâm nghĩa. Tín giả dĩ vi quá tiên sở văn, toại lánh lập nhất bộ danh Đa Văn.

(Lục) Thuyết Giả bộ: Phân xuất chi nhân duyên, do Ma-ha-la-đà quốc chi Đại Ca-chiên-diên, phân biệt tam tạng, vị thử [thị]⁽²⁾ Phật giả danh thuyết, thử thị Phật chân thực thuyết, thử thị chân đế, thử thị tục đế, thử thị nhân, thử thị quả, cố hựu danh Phân Biệt Thuyết bộ.

(Thất) Chế-đa Sơn bộ

(Bát) Tây Sơn bộ

(Cửu) Bắc Sơn bộ

Thử Chế-đa Sơn bộ phân xuất chi nhân duyên, tường hạ Đệ nhị thập tam khóa “Đệ tam kết tập” nội. Thứ nhân trùng nghị Đại Thiên ngũ sự, khả phủ quai tranh, toại phân tam bộ.

⁽²⁾ Chỗ này bản chữ Hán in thiếu chữ 是 thị.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 15

ĐẠI CHÚNG BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI

Đại Chúng bộ

Đầu 200 năm sau Phật
nhập diệt chia thành 3
bộ phái

- Nhất Thuyết bộ
- Thuyết Xuất Thế bộ
- Kê Dận bộ

Khoảng giữa 200 năm
lại chia ra 2 bộ phái

- Đa Văn bộ
- Thuyết Giả bộ

Cuối 200 năm lại chia
thêm 3 bộ phái

- Chế-đa Sơn bộ
- Tây Sơn bộ
- Bắc Sơn bộ

(Niên đại ở đây theo *Tông luân luận*)

Nguyên nhân chia ra các bộ phái, Phật giáo phương Nam không ghi chép, nếu có ghi chép thì cũng không rõ ràng, vì thế bỏ qua. Nay chỉ y cứ vào sử truyền của Chân Đế (Paramārtha) thuộc phương Bắc và những điều dẫn trong *Tam luận huyền nghĩa quán chú* của Ngao Đầu người Nhật, để giữ lấy đại lược thuyết xưa như sau:

1. Ban đầu Đại Chúng bộ trụ tại nước Ương-quật-đa-la (Anguttarapa) phía bắc thành Vương-xá, dẫn kinh *Hoa Nghiêm* và các kinh Đại thừa, trong đó có người tin theo có người không tin, vì thế chia thành hai phái. Mà những người tin theo cũng chia thành ba bộ phái dưới đây:

2. Nhất Thuyết bộ cho rằng các pháp thế gian và xuất thế gian đều là giả danh⁽¹⁾, chứ không có thực thể.

3. Thuyết Xuất Thế bộ cho rằng các pháp thế gian đều do điên đảo⁽²⁾ sinh ra. Do điên đảo khởi phiền não, do phiền não khởi nghiệp, do nghiệp sinh ra quả báo. Các pháp thế gian như thế, từ điên đảo sinh ra, đều thuộc hư vọng, đều là giả danh. Pháp xuất thế gian không phải từ điên đảo khởi, cảnh chân thật khởi trí chân thật, trí chân thật lại khởi cảnh chân thật, nên pháp xuất thế gian là pháp chân thật.

4. Kê Dận bộ cho rằng hai tạng kinh và luật là phương tiện giáo hóa của Phật, chỉ tạng luận giải thích các nghĩa thú, đó mới là pháp chân thật. Kinh nói: “Tùy

(1) Giả danh: cái tên được giả lập để gọi các pháp do nhân duyên hòa hợp mà có. Giả danh có ba nghĩa chính: 1. Các pháp vốn không có tên, giả đặt tên cho, gọi là giả danh. 2. Các pháp thế gian đều không có tính cố định, nhờ các cái khác mà có, đặt cái tên giả nên gọi là giả danh. 3. Do các cái khác mà có tên nên gọi là giả danh, như do ruộng, cột v.v... mà có tên cái nhà.

(2) Điên đảo: vọng kiến do vô minh gây ra, trái với sự lý chân thật, như cho vô thường là thường, cho khổ là vui, cho vô ngã là ngã.

nghi che thân, tùy nghi chỗ ở, tùy nghi ăn uống, nhanh chóng dứt hết phiền não”. Ý nói không nên câu nệ hình thức ăn, mặc, ở, mà chỉ nên coi việc nhanh chóng đoạn trừ phiền não là cấp thiết thôi. (Chủ trương như thế rất giống Thiền tông Trung Quốc, chỉ có điều bộ phái này gấp rút đoạn trừ phiền não, tông phái kia nhanh chóng phá bỏ vô minh là khác nhau thôi.)

5. Đa Văn bộ: Nguyên nhân phân chia là bộ chủ của bộ phái này tên Từ Bì Y (Yajnavalkya)⁽³⁾, xuất gia khi Phật còn tại thế, tọa thiền ở Tuyết Sơn. Đến khoảng giữa 200 năm sau Phật nhập diệt mới ra khỏi núi, đến nước Ưng-quật-đa-la thấy ba tạng mà Đại Chúng bộ hoàng truyền chỉ có nghĩa nông cạn, tâm rất kinh dị, bèn đọc ra những nghĩa nông cạn và sâu xa của những điều mà tự mình đã nghe nơi Phật. Những người tin theo cho là hơn những gì đã nghe trước kia, nên lập riêng một bộ phái tên là Đa Văn.

6. Thuyết Giả bộ: Nguyên nhân phân chia là do Đại Ca-chiên-diên (Mahākātyāyana) ở nước Ma-ha-la-đà phân biệt ba tạng, bảo rằng đây là Phật giả danh thuyết, đây là Phật chân thật thuyết, đây là chân đế, đây là tục đế, đây là nhân, đây là quả, nên còn có tên Phân Biệt Thuyết bộ.

⁽³⁾ Vị tiên nhân này trước khi xuất gia thường mặc y bằng vỏ cây để cúng tế trời nên được gọi là Từ Bì Y.

7. Chế-đa Sơn } Nguyên nhân phân chia Chế-đa Sơn
bộ } bộ này, xem bài 23 trong phần “Đệ
8. Tây Sơn bộ } tam kết tập” ở sau. Kế đó, nhân bàn
9. Bắc Sơn bộ } luận lại năm việc của Đại Thiên, tranh
cãi trái ngược nhau về đúng sai mà
chia thành ba bộ phái.

III. NGHĨA TỬ

一再 *nhất tái*: 一次又一次 nhất thứ hựu nhất thứ (một lần lại một lần nữa).

顛 *diên*: 1. 頂也 đỉnh dã (đỉnh đầu) 2. 倒也 đảo dã (ngã).

顛倒 *diên đảo*: 倒見事理, 如以無常爲常 đảo kiến sự lý, như dĩ vô thường vi thường (thấy trái ngược với sự lý, nhận thức không đúng sự lý, như cho vô thường là thường).

虛妄 *hư vọng*: 無實云虛, 反真云妄 vô thực vân hư, phản chân vân vọng (không có thật gọi là hư, trái với chân gọi là vọng - không chân thật).

趣 *thú*: 意義 ý nghĩa (ý nghĩa).

隨宜 *tùy nghi*: 謂就其所宜也 vị tựu kỳ sở nghi dã (theo điều thích nghi với mình mà làm).

覆 *phúc*: 1. 反也 phản dã (lật lại) 2. 審也 thẩm dã (xét) 3. 傾倒也 khuynh đảo dã (nghiêng đổ).

phú: 蓋也, 被也 cái dã, bị dã (che, trùm).

類 *loại*: 1. 種類也 chủng loại dã (loài, giống)
2. 相似也 tương tự dã (giống nhau).

另 *lánh*: 1. 分居也 phân cư dã (ở riêng) 2. 別也 biệt dã (riêng ra).

乖 *quai*: 戾也 lệ dã (trái ngược).

諍 *tránh*: 諫也 gián dã (can, ngăn).

tranh: 通爭, 訟也 thông tranh, tụng dã (dùng như chữ tranh, kiện, cãi nhau).

IV. NGỮ PHÁP

此 - 彼

A. Thử

1. Hình dung từ chỉ thị

a. *Thử* (= này, ấy) đứng trước một danh từ, làm định ngữ tu sức cho danh từ ấy, chỉ rõ vào người, vật hoặc việc nào mà nói.

此	danh từ	
此	人	(Đệ tam khóa) (1)
此	時	(Đệ thất khóa) (2)
此	次	(Đệ thập nhất khóa) (3)

(1) Người này, tức tiên nhân A-la-la-ca-lan.

(2) Lúc ấy, tức lúc Phật sắp nhập Niết-bàn.

(3) Lần này, tức lần kết tập thứ nhất.

千手觀音四十手中有一手持錫杖，稱為錫杖手。地藏菩薩亦持此物。

Thiên Thủ Quan Âm tứ thập thủ trung hữu nhất thủ trì tích tượng, xưng vi tích tượng thủ. Địa Tạng Bồ-tát diệc trì thủ vật.

(Trong 40 tay của đức Quan Âm Ngàn Tay có một tay cầm cái tích tượng, gọi là “tích tượng thủ” [= tay cầm tích tượng]. Bồ-tát Địa Tạng cũng cầm vật này.)

Thủ vật chỉ cái tích tượng.

b. Có khi giữa hình dung từ *thủ* và danh từ dùng thêm số từ hoặc một hình dung từ khác:

此	số từ hình dung từ	danh từ	
此	二	邊	(Đệ tứ khóa) (1)
此	五	事	(Đệ thập tam khóa) (2)
此	四	諦	(Đệ ngũ khóa) (3)
此	四聖	諦	(Đệ ngũ khóa) (4)
此	八正	道	(Đệ lục khóa) (5)

(1) Hai bên này, tức một bên là tâm đắm trước vào cảnh dục lạc và một bên là không tư duy chân chánh, tự làm khổ mình bằng khổ hạnh.

(2) Năm việc ấy, tức năm việc của Đại Thiên.

(3) Bốn đế ấy, tức Khổ, Tập, Diệt, Đạo.

(4) Bốn thánh đế ấy, giữa *thử* và *đế* có số từ “tứ” và hình dung từ “thánh”.

(5) Bát chánh đạo này, giữa *thử* và *đạo* có số từ “bát” và hình dung từ “chánh”.

2. Đại từ chỉ thị

Thử (= người này, vật này, việc này, chỗ này, lúc ấy, đây, đó, thế...) dùng riêng một mình (không có danh từ đứng liền sau nó như khi nó là hình dung từ), có thể chỉ người, vật, việc, dùng cho cả số ít và số nhiều.

a. Làm chủ ngữ

Riêng Đệ thập ngũ khóa này có 7 chữ *thử* đều là đại từ làm chủ ngữ, trong số đó có đến 6 chữ dùng trong câu phán đoán:

此	hệ từ	biểu ngữ
此	是	佛假名說，
此	是	佛真實說，
此	是	真諦，
此	是	俗諦，
此	是	因，
此	是	果。
此	爲	產生佛法之原動力。

(Đệ nhị khóa)

此	是	佛於穀貴時開 [...]	(Đệ thập nhất khóa)
此	顯係	反對派過貶之詞。	(Đệ thập tứ khóa) (1)
此	乃	有部之徒以為法敵，而妄加罵詈也。	(Đệ thập tứ khóa)

(1) *Hiển* là phó từ, tu sức cho hệ từ *hệ*.

b. Làm tân ngữ

取諸彼以與此。

Thủ chư bỉ dĩ dĩ *thử*.

(Lấy đó ở người kia để cho người này.)

Thử: tân ngữ của động từ *dĩ*.

c. Đứng sau hình dung từ để làm bổ ngữ

賢者亦樂此乎?

Hiền giả diệc lạc *thử* hồ?

(Bậc hiền cũng vui với *những thứ này* sao?)

Thử: đại từ, làm bổ ngữ cho hình dung từ *lạc*.

d. Trong những bài trước, chúng ta đã gặp đại từ *thử* đi sau một số chữ khác, hầu hết là giới từ, để biểu thị những ý nghĩa khác nhau.

- Biểu thị nơi chốn, sự việc:

• 在此 (= tại đây, ở đây, ở đó, tức ở vườn Lộc Dã) (Đệ tứ khóa) *Tại*: giới từ.

• 於此 (= ở đây, ở đó, ở chỗ này, tức ở vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc) (Đệ tứ khóa) *Ư*: giới từ.

• 于此 (= ở đây, vào đây – căn cứ vào đây là căn cứ vào sự kiện Phật giáo truyền sang Tích Lan, khởi đầu của Phật giáo Nam truyền) (Đệ thập khóa) *Vu*: giới từ.

- Biểu thị thời gian:

• 至此 (= đến lúc ấy – tức sau khi Phật xuống sông Ni-liên tắm gội rồi thọ nhận bát sữa cúng dường) (Đệ tam khóa) *Chí*: giới từ.

• 自此 (= từ nay, từ đây – tức từ khi đức Phật nhập diệt) (Đệ thập nhất khóa) *Tự*: giới từ.

• 于此 (= từ đây, từ đó, từ đây – tức từ khi các Tỳ-kheo phái Bạt-kỳ họp riêng một nơi để kết tập) (Đệ thập nhị khóa) *Vu*: giới từ.

- Biểu thị nguyên nhân, lý do:

• 因此 (= nhân thế, nhân đó, vì thế, vì vậy) dùng làm liên từ. Ở Đệ tứ khóa, *nhân thử* tức nhân việc của Tỳ-kheo Tu-đề-na mà Phật chế ra giới dâm. Ở Đệ bát khóa, *nhân thử* tức vì năm pháp của Đề-bà-đạt-đa so với giới luật của Phật lại nghiêm khắc hơn, nên được nhiều người tin theo. *Nhân*: giới từ.

• 由此 (= do đó, căn cứ vào đó) Ở Đệ thập tứ khóa, *do thử* tức do có sự phân biệt “nhiễm ô vô tri” và “bất nhiễm ô vô tri” mà Phật giáo Đại thừa viên mãn tự lợi và lợi tha được phát triển. Cũng ở Đệ thập tứ khóa,

do thử quan chi (= do đó mà xem xét) tức căn cứ vào những điều đã nêu mà xem xét vấn đề năm việc của Đại Thiên. *Do*: giới từ.

• 如此 là quán dụng từ tổ (từ tổ quen dùng) do chuẩn hệ từ *như*⁽¹⁾ và đại từ *thử* tổ hợp mà thành. *Như thử* (= như thế, như vậy) tức như những gì đã nói ở trước.

其說法不倦，度生不厭有如此者。(Đệ thất khóa)

“*Như thử* giả” là từ tổ (*như thử* + đại từ *giả*) (= những việc như thế), tân ngữ của động từ *hữu*.

南方所傳根本二部分裂之因緣，大致如此。(Đệ thập nhị khóa)

Như thử: vị ngữ, giải thích cho “Nam phương [...] nhân duyên”.

B. Bỉ 彼

1. Hình dung từ chỉ thị

Bỉ (= kia, đó, ấy) đứng trước một danh từ, làm định ngữ để tu sức cho danh từ ấy. Giữa *bỉ* và danh từ có thể có hình dung từ khác hoặc số từ:

⁽¹⁾ Về từ loại của chữ *như* này, có sách cho là động từ, có sách lại cho là giới từ.

彼	hình dung từ số từ	danh từ	
彼		岸	(1)
彼		佛	(2)
彼	南	山	(3)
彼	四	人	(4)

(1) *Bỉ* ngạn (= bờ bên kia, tức bờ giặc) đối lại với “thử ngạn” (= bờ bên này, tức bờ mê).

(2) *Bỉ* Phật (= vị Phật kia) chỉ Phật A-di-đà.

(3) 陟彼南山。

Trắc *bỉ* nam sơn.

(Trèo lên ngọn núi ở phía nam *kia*.)

(4) 彼四人輔之，羽翼已成，難動矣。

Bỉ tứ nhân phụ chi, vũ dực dĩ thành, nan động hĩ.

(Bốn người *kia* giúp nó, lông cánh đã thành, khó hành động được.)

2. Đại từ

a. Đại từ chỉ ngôi

Bỉ (= nó, ông ấy) là đại từ ngôi thứ ba, có thể làm chủ ngữ hoặc tân ngữ.

- Làm chủ ngữ

彼以苦行生天爲目的。(Đệ tam khóa)

Bỉ: thay cho tiên nhân Bạt-già-bà, chủ ngữ của động từ *dĩ* ... *vi*.

- Làm tân ngữ

彼丈夫也，我丈夫也。吾何畏彼哉？

Bỉ trượng phu dã, ngã trượng phu dã. Ngô hà úy *bỉ* tai?

(*Ông ấy* là trượng phu, ta cũng là trượng phu. Ta sợ gì *ông ấy*?)

Chữ *bỉ* trước: chủ ngữ của câu phán đoán tính lược hệ từ “*Bỉ* trượng phu dã”. Chữ *bỉ* sau: tân ngữ của động từ *úy*.

文殊菩薩問法於彼。

Văn Thù Bồ-tát vấn pháp ư *bỉ*.

(Bồ-tát Văn Thù hỏi pháp ở Ngài.)

Pháp là tân ngữ trực tiếp, *bỉ* (chỉ ngài Tịnh Danh) là tân ngữ gián tiếp của động từ *vấn*.

b. Đại từ chỉ thị

Bỉ có nghĩa: người kia, cái kia, chỗ khác.

彼以苦行爲解脫之道，而實不然。

Bỉ dĩ khổ hạnh vi giải thoát chi đạo, nhi thực bất nhiên.

(*Những kẻ* kia lấy khổ hạnh làm con đường giải thoát, nhưng thật ra không phải như vậy.)

Bỉ chỉ những kẻ ngoại đạo, chủ ngữ của *dĩ* ... *vi*.

從彼持來。(Đệ thập nhất khóa)

Bỉ (= nơi khác, chỗ khác): tân ngữ của giới từ *tùng*.

C. *Thử* và *bỉ* dùng đối xứng và dùng liên nhau

1. *Thử* và *bỉ* khi dùng đối xứng thì cả hai đều là đại từ chỉ thị, để phân biệt người này với người kia, cái này với cái kia.

唯此急斷煩惱,彼急破無明爲異耳。(Đệ thập ngũ khóa)

Thử chỉ Kê Dận bộ, *bỉ* chỉ Thiên tông Trung Quốc.

由是觀之,在彼不在此。

Do thị quan chi, tại *bỉ* bất tại *thử*.

(Do đó mà xét, vì *lẽ kia* chứ không vì *lẽ này*.)

2. *Bỉ thử* dùng liên nhau có nghĩa là cả hai, hai bên.

彼此天象地儀 (Đệ nhất khóa)

Bỉ thử chỉ cả thiên tượng và địa nghi.

彼此相爭不決。

Bỉ thử tương tranh bất quyết.

(Hai bên cãi nhau không ngã ngũ.)

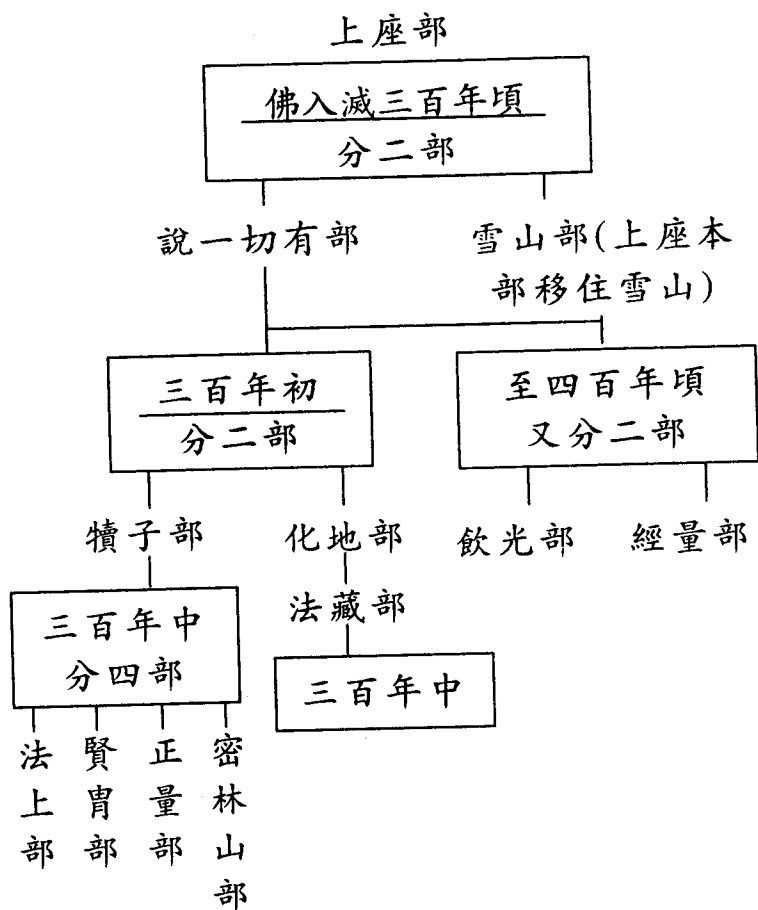
彼此相看頭雪白。

Bỉ thử tương khan đầu tuyết bạch.

(Hai bên nhìn nhau đầu bạc như tuyết.)

第十六課

上座部一再分部



(一)說一切有部：初上座部，唯崇經藏。以律因人開（聽許）遮（禁止）不定。論釋經文，往往過實。經屬根本，無此諸過，故事事皆以經為準繩。然時代漸後，漸有棄經重論之傾向。至佛入滅三百年頃，初有迦旃延大弘論藏。以為主要，別立一部，名薩婆多。

(二)雪山部：即上座本部之變名。因本部既分出薩婆多部不與共修，遂退住雪山，故名雪山部。有謂其退雪山之因緣，因轉信大天五事。果爾，則南傳謂其屬大眾部一派亦可信。

(三)犢子部：依舍利弗所造之阿毘曇為根據，舍利弗弟子羅怛羅，羅怛羅弟子即犢子。此部是其後裔所立，故名犢子部。次因義少，補以經義，遂生異執。又因解釋一偈，各有所主，至分以下四部。

(四)法上部

解： 阿羅漢	}	- 退：已解脫更墮-墮由貪 復還
		- 住：獲安喜所樂
		- 進：隨樂行至樂

皆取吠陀及聲聞記論(梵文典)補之，以為莊嚴佛說。信其說者，別立一部。(即彌沙塞部)

(九)法藏部：部主名法藏，係目連弟子，目連寂後自習五藏，於三藏外，加咒藏及菩薩藏。化地部中，信其說者，別立一部，名曇無德部。

(十)飲光部：飲光即迦葉，於佛在日，撰集佛語，別為一類以破外道，復為一類對治眾生煩惱。弟子遵其所說，別立一部名迦葉遺。

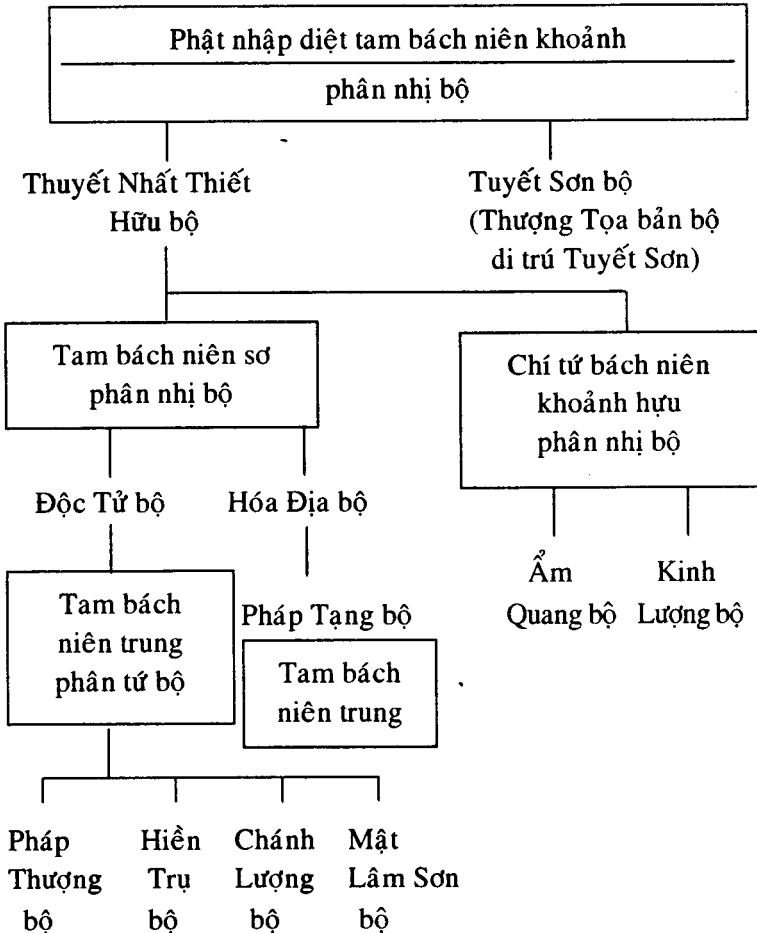
(十一)經量部：以經藏為主，不依律論，故名經量，又名說轉。謂有情個體，由此世轉入後世，未得道間，終不得寂，故名說轉。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP LỤC KHÓA

THƯỢNG TỌA BỘ NHẤT TÁI PHÂN BỘ

Thượng Tọa bộ



(Nhất) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Sơ Thượng Tọa bộ, duy sùng kinh tạng. Dĩ luật nhân nhân khai (thính hứa) già (cấm chỉ) bất định. Luận thích kinh văn, vãng vãng quá thực. Kinh thuộc căn bản, vô thử chư quá, cố sự sự giai dĩ kinh vi chuẩn thăng. Nhiên thời đại tiêm hậu, tiêm hữu khí kinh trọng luận chi khuynh hướng. Chí Phật nhập diệt tam bách niên khoảng, sơ hữu Ca-chiên-diên đại hoàng luận tạng. Dĩ vi chủ yếu, biệt lập nhất bộ, danh Tát-bà-đa.

(Nhị) Tuyết Sơn bộ: tức Thượng Tọa bản bộ chi biến danh. Nhân bản bộ ký phân xuất Tát-bà-đa bộ bất dữ cộng tu, toại thoái trụ Tuyết Sơn, cố danh Tuyết Sơn bộ. Hữu vị kỳ thoái Tuyết Sơn chi nhân duyên, nhân chuyển tín Đại Thiên ngũ sự. Quả nhĩ, tắc Nam truyền vị kỳ thuộc Đại Chúng bộ nhất phái diệc khả tín.

(Tam) Độc Tử bộ: Y Xá-lợi-phất sở tạo chi A-tỳ-đàm vi căn cứ, Xá-lợi-phất đệ tử La-hầu-la, La-hầu-la đệ tử tức Độc Tử. Thử bộ thị kỳ hậu duệ sở lập, cố danh Độc Tử bộ. Thử nhân nghĩa thiếu, bổ dĩ kinh nghĩa, toại sinh dị chấp. Hựu nhân giải thích nhất kệ, các hữu sở chủ, chí phân dĩ hạ tứ bộ.

(Tứ) Pháp Thượng bộ

Giải:	}	- Thoái: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do tham phục hoàn.
A-la-hán		- Trụ: Hoạch an hỷ sở lạc.
		- Tiến: Tùy lạc hành chí lạc.

(Ngũ) Hiền Trụ bộ

- Giải: {
- A-la-hán: Dĩ giải thoát cánh đọa - Đọa do tham phục hoàn.
 - Bích-chi Phật: Hoạch an hỷ sở lạc.
 - Phật Thế Tôn: Tùy lạc hành chí lạc.

(Lục) Chánh Lượng bộ

- Giải: {
- Sơ quả: dĩ giải thoát.
 - Nhị quả hưởng: cánh đọa.
 - Nhị quả: phục hoàn.
 - Tam quả hưởng: đọa do tham.
 - Tam quả: hoạch an hỷ sở lạc.
 - A-la-hán: tùy lạc hành chí lạc.

(Thất) Mật Lâm Sơn bộ

- Giải: {
- Thoái: cánh đọa.
 - Tư: dĩ giải thoát.
 - Hộ: đọa do tham.
 - Trụ: phục hoàn.
 - Kham viển: hoạch an hỷ sở lạc.
 - Bất động: tùy lạc hành chí lạc.

(Bát) Hóa Địa bộ: Bộ chủ danh Hóa Địa, nguyên vi Bà-la-môn thông tứ *Phệ-đà* cập ngoại đạo chư nghĩa. Hậu xuất gia độc Phật kinh kiến hữu khuyết xứ, giai thủ *Phệ-đà* cập *Thanh văn ký luận* (Phạn văn điển) bổ chi, dĩ vi trang nghiêm Phật thuyết. Tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhất bộ (tức Di-sa-tắc bộ).

(Cửu) Pháp Tạng bộ: Bộ chủ danh Pháp Tạng, hệ Mục-liên đệ tử, Mục-liên tịch hậu tự tập ngũ tạng, ư tam tạng ngoại, gia chú tạng cập Bồ-tát tạng. Hóa Địa bộ trung, tín kỳ thuyết giả, biệt lập nhất bộ, danh Đàm-vô-đức bộ.

(Thập) Âm Quang bộ: Âm Quang tức Ca-diếp, ư Phật tại nhật, soạn tập Phật ngữ, biệt vi nhất loại dĩ phá ngoại đạo, phục vi nhất loại đối trị chúng sinh phiền não. Đệ tử tuân kỳ sở thuyết, biệt lập nhất bộ danh Ca-diếp-di.

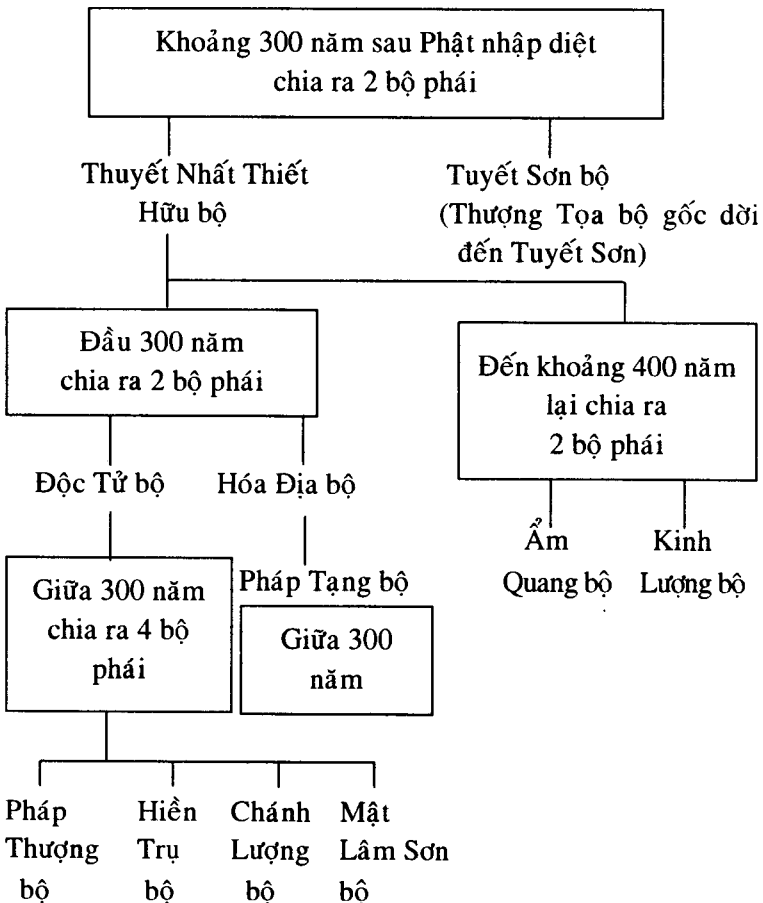
(Thập nhất) Kinh Lượng bộ: Dĩ kinh tạng vi chủ, bất y luật, luận, cố danh Kinh Lượng, hựu danh Thuyết Chuyển. Vị hữu tình cá thể, do thử thể chuyển nhập hậu thế, vị đắc đạo gian, chung bất đắc tịch, cố danh Thuyết Chuyển.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 16

THƯỢNG TỌA BỘ PHÂN CHIA, LẠI PHÂN CHIA CÁC BỘ PHÁI

Thượng Tọa bộ



1. Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ: Ban đầu Thượng Tọa bộ chỉ tôn sùng kinh tạng; cho rằng luật vì con người mà “khai” (cho phép), “già” (ngăn cấm) không nhất định, còn luận giải thích kinh văn, thường quá sự thật. Kinh thuộc căn bản, không có những sai lầm ấy, cho nên mọi việc đều lấy kinh làm chuẩn mực. Nhưng thời đại dần dần về sau, dần dần có khuynh hướng xem nhẹ kinh mà coi trọng luận. Đến khoảng 300 năm sau Phật nhập diệt, lúc đầu có Ca-chiên-diên⁽¹⁾ hoằng truyền rộng rãi luận tạng, cho là chủ yếu, lập riêng một bộ phái, tên là Tát-bà-đa⁽²⁾.

2. Tuyệt Sơn bộ: Tức tên thay đổi của bộ gốc Thượng Tọa. Vì bộ gốc đã chia ra bộ phái Tát-bà-đa không tu chung, bèn lui về trụ ở Tuyệt Sơn, nên có tên Tuyệt Sơn bộ. Có thuyết cho rằng nguyên nhân bộ phái này lui về Tuyệt Sơn là vì chuyển sang tin năm việc của Đại Thiên. Nếu thật như vậy, thì Phật giáo Nam truyền cho rằng Tuyệt Sơn bộ là một phái thuộc Đại Chúng bộ cũng có thể tin được.

3. Độc Tử bộ: Dựa vào *A-tỳ-đàm* do Xá-lợi-phất soạn làm căn cứ, đệ tử của Xá-lợi-phất là La-hầu-la, đệ tử của La-hầu-la là Độc Tử. Bộ phái này là do con cháu của Ngài lập, nên đặt tên là Độc Tử bộ. Về sau vì giáo nghĩa ít, bổ sung bằng nghĩa kinh, nên sinh ra những

⁽¹⁾ Còn gọi Ca-đa-diễn-ni-tử (Kātyāyaniputra).

⁽²⁾ Tát-bà-đa (Sarvāsti-vada) tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ.

kiến chấp khác nhau. Lại vì giải thích một bài kệ⁽³⁾, mỗi nhóm có kiến giải riêng, đến nỗi chia ra bốn bộ phái như sau:

4. Pháp Thượng bộ

- | | | |
|------------------------|---|--|
| Giải thích
A-la-hán | } | <ul style="list-style-type: none"> - Thoái: đã giải thoát lại bị đọa, đọa do tham trở lại. - Trụ: được niềm vui an hỷ. - Tiến: từ an lạc này đưa đến an lạc khác. |
|------------------------|---|--|

5. Hiền Trụ bộ

- | | | |
|------------|---|---|
| Giải thích | } | <ul style="list-style-type: none"> - A-la-hán: đã giải thoát lại bị đọa, đọa do tham trở lại. - Bích-chi Phật: được niềm vui an hỷ. - Phật Thế Tôn: từ an lạc này đưa đến an lạc khác. |
|------------|---|---|

⁽³⁾ Bài kệ ấy như sau:

*Dĩ giải thoát cánh đọa
Đọa do tham phục hoàn
Hoạch an hỷ sở lạc
Tuỳ lạc hành chí lạc.*

(Đã giải thoát lại đọa
Đọa do tham trở lại
Được niềm vui an hỷ
Từ an lạc đến an lạc.)

6. Chánh Lượng bộ

- Giải thích {
- Sơ quả: đã giải thoát.
 - Nhị quả hương⁽⁴⁾: lại bị đọa.
 - Nhị quả: trở lại.
 - Tam quả hương: đọa do tham.
 - Tam quả: được niềm vui an hỷ.
 - A-la-hán: từ an lạc này đưa đến an lạc khác.

7. Mật Lâm Sơn bộ

- Giải thích {
- Thoái: lại bị đọa.
 - Tư: đã giải thoát.
 - Hộ: đọa do tham.
 - Trụ: trở lại.
 - Kham viễn: được niềm vui an hỷ.
 - Bất động: từ an lạc này đưa đến an lạc khác.

8. Hóa Địa bộ: Bộ chủ tên là Hóa Địa, nguyên là một Bà-la-môn thông hiểu bốn bộ *Phệ-đà* và các nghĩa của ngoại đạo. Sau xuất gia, đọc kinh Phật thấy có chỗ thiếu sót, đều lấy *Phệ-đà* và *Thanh văn ký luận* (kinh điển Phạm văn) bổ sung để làm trang nghiêm lời Phật

⁽⁴⁾ Hương: thú hương. Nhị quả hương: chưa chứng nhập quả vị mà chỉ thú hương đến quả thứ hai (nhị quả). Vì quả thứ hai gọi là Nhất lai quả, nên Nhị quả hương còn gọi là Nhất lai hương.

dạy. Những người tin vào thuyết này lập riêng một bộ phái. (Tức Di-sa-tắc bộ)⁽⁵⁾

9. Pháp Tạng bộ: Bộ chủ tên Pháp Tạng, là đệ tử của Mục-liên, sau khi Mục-liên viên tịch, tự tu tập năm tạng, ngoài ba tạng [kinh, luật, luận] lại thêm chú tạng và Bồ-tát tạng. Trong Hóa Địa bộ, những người tin theo thuyết này lập riêng một bộ phái tên là Đàm-vô-đức bộ⁽⁶⁾.

10. Âm Quang bộ: Âm Quang tức Ca-diếp⁽⁷⁾, ngày Phật còn tại thế, Ngài soạn tập lời Phật dạy, làm riêng một loại để phá trừ ngoại đạo, lại làm một loại nữa để đối trị phiền não của chúng sinh. Những đệ tử tuân theo sở thuyết của Ngài, lập riêng một bộ phái tên là Ca-diếp-di⁽⁸⁾.

11. Kinh Lượng bộ: Lấy kinh tạng làm gốc, không y cứ vào luật, luận, nên gọi là Kinh Lượng, lại có tên là Thuyết Chuyển. Bộ phái này cho rằng mỗi cá thể hữu

⁽⁵⁾ Di-sa-tắc bộ (Mahisāsaka) tức Hoá Địa bộ.

⁽⁶⁾ Đàm-vô-đức bộ (Dharmaguptaka) tức Pháp Tạng bộ.

⁽⁷⁾ Theo *PQĐTĐ*, tr. 3970 thượng, thì ngài Ca-diếp này, vị Tổ của Âm Quang bộ, ra đời sau đức Phật nhập diệt khoảng 300 năm, cùng tên với ngài Ma-ha Ca-diếp (Đại Ca-diếp), một trong mười vị đại đệ tử của Phật. Cũng theo *PQĐTĐ*, tr. 5706 thượng, vị này thuộc dòng tiên nhân Âm Quang thời thượng cổ, nên lấy Âm Quang làm họ.

⁽⁸⁾ Ca-diếp-di bộ (Kāsyapiya) tức Âm Quang bộ.

tình⁽⁹⁾ do đời này chuyển sang đời sau, trong khoảng thời gian chưa đắc đạo, mãi mãi không thể tịch diệt, nên có tên là Thuyết Chuyển.

III. NGHĨA TỬ:

崇 *sùng*: 1. 高也 cao dã (cao) 2. 尊也 tôn dã (tôn kính) 3. 重也 trọng dã (trọng, chuộng).

遮 *già*: 1. 遏也 át dã (ngăn chặn, ngăn cấm) 2. 掩護也 yểm hộ dã (che chở).

傾 *khuynh*: 1. 仄也 trắc dã (nghiêng) 2. 覆滅也 phúc diệt dã (nghiêng đổ).

傾向 *khuynh hướng*: 指意志或事情發展之趨向 chỉ ý chí hoặc sự tình phát triển chỉ xu hướng (chỉ xu hướng phát triển của ý chí hoặc sự việc).

裔 *duệ*: 末也, 冑也 mạt dã, trụ dã (con cháu).

後裔 *hậu duệ*: 謂後世子孫 vị hậu thế tử tôn (con cháu đời sau).

補 *bổ*: 1. 凡破損而修治之, 欠缺而充滿之, 皆曰補 phàm phá tổn nhi tu trị chi, khiếm khuyết nhi sung mãn chi, giai viết *bổ* (phàm rách nát hư hỏng mà sửa sang lại, thiếu thốn mà làm cho đầy đủ,

⁽⁹⁾ Hữu tình: dịch tiếng Phạn sattva, cự dịch là chúng sinh, tức loài có tình thức và có sự sinh tồn.

đều gọi là *bổ* - vá lại, sửa lại, thêm vào) 2. 益也 ích dã (bổ ích).

闕 *khuyết*: 1. 宮門前之望樓 cung môn tiền chi vọng lâu (lầu canh trước cửa cung) 2. 天子所居 thiên tử sở cư (chỗ vua ở) 3. 過也, 失也 quá dã, thất dã (điều sai lầm) 4. 與缺通 dĩ *khuyết* thông (dùng thông với chữ *khuyết* bộ *phữu* - thiếu, không hoàn toàn, không toàn vẹn).

咒 (cũng viết 呪) *chú*: 1. 求神加禍於人 cầu thần gia họa ư nhân (cầu xin thần linh gây tai họa cho người khác) 2. 方士驅鬼治病之口訣 phương sĩ khu quỷ trị bệnh chi khẩu quyết (câu thần bí mà phương sĩ niệm để trừ quỷ chữa bệnh - thần chú) 3. 佛教密宗之陀羅尼亦稱爲咒 Phật giáo Mật tông chi đà-la-ni diệc xưng vi *chú* (đà-la-ni [dhāraṇi] của Mật tông Phật giáo cũng gọi là *chú* - chân ngôn).

遵 *tuân*: 循也 tuân dã (noi theo, tuân theo).

IV. NGŨ PHÁP

果... 則...
若
如
苟

1. Liên từ *tắc* (= thì) thường được dùng để nối hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả; việc chỉ nguyên nhân đặt ở trước, việc chỉ kết quả đặt ở sau.

nhân	則	quả	
無明既破	則	一切生死憂悲苦惱皆悉無餘。	(Đệ tam khóa)
生滅	則	老死憂悲苦惱滅。	(1)
信因果者，其	則	不敢爲惡。	(2)
心常畏。畏	則	生死根株便永斷矣。	(3)
一生彼土			

(1) Sinh diệt *tắc* lão tử ưu bi khổ não diệt.

(Sinh diệt *thì* già chết, buồn rầu khổ não cũng diệt.)

(2) Tín nhân quả giả, kỳ tâm thường úy. Úy *tắc* bất cảm vi ác.

(Người tin luật nhân quả, tâm của họ luôn sợ. Sợ *thì* không dám làm điều ác.)

(3) Nhất sinh bỉ độ *tắc* sinh tử căn chu tiện vĩnh đoạn hĩ.

(Một khi đã sinh về cõi nước ấy [tức Tịnh độ] thì gốc rễ của sinh tử liền vĩnh viễn đoạn trừ.)

Trong câu này, *hĩ* là trợ từ đứng ở cuối câu biểu thị một kết quả tất nhiên, nó được dùng gián cách với liên từ *tắc* (*tắc... hĩ*). Chữ *hĩ* dùng theo cách này có thể dịch là “vậy” hoặc không cần dịch.

2. Vì liên từ *tắc* dùng để nối hai việc có quan hệ duyên do, nhân quả, nên nó lại được dùng trong những câu giả thiết, đứng gián cách sau những liên từ như *quả* (= nếu thật), *nhược* (= nếu), *như* (= nếu), *cẩu* (= nếu).

giả thiết	則	kết quả	
果爾，	則	南傳謂其屬大衆部一派亦可信。	(Đệ thập lục khóa)
[...]果從大天而始者，	則	證果有理智[...]正由此而得發達。	(Đệ thập tứ khóa)
若開悟而惑業淨盡，	則	可了生死。	(1)
若現業不懺，即能障道，	則	進修無路矣。	(2)

如得其情，	則	哀矜而勿喜。	(3)
王如知此，	則	無望民之多	
		於鄰國也。	(4)
苟無祖先，	則	我身何自而來？	(5)
苟逾期，	則	無效矣。	(6)

(1) *Nhược* khai ngô nhi hoặc nghiệp tịnh tận, *tắc* khả liễu sinh tử.

(*Nếu* tỏ ngô mà các nghiệp tham, sân, si sạch hết, *thì* có thể dứt sinh tử.)

(2) *Nhược* hiện nghiệp bất sám, tức năng chướng đạo, *tắc* tiến tu vô lộ hĩ.

(*Nếu* nghiệp hiện tại không sám hối, tức có thể ngăn che đạo, *thì* việc tiến tu không có đường vậy.)

(3) *Như* đặc kỳ tình, *tắc* ai căng nhi vật hỷ.

([Người xử án] *nếu* hiểu được tình trạng tội lỗi của người dân, *thì* hãy thương xót họ, mà chớ nên vui mừng.)

(4) Vương *như* tri thử, *tắc* vô vọng dân chi đa ư lân quốc dã.

(Nhà vua *nếu* biết như thế, *thì* không mong dân mình nhiều hơn nước bên cạnh.)

(5) *Cầu* vô tổ tiên, *tắc* ngã thân hà tự nhi lai?

(*Nếu* không có tổ tiên, *thì* thân ta từ đâu mà đến?)

(6) *Cầu* du kỳ, *tắc* vô hiệu hĩ.

(*Nếu* quá thời hạn, *thì* không còn hiệu lực nữa.)

第十七課 佛身論之異議

述二十部之教義如何差別，前課僅述其大致。若其詳細，已無從者。惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究，比較稍詳。如宗輪論，部執異論等，略有記載。此外無他可查，故今唯述根本兩部之異義如下：

宗輪論所述兩部關於佛身義，有二區別：一肉身，二實身（報身）。實身者，佛完全修行結果之所得，為佛之本身。此本身無限無極，隨而壽命亦無限量。此義之佛，度眾生時，無分別施為，任運無作意。一剎那中能普現於十方一切世界。如斯之實身，現有神通力之劣應肉身者，全為度生而現，故劣應身稱為化身。此大眾部之說也。

上座部反是，謂如來之實身，為有質之肉身，更為度生而現大小種種身，名為化身。隨

而佛之壽命亦非無限，其現神通力，亦非無作意而能現於一切世界，唯作意而始能之云云。(按上座唯認歷史上之事實，而大眾部頗近大乘，重理論也。)

大眾部謂佛完全無缺，其肉體亦全離妄，無少分惡以佛有無漏身也。不特身體為然，即語意亦爾。佛不為無益之言說，乃至寒暑問候，皆為利他而轉法輪。加之佛發一音聲，有應一切機妙用。以上就身口言。又關於意謂佛常在定，住於禪定無稍間斷。有部宗謂在定中不聞外界之事物。然大眾部則謂在定中亦緣外境，故佛在定中有答眾生之問時，所謂依智之作用也。佛既常在定，故無睡眠。睡眠者，唯由吾人通常之散亂心上而起故。上座有部則不然。謂佛之肉體為有漏身，佛雖不自為惡，然他人對之有怒者有悲者。(即緣佛之肉體而有犯罪惡之事。)佛之語言，非必盡轉法輪。其寒暑問候，非為濟度眾生，祇屬於無記。佛答眾生之問，縱令不須推究道理，然說明之順序安排，亦甚留意。佛亦有睡眠，為歷史上所傳之事實。此外又有佛一刹那了知一切法與不了知一切法之二說，由於佛之盡智無生智，有恆常隨轉與否之關係。此所以兩根本部立佛身論之不同也。

- 佛
- 身
 - 上座部主張：
 - 有質身為本身有限量
 - 大小種種身為化身無限量。(重歷史)
 - 大眾部主張：
 - 真實身為本身無限量
 - 劣應身為化身有限量(重理論)
 - 語意
 - 上座部：
 - 佛問候屬無記
 - 說法亦安排
 - 有睡眠
 - 定中不見外事
 - 一剎那不了知一切
 - 大眾部：
 - 佛問候為利他
 - 說法不做作意
 - 無睡眠
 - 定中見外事
 - 一剎那了知一切

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP THẤT KHÓA

PHẬT THÂN LUẬN CHI DỊ NGHỊ

Thuật nhị thập bộ chi giáo nghĩa như hà sai biệt, tiền khóa căn thuật kỳ đại trí. Nhược kỳ tương tế, dĩ vô tòng giả. Duy Nhất Thiết Hữu bộ tảo truyền Trung Quốc Nhật Bản, học giả tòng lai nghiên cứu, tử giáo sảo tương. Như *Tông luân luận*, *Bộ chấp dị luận* đẳng, lược hữu ký tái. Thử ngoại vô tha khả tra, cố kim duy thuật căn bản lưỡng bộ chi dị nghĩa như hạ:

Tông luân luận sở thuật lưỡng bộ quan ư Phật thân nghĩa, hữu nhị khu biệt: nhất nhục thân, nhị thực thân (báo thân). Thực thân giả, Phật hoàn toàn tu hành kết quả chi sở đắc, vi Phật chi bản thân. Thử bản thân vô hạn vô cực, tùy nhi thọ mạng diệc vô hạn lượng. Thử nghĩa chi Phật, độ chúng sinh thời, vô phân biệt thi vi, nhiệm vận vô tác ý. Nhất sát-na trung năng phổ hiện ư thập phương nhất thiết thế giới. Như tứ chi thực thân, hiện hữu thần thông lực chi liệt ứng nhục thân giả, toàn vị độ sinh nhi hiện, cố liệt ứng thân xưng vi hóa thân. Thử Đại Chúng bộ chi thuyết dã.

Thượng Tọa bộ phản thị, vị Như Lai chi thực thân, vi hữu chất chi nhục thân, cánh vị độ sinh nhi hiện đại tiểu chủng chủng thân, danh vi hóa thân. Tùy nhi Phật chi thọ mạng diệc phi vô hạn, kỳ hiện thần thông lực, diệc phi vô tác ý nhi năng hiện ư nhất thiết thế giới, duy

tác ý nhi thủy năng chi vân vân. (Án Thượng Tọa duy nhận lịch sử thượng chi sự thực, nhi Đại Chúng bộ phá cận Đại thừa, trọng lý luận dã.)

Đại Chúng bộ vị Phật hoàn toàn vô khuyết, kỳ nhục thể diệc toàn ly vọng, vô thiếu phần ác dĩ Phật hữu vô lậu thân dã. Bất đặc thân thể vi nhiên, tức ngữ ý diệc nhi. Phật bất vi vô ích chi ngôn thuyết, nãi chí hàn thử vấn hậu, giai vị lợi tha nhi chuyển pháp luân. Gia chi Phật phát nhất âm thanh, hữu ứng nhất thiết cơ diệu dụng. Dĩ thượng tự thân khẩu ngôn. Hựu quan ư ý vị Phật thường tại định, trụ ư thiền định vô sảo gián đoạn. Hữu bộ tông vị tại định trung bất văn ngoại giới chi sự vật. Nhiên Đại Chúng bộ tắc vị tại định trung diệc duyên ngoại cảnh, cố Phật tại định trung hữu đáp chúng sinh chi vấn thời, sở vị y trí chi tác dụng dã. Phật ký thường tại định, cố vô thụ miên. Thụ miên giả, duy do ngô nhân thông thường chi tán loạn tâm thượng nhi khởi cố. Thượng Tọa Hữu bộ tắc bất nhiên. Vị Phật chi nhục thể vi hữu lậu thân, Phật tuy bất tự vi ác, nhiên tha nhân đối chi hữu nộ giả hữu bi giả. (Tức duyên Phật chi nhục thể nhi hữu phạm tội ác chi sự.) Phật chi ngữ ngôn, phi tất tận chuyển pháp luân. Kỳ hàn thử vấn hậu, phi vi tế độ chúng sinh, chi thuộc ư vô ký. Phật đáp chúng sinh chi vấn, tưng linh bất tu suy cứu đạo lý, nhiên thuyết minh chi thuận tự an bài, diệc thâm lưu ý. Phật diệc hữu thụ miên, vi lịch sử thượng sở truyền chi sự thực. Thử ngoại hựu hữu Phật nhất sát-na liễu tri nhất thiết pháp dữ bất liễu tri nhất thiết pháp chi nhị thuyết, do ư Phật

chi tận trí vô sinh trí, hữu hằng thường tùy chuyển dữ phủ chi quan hệ. Thử sở dĩ lưỡng căn bản bộ lập Phật thân luận chi bất đồng dã.

- | | | | |
|------|---|----------|--|
| Phật | { | Thân | <ul style="list-style-type: none"> - Thượng Tọa bộ chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> • Hữu chất thân vi bản thân hữu hạn lượng. • Đại tiểu chủng chủng thân vi hóa thân vô hạn lượng. (trọng lịch sử) - Đại Chúng bộ chủ trương: <ul style="list-style-type: none"> • Chân thực thân vi bản thân vô hạn lượng. • Liệt ứng thân vi hóa thân hữu hạn lượng. (trọng lý luận) |
| | | Ngữ
ý | <ul style="list-style-type: none"> - Thượng Tọa bộ: <ul style="list-style-type: none"> • Phật vấn hậu thuộc vô ký. • Thuyết pháp diệc an bài. • Hữu thụ miên. • Định trung bất kiến ngoại sự. • Nhất sát-na bất liễu tri nhất thiết. - Đại Chúng bộ: <ul style="list-style-type: none"> • Phật vấn hậu vị lợi tha. • Thuyết pháp bất tổ tác ý. • Vô thụ miên. • Định trung kiến ngoại sự. • Nhất sát-na liễu tri nhất thiết. |

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 17

NHỮNG Ý KIẾN KHÁC NHAU VỀ PHẬT THÂN LUẬN

Đề cập giáo nghĩa của hai mươi bộ phái khác nhau như thế nào⁽¹⁾, những bài trước chỉ thuật đại khái. Nếu muốn trình bày rõ ràng thì không có tài liệu để căn cứ. Chỉ có Nhất Thiết Hữu bộ sớm truyền vào Trung Quốc, Nhật Bản, các học giả trước nay nghiên cứu tương đối tường tận hơn chút ít. Như *Tông luân luận*, *Bộ chấp dị luận* có ghi chép sơ lược. Ngoài những sách này ra, không còn tài liệu nào khác có thể tra cứu, nên nay chỉ thuật những nghĩa khác nhau của hai bộ phái căn bản như sau:

Tông luân luận nói về hai bộ phái liên quan đến ý nghĩa thân Phật, có phân biệt ra hai phần: một là *nhục thân*, hai là *thực thân (báo thân)*. Thực thân là hoàn toàn do kết quả tu hành của Phật mà có được, là bản thân của Phật. Bản thân này không giới hạn, không cùng tột, do đó mà thọ mạng cũng không có hạn lượng. Phật theo nghĩa này, khi độ chúng sinh, không phân biệt việc làm, mặc cho thời cơ chứ không có tác ý⁽²⁾. Trong một sát-na

⁽¹⁾ Đại Chúng bộ chia ra 9 bộ phái, Thượng Tọa bộ chia ra 11 bộ phái, tính chung là 20 bộ phái.

⁽²⁾ Tác ý có hai nghĩa: 1. Tập trung chú ý, khiến tâm cảnh giác. 2. Tâm ý đột nhiên phát khởi, chuyên chú một việc nào đó để dẫn sinh ra hoạt động.

có thể thị hiện khắp tất cả thế giới trong mười phương. Thực thân như thế là *liệt ứng nhục thân* hiện hữu sức thần thông, hoàn toàn vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện, nên liệt ứng thân gọi là *hóa thân*. Đó là thuyết của Đại Chúng bộ.

Thượng Tọa bộ thì trái lại, cho rằng thực thân của Như Lai là nhục thân có hình chất, lại vì cứu độ chúng sinh mà thị hiện các loại thân lớn nhỏ, gọi là hoá thân. Do đó mà thọ mạng của Phật cũng không phải là vô hạn, Ngài hiện sức thần thông cũng không phải là không có tác ý mà có thể thị hiện ở tất cả các thế giới, vì tác ý mới có thể làm những việc ấy v.v... (Xét Thượng Tọa bộ chỉ nhìn nhận sự thật lịch sử, còn Đại Chúng bộ thì rất gần với Đại thừa, trọng lý luận).

Đại Chúng bộ cho rằng Phật hoàn toàn không có khuyết điểm, nhục thể của Ngài cũng hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào vì Phật có thân vô lậu. Không chỉ thân thể là như vậy, cả lời nói, ý nghĩ cũng như vậy. Phật không nói những lời vô ích, cho đến hỏi thời tiết nóng lạnh, đều vì làm lợi cho người mà chuyển pháp luân⁽³⁾. Hơn nữa, Phật nói ra một lời nào cũng có diệu dụng thích ứng với mọi căn cơ.

Trên đây là xét về thân và miệng mà nói. Còn liên quan đến ý thì [Đại Chúng bộ] cho rằng Phật luôn ở trong định, trụ trong thiền định không chút gián đoạn. Hữu bộ tông cho rằng khi Phật trụ trong định thì không

⁽³⁾ Chuyển pháp luân: thuyết pháp khai ngộ cho chúng sinh.

nghe sự vật bên ngoài. Nhưng Đại Chúng bộ lại cho rằng ở trong định Ngài cũng duyên theo ngoại cảnh, nên lúc Phật ở trong định vẫn trả lời câu hỏi của chúng sinh, đó gọi là nương vào tác dụng của trí. Phật đã thường trụ trong định, nên không ngủ nghỉ. Ngủ nghỉ là do tâm chúng ta thường tán loạn mà phát khởi. Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ thì không cho là như vậy. Họ cho rằng nhục thể của Phật là thân hữu lậu, Phật tuy không tự mình làm ác, nhưng những người khác đối với Ngài có kẻ giận, có kẻ thương. (Tức họ duyên theo nhục thể của Phật mà có những việc làm phạm tội ác.) Mọi lời nói của Phật không hẳn đều chuyển pháp luân cả. Những câu Ngài hỏi về thời tiết nóng lạnh không phải là cứu độ chúng sinh, mà chỉ thuộc về vô ký⁽⁴⁾. Phật trả lời câu hỏi của chúng sinh, dù cho không phải suy xét đạo lý, nhưng sắp đặt thuận theo thứ tự mà thuyết minh, cũng rất lưu ý. Phật cũng có ngủ nghỉ, là sự thật lịch sử ghi lại. Ngoài ra lại có hai thuyết: Phật trong một sát-na biết rõ tất cả pháp và không biết rõ tất cả pháp, do ở tận trí⁽⁵⁾ và vô sinh trí⁽⁶⁾ của Phật có quan hệ hằng thường tùy chuyển hay không. Đó là lý do bất đồng về lập Phật thân luận của hai bộ phái căn bản.

⁽⁴⁾ Vô ký: chẳng phải thiện chẳng phải ác.

⁽⁵⁾ Tận trí: trí tuệ vô lậu có được do đã đoạn trừ tất cả phiền não.

⁽⁶⁾ Vô sinh trí: trí tuệ của hàng Bồ-tát đã chứng ngộ tất cả pháp vô sinh, tức trí tuệ cứu cánh vô lậu, đoạn trừ tất cả phiền não, xa lìa sinh diệt biến hoá.

Thân
Phật

- Thượng Tọa bộ chủ trương:
 - Thân có hình chất là bản thân có hạn lượng.
 - Các loại thân lớn nhỏ là hóa thân không có hạn lượng. (trọng lịch sử)
- Đại Chúng bộ chủ trương:
 - Chân thực thân là bản thân không có hạn lượng.
 - Liệt ứng thân là hóa thân có hạn lượng. (trọng lý luận)

Ngữ
ý Phật

- Thượng Tọa bộ:
 - Phật hỏi thời tiết thuộc vô ký.
 - Nói pháp cũng có sắp đặt.
 - Có ngủ nghỉ.
 - Trong định không thấy việc bên ngoài.
 - Trong một sát-na không biết rõ tất cả.
- Đại Chúng bộ:
 - Phật hỏi thời tiết vì lợi tha.
 - Nói pháp không có tác ý.
 - Không ngủ nghỉ.
 - Trong định vẫn thấy việc bên ngoài.
 - Trong một sát-na biết rõ tất cả.

III. NGHĨA TỪ

稍 *sảo*: 1. 小也, 少也 *tiểu dã, thiếu dã* (nhỏ, ít, chút ít, hơi) 2. 漸也 *tiệm dã* (dần dần).

略 *lược*: 1. 計謀也 *kế mưu dã* (mưu kế) 2. 取也, 奪也 *thủ dã, đoạt dã* (lấy, cướp lấy) 3. 簡要也 *giản yếu dã* (sơ lược những điều quan trọng) 4. 凡謂少, 謂稍亦曰略 *phàm vị thiếu, vị xảo diệc viết lược* (phàm gọi "thiếu", gọi "sảo" cũng nói là lược - sơ qua, hơi hơi, một chút).

載 *tái*: 1. 舟車所運之貨物 *chu xa sở vận chi hóa vật* (hàng hoá mà thuyền, xe chở, như *trọng tái*) (nay quen đọc *tải*) 2. 車船盛貨物 *xa thuyền thịnh hóa vật* (xe thuyền chở hàng hoá - chở) (nay cũng quen đọc *tải*) 3. 記錄也 *ký lục dã* (ghi chép, như *ký tái*) 4. 滿也 *mãn dã* (đầy).

tái: 年也 *niên dã* (năm).

查 *tra*: 1. 同楂 *đồng tra* (giống chữ *tra* có bộ *mộc* ở bên trái - cái bè) 2. 考察也 *khảo sát dã* (khảo xét, tra xét).

普 *phổ*: 1. 博也, 大也 *bác dã, đại dã* (rộng, lớn) 2. 徧也 *biến dã* (khắp).

斯 *tư*: 1. 析也 *tích dã* (tách ra) 2. 則也 *tắc dã* (thì) 3. 此也 *thử dã* (này, cái này, chỗ này, ở đây) 4. 猶

以也 do *dī dā* (như chữ *dī* - để) 5. 猶然也 do *nhiên dā* (như chữ *nhiên* - trợ từ đặt sau hình dung từ để chỉ thể cách).

劣 *liệt*: 弱也 nhược *dā* (yếu, kém).

劣應身 *liệt ứng thân*: 謂佛爲二乘, 凡夫示現之應身, 即丈六之化佛也。對於爲菩薩示現之勝應身而言 vị Phật vị Nhị thừa, phàm phu thị hiện chi ứng thân, tức tượng lục chi hóa Phật dã. Đối ư vị Bồ-tát thị hiện chi thắng ứng thân nhi ngôn (gọi ứng thân của Phật vị hàng Nhị thừa [tức Thanh văn, Duyên giác], phàm phu mà thị hiện, tức thân biến hóa 1 tượng 6 của Phật. Đối lại với thắng ứng thân vị hàng Bồ-tát thị hiện mà nói).

特 *đặc*: 1. 材能傑出及事物迥異於眾者之稱 tài năng kiệt xuất cập sự vật huýnh dị ư chúng giả chi xưng (gọi kẻ có tài năng hơn người và sự vật khác hẳn những sự vật khác - đặc biệt) 2. 獨也, 但也 *độc dã*, *đãn dã* (chỉ, riêng). *Bất dãn*: không chỉ, không những. 3. 專 *chuyên* (chuyên về, riêng về).

候 *hậu*: 1. 時令 thời lệnh (thời tiết, khí hậu) 2. 等候 *đẳng hậu* (chờ chực).

睡 *thụy*: 寐也 *mị dã* (ngủ).

眠 *miên*: 寐也 *mị dã* (ngủ).

IV. NGŨ PHÁP

SO SÁNH VỚI TỶ GIẢO

Tỷ giảo được dùng để so sánh hơn kém, so sánh sự khác nhau giữa hai người, hai sự vật; cũng có khi chỉ dùng một chữ *tỷ* hoặc một chữ *giảo* thôi.

1. Dùng *tỷ giảo* (= so với, tương đối)

惟一切有部早傳中國日本，學者從來研究比較稍詳。(Đệ thập thất khóa)

“*Tỷ giảo* sảo tương”: tương đối tương tận hơn chút ít. Các học giả trước nay nghiên cứu Nhất Thiết Hữu bộ tương đối tương tận hơn chút ít (so với các bộ phái khác), vì bộ phái này sớm truyền vào Trung Quốc và Nhật Bản. Câu này so sánh việc nghiên cứu Nhất Thiết Hữu bộ với các bộ phái khác.

要之大天之主張，比較從來上座部之主張，頗有議論的研究的。(Đệ thập tứ khóa)

“*Tỷ giảo* tòng lai Thượng Tọa bộ chi chủ trương”: so với chủ trương của Thượng Tọa bộ trước nay. Câu này so sánh chủ trương của Đại Thiên với chủ trương của Thượng Tọa bộ.

但其快樂，或為暫時者，或為比較者，絕非真實究竟。(Đệ ngũ khóa)

“*Tỷ giáo giá*” chỉ sự khoái lạc có tính tương đối của thế gian.

2. Dùng *tỷ* (= so với)

今雖死乎此，比吾鄉鄰之死，則已後矣。

Kim tuy tử hồ thử, *tỷ* ngô hương lân chi tử, tắc dĩ hậu hĩ.

(Nay dù có chết vì việc ấy [việc bắt răn], *so với* cái chết của những người hàng xóm thì đã chết sau.)

犬比貓大。

Khuyến *tỷ* miêu đại.

(Chó so với mèo thì lớn hơn.)

3. Dùng *giảo* (= so với, tương đối, hơn)

久後文思較進 [...] (Đệ nhất khóa)

“*Văn tư giảo tiến*”: Văn hóa tư tưởng tương đối tiến bộ, tiến bộ hơn (so với trước kia).

此皆較釋尊之戒，更爲峻嚴。(Đệ bát khóa)

Câu này so sánh năm pháp của Đề-bà-đạt-đa với giới luật của đức Thích Tôn.

因其人數較多 [...]

因戒臘較老 [...] (Đệ thập nhị khóa)

“*Nhân số giảo đa*”: số người tương đối đông, đông hơn.

“*Giới lạp giảo lão*”: tuổi hạ tương đối cao, cao hơn.

CÂU PHÁN ĐOÁN TỈNH LƯỢC HỆ TỪ

(tiếp theo bài 5)

Ở bài 5, chúng ta đã đề cập loại câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có mẫu câu:

chủ ngữ + *giả* + vị ngữ

Ở Đệ thập thất khóa này, chúng ta lại gặp một câu phán đoán tỉnh lược hệ từ có hình thức hơi khác:

chủ ngữ + vị ngữ + *dã*

So với mẫu câu trên thì nó không có trợ từ *giả* ở giữa chủ ngữ và vị ngữ, nhưng lại có trợ từ *dã* biểu thị ngữ khí phán đoán ở cuối câu. Chữ *dã* này không cần dịch, hoặc có thể dịch là “vậy”.

chủ ngữ	vị ngữ	也	
此	大眾部之說	也。	(Đệ thập thất khóa) (1)
三藏十二部,	皆佛法	也。	(2)
三世,	過去現在未來	也。	(3)
波羅蜜多,	到彼岸	也。	(4)
善導,	彌陀化身	也。	(5)

(1) Chữ *thử* ở đây không phải là hình dung từ, mà là đại từ chỉ thị, chỉ quan điểm của Đại Chúng bộ về thực thân của đức Phật đã nói ở trước.

(2) Tam tạng thập nhị bộ, giai Phật pháp dã.

(Ba tạng mười hai thể loại kinh đều là Phật pháp.)

(3) Tam thế, quá khứ hiện tại vị lai dã.

(Ba đời là quá khứ, hiện tại, vị lai.)

(4) Ba-la-mật-đa, đáo bỉ ngạn dã.

(Ba-la-mật-đa [pāramitā] là đến bờ bên kia.)

(5) Thiện Đạo, Di-đà hóa thân dã.

(Ngài Thiện Đạo là hóa thân của Phật Di-đà.)

Chú ý:

- Vì loại câu này không có trợ từ *giả* đứng sau chủ ngữ, nên người đọc phải nhận định cho đúng thành phần chủ ngữ và vị ngữ. Nếu nhận định sai, sẽ hiểu sai ý nghĩa của câu.

- Khi đọc, phải tạm dừng một chút sau chủ ngữ để tách câu ra làm hai phần chủ ngữ và vị ngữ. Chỗ tạm dừng ấy gọi là “ngữ khí đình đốn”.

第十八課 三藏三學之偏重

上來二十部雖主張各異，然若括其大綱，自不出於三藏三學之偏重。如上座部自迦葉阿難以來，對於戒律悉守嚴格主義，以故一切有部及化地法藏欽光之戒律派皆非大眾部，唯由上座分出蓋非無自。一說謂僧祇律，為律之根本，屬上座部，頗近真實。要之上座部為戒律派。上座部之分裂，可知即為戒律之分裂。故上座部之分裂年代，較大眾部為後，此乃保守派當然之事實也。大眾部以智慧為主，屬研究派。在三藏中，其教派以論為主，故最初分出之鷄胤部，即重論藏，經律次之。此不獨鷄胤為然，可想見大眾部之根本主義，大概如是。大眾部既重論藏智慧，隨之議論輕重，道理愈深，故分裂愈速。反之最重戒律之上座部，比較上似能保持統一於永久。無如時勢所趨，亦蒙大眾部研究之影響。終至戒律主義之分裂。故有由上座部分出者，亦多採用大眾部之說，

例如轉取大天五事之雪山部。他如犢子部正量部等，採用亦自不少，即最後分出之經量部主張以經為佛教之主者於三學中，應屬禪定派，殆亦受大眾最多之影響，故與大眾部同於大乘佛學之發達，有直接之關係焉。如斯二十部之爭，要不外三藏三學之自偏重而為論戰也。

三藏三學之偏重

- 律 _____ 戒(五部律)

- 摩訶僧祇律(有處云五律中有婆麤富那無僧祇) _____ 雪山部(有處云大眾部)(多聞，雪山通空有二宗)
- 薩婆多律(十誦) _____ 一切有部
- 彌沙塞律(五分) _____ 化地部
_____ 說一切有部 _____ (有)
- 曇無德律(四分) _____ 法藏部
- 迦葉遺律 _____ 飲光部

- 經 _____ 定 _____ 經量部，多聞，說一切有部，犢子，法上，賢胄，正量，密林山 _____ 犢子部 _____ (不思議我)

- 論 _____ 慧 _____ 大眾部 _____ 一說，說出世，鷄胤，說假，制多山，西山，北山，多聞 _____ 大眾部 _____ (空)

雪山(最後流行)

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP BÁT KHÓA

TAM TẠNG TAM HỌC CHI THIÊN TRỌNG

Thượng lai nhị thập bộ tuy chủ trương các dị, nhiên nhược quát kỳ đại cương, tự bất xuất ư tam tạng tam học chi thiên trọng. Như Thượng Tọa bộ tự Ca-diếp, A-nan dĩ lai, đối ư giới luật tất thủ nghiêm cách chủ nghĩa, dĩ cố Nhất Thiết Hữu bộ cập Hóa Địa, Pháp Tạng, Âm Quang chi giới luật phái giai phi Đại Chúng bộ, duy do Thượng Tọa phân xuất cái phi vô tự. Nhất thuyết vị Tăng-kỳ luật, vi luật chi căn bản, thuộc Thượng Tọa bộ, phả cận chân thực. Yếu chi Thượng Tọa bộ vi giới luật phái, Thượng Tọa bộ chi phân liệt, khả tri tức vi giới luật chi phân liệt. Cố Thượng Tọa bộ chi phân liệt niên đại, giáo Đại Chúng bộ vi hậu, thử nãi bảo thủ phái đương nhiên chi sự thực dã. Đại Chúng bộ dĩ trí tuệ vi chủ, thuộc nghiên cứu phái. Tại tam tạng trung, kỳ giáo phái dĩ luận vi chủ, cố tối sơ phân xuất chi Kê Dận bộ, tức trọng luận tạng, kinh luật thứ chi. Thử bất độc Kê Dận vi nhiên, khả tưởng kiến Đại Chúng bộ chi căn bản chủ nghĩa, đại khái như thị. Đại Chúng bộ ký trọng luận tạng trí tuệ, tùy chi nghị luận khinh trọng, đạo lý dữ thâm, cố phân liệt dữ tốc. Phản chi tối trọng giới luật chi Thượng Tọa bộ, tử giáo thượng tự năng bảo trì thống nhất ư vĩnh cửu. Vô như thời thế sở thú, diệc mông Đại Chúng bộ nghiên cứu chi ảnh

hưởng. Chung chí giới luật chủ nghĩa chi phân liệt. Cố hữu do Thượng Tọa bộ phân xuất giả, diệc đa thái dụng Đại Chúng bộ chi thuyết, lệ như chuyển thủ Đại Thiên ngũ sự chi Tuyết Sơn bộ. Tha như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ đẳng, thái dụng diệc tự bất thiếu, tức tối hậu phân xuất chi Kinh Lượng bộ chủ trương dĩ kinh vi Phật giáo chi chủ giả ư tam học trung, ứng thuộc thiên định phái, đãi diệc thọ Đại Chúng tối đa chi ảnh hưởng, cố dữ Đại Chúng bộ đồng ư Đại thừa Phật học chi phát đạt, hữu trực tiếp chi quan hệ yên. Như tứ nhị thập bộ chi tranh, yếu bất ngoại tam tạng tam học chi tự thiên trọng nhi vi luận chiến dã.

Tam tạng tam học chi thiên trọng

- Luật: _____ Giới (ngũ bộ luật):

• *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (hữu xứ vân ngũ luật trung hữu *Bà-thô-phú-na*, vô *Tăng-kỳ*). _____ Tuyết Sơn bộ (hữu xứ vân Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn thông Không Hữu nhị tông)

• *Tát-bà-đa-luật (Thập tụng)* _____ Nhất Thiết Hữu bộ

• *Di-sa-tắc luật (Ngũ phần)* _____ Hóa Địa bộ _____ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ _____ (Hữu)

• *Đàm-vô-đức luật (Tứ phần)* _____ Pháp Tạng bộ

• *Ca-diếp-di luật* _____ Âm Quang bộ

- Kinh _____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng,

Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn ____ Độc Tử bộ ____ (Bất tư nghị Ngã)

- Luận ____ Tuệ: Đại Chúng bộ ____ Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa Văn ____ Đại Chúng bộ ____ (Không)

Tuyệt Sơn (tối hậu lưu hành)

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 18

SỰ CHÚ TRỌNG THIÊN LỆCH TAM TẠNG VÀ TAM HỌC

Hai mươi bộ phái nói ở những bài trước tuy chủ trương khác nhau, nhưng nếu bao quát đại cương, thì không ra ngoài sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học⁽¹⁾. Như Thượng Tọa bộ, từ ngài Ca-diếp, A-nan về sau, đối với giới luật đều giữ chủ trương nghiêm nhặt, vì thế Nhất Thiết Hữu bộ và các phái giới luật như Hóa Địa, Pháp Tạng, Âm Quang đều không phải thuộc Đại Chúng bộ, mà do Thượng Tọa bộ tách ra có lẽ không phải là không có cơ sở. Có thuyết cho rằng *Luật Tăng-kỳ*, là căn bản của luật, thuộc Thượng Tọa bộ là rất gần sự thật. Tóm lại, Thượng Tọa bộ là phái giới luật, sự

⁽¹⁾ Tam học có hai nghĩa: 1. Chỉ hàng Hữu học, Vô học và Phi học phi vô học. 2. Chỉ ba môn giới, định, tuệ. Ở đây dùng theo nghĩa 2.

chia xẻ của Thượng Tọa bộ có thể biết tức là sự chia xẻ về giới luật. Cho nên nên đại phân chia của Thượng Tọa bộ so với Đại Chúng bộ là sau, đó chính là sự thật đương nhiên của phái bảo thủ.

Đại Chúng bộ lấy trí tuệ làm trọng, thuộc phái nghiên cứu. Trong ba tạng, giáo phái này xem luận là chủ yếu, nên Kê Dận bộ tách ra đầu tiên thì đã coi trọng luận tạng, còn kinh và luật chỉ là thứ yếu. Việc này không riêng gì Kê Dận bộ là như vậy, có thể nhận thấy chủ trương căn bản của Đại Chúng bộ đại khái như thế. Đại Chúng bộ đã trọng trí tuệ luận tạng, theo đó bàn luận vấn đề kinh trọng, đạo lý càng sâu nên phân chia càng nhanh. Trái lại, Thượng Tọa bộ rất trọng giới luật, so với Đại Chúng bộ, chừng như bộ phái ấy có thể giữ gìn sự thống nhất lâu dài. Ngờ đâu thời thế đổi thay, cũng chịu ảnh hưởng sự nghiên cứu của Đại Chúng bộ. Rốt cuộc đến sự phân chia của chủ nghĩa giới luật. Vì thế có những bộ phái từ Thượng Tọa bộ tách ra, cũng chọn lấy nhiều điều trong thuyết của Đại Chúng bộ để áp dụng, chẳng hạn như Tuyết Sơn bộ thay đổi mà chấp nhận năm việc của Đại Thiên. Những bộ phái khác như Độc Tử bộ, Chánh Lượng bộ v.v... cũng chọn lấy mà áp dụng không ít; ngay như Kinh Lượng bộ chủ trương lấy kinh làm bộ phận chủ yếu của Phật giáo, trong tam học thuộc phái thiền định, tách ra sau cùng, có lẽ cũng chịu ảnh hưởng nhiều nhất của Đại Chúng bộ, cho nên cùng với Đại Chúng bộ đồng phát triển Phật học Đại thừa, có quan hệ trực tiếp. Sự phân tranh của hai mươi bộ phái

như thế, rút lại không ngoài sự tự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học mà đưa đến luận chiến.

Sự chú trọng thiên lệch tam tạng và tam học:

- Luật _____ Giới (5 bộ luật):

- *Ma-ha Tăng-kỳ luật* (có chỗ nói trong 5 bộ luật có *Bà-thô-phú-na*, không có *Tăng-kỳ*) thuộc Tuyết Sơn bộ (có chỗ nói Đại Chúng bộ) (Đa Văn, Tuyết Sơn chung Không tông và Hữu tông)
- *Tát-bà-đa luật* (*Thập tụng luật*) thuộc Nhất Thiết Hữu bộ.
- *Di-sa-tắc luật* (*Ngũ phần luật*) thuộc Hóa Địa bộ, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ (Hữu tông)
- *Đàm-vô-đức luật* (*Tứ phần luật*) thuộc Pháp Tạng bộ.
- *Ca-diếp-di luật* thuộc Âm Quang bộ.

- Kinh _____ Định: Kinh Lượng bộ, Đa Văn, Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Độc Tử, Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn _____ Độc Tử bộ (Ngã không thể nghĩ bàn)

- Luận _____ Tuệ: Đại Chúng bộ _____ Nhất Thuyết, Thuyết Xuất Thế, Kê Dận, Thuyết Giả, Chế-đa Sơn, Tây Sơn, Bắc Sơn, Đa Văn _____ Đại Chúng bộ (Không tông)

Tuyết Sơn (lưu hành sau cùng)

III. NGHĨA TỪ

括 *quát*: 1. 結也，束也 *kết dã, thúc dã* (bó lại, buộc lại) 2. 包容 *bao dung* (bao quát).

綱 *cương*: 1. 網之大繩也 *võng chi đại thăng dã* (sợi dây lớn của cái lưới – giềng lưới) 2. 凡事之要領曰綱 *phàm sự chi yếu lĩnh viết cương* (phàm những chỗ trọng yếu của sự việc gọi là *cương*).

愈 *dũ*: 1. 勝也 *thắng dã* (hơn) 2. 益也 *ích dã* (càng thêm) 3. 通瘡 *thông dũ* (dùng thông chữ *dũ* bộ *nạch* - khỏi bệnh, lành bệnh). *Dũ... dũ...* (càng... càng...).

無如 *vô như*: 1. ờ đâu, nào ờ, đáng tiếc là 2. không gì bằng, không ai bằng.

蒙 *mông*: 1. 陰闇也 *âm ám dã* (mờ tối) 2. 幼稚 *ấu trĩ* (trẻ con) 3. 被覆也 *bị phú dã* (trùm lấp, che lấp) 4. 受也 *thọ* (*thụ*) *dã* (nhận, chịu).

影響 *ảnh hưởng*: (*ảnh*: bóng; *hưởng*: tiếng vang) 謂起於某點之事而波及周圍曰影響 *vị khởi ư mỗ điểm chi sự nhi ba cập chu vi viết ảnh hưởng* (gọi một việc dấy lên ở một chỗ nào đó rồi lan ra chung quanh là *ảnh hưởng*).

採 *thái*: 取也，擇也 *thủ dã, trạch dã* (lấy, chọn lấy).

採用 *thái dụng*: chọn lấy để đem ra thực hành.

殆 *dāi*: 1. 危也 nguy *dā* (nguy) 2. 近也 cận *dā* (gần, thân gần) 3. 僅也 cản (cận) *dā* (chỉ) 4. 似也 tự *dā* (tựa như, có lẽ).

IV. NGŨ PHÁP

然

Chữ *nhiên* có cách dùng đa dạng. Ở đây chỉ đề cập những cách đã được dùng từ Đệ nhất khóa đến bài này.

1. Đại từ chỉ thị

Chữ *nhiên* (= như thế, như vậy) có nghĩa giống 如此 *như thử*.

a. *Đương nhiên, vi nhiên*

- Trong từ *đương nhiên*, *nhiên* là đại từ chỉ thị. *Đương nhiên* (= lẽ phải như thế) được dùng làm phó từ, đứng trước động từ hoặc hệ từ để tu sức cho động từ hoặc hệ từ ấy.

當然有虛空粉碎 [...] (Đệ tam khóa)

以上說明，當然非正。(Đệ thập tứ khóa)

Trong hai câu trên, *đương nhiên* là phó từ, tu sức cho động từ *hữu* và hệ từ *phi*.

Đương nhiên cũng có thể dùng như hình dung từ:

當然之事實 (Đệ thập bát khóa)

“Đương nhiên chi sự thực” là một từ tổ, trong đó đương nhiên là hình dung từ, làm giả từ, tức làm định ngữ cho đoan từ là danh từ *sự thực*.

- *Vi nhiên* (= là như thế, là như vậy)

此不獨鷄胤爲然 [...] (Đệ thập bát khóa)

Vi nhiên chỉ việc coi trọng luận tạng, xem kinh tạng và luật tạng là thứ yếu.

不特身體爲然 [...] (Đệ thập thất khóa)

Trong câu này, *vi nhiên* chỉ nhục thể của đức Phật hoàn toàn xa lìa vọng chấp, không có một chút lỗi nào.

b. Đại từ *nhiên* thường được dùng sau các phó từ 亦 *diệc*, 不 *bất*, 未 *vị*, 尚 *thượng*.

- *Diệc nhiên* (= cũng vậy, cũng như vậy, cũng thế)

遶佛須右轉。遶塔亦然。

Nhiều Phật tu hữu chuyển. Nhiều tháp *diệc nhiên*.

(Đi vòng quanh đức Phật nên đi quanh phía bên phải. Đi vòng quanh tháp cũng như vậy.)

Diệc nhiên: diệc hữu chuyển.

人有身體，骨肉，能飲食，生死。物亦然。

Nhân hữu thân thể, cốt nhục, năng ẩm thực, sinh tử. Vật *diệc nhiên*.

(Người có thân thể, xương thịt, có thể ăn uống, có sinh tử. Vật cũng như vậy.)

Diệc nhiên: diệc hữu thân thể... sinh tử.

- *Bất nhiên* (= không như vậy)

世間法律只禁殺人。佛法不然。

Thế gian pháp luật chỉ cấm sát nhân. Phật pháp *bất nhiên*.

(Pháp luật thế gian chỉ cấm giết người. Phật pháp không như vậy.)

人知立志修身。他動物不然。

Nhân tri lập chí tu thân. Tha động vật *bất nhiên*.

(Người biết lập chí, sửa mình. Các động vật khác không như vậy.)

- *Vị nhiên* (= chưa như vậy)

人願如此，如此... 天理未然，未然...

Nhân nguyện như thử, như thử... thiên lý *vị nhiên*, *vị nhiên*...

(Người mong như vậy, như vậy... lẽ trời chưa như vậy, chưa như vậy...)

- *Thượng nhiên* (= còn như vậy)

身既隱矣，焉用文爲？此世間隱者之言尚然。余已棲心淨土，復何文字可留？

“Thân ký ẩn hĩ, yên dụng văn vi?” Thử thế gian ẩn giả chi ngôn *thượng nhiên*. Dư dĩ thâm Tịnh độ, phục hà văn tự khả lưu?

(“Thân đã ẩn dật rồi, thì cần văn mà làm gì?” Lời nói của kẻ ở ẩn nơi thế gian này còn như vậy. Ta [Mộng

Đông Thiên sư] đã đặt tâm nơi Tịnh độ, sao còn nên để lại văn tự?)

微類尚然，大者可以知矣。

Vì loại *thượng nhiên*, đại giả khả dĩ tri hĩ.

(Các loài nhỏ còn như thế, các loài lớn có thể biết được.)

Câu này ý nói đối với các loài sinh vật nhỏ chúng ta còn không sát sinh, huống gì đối với các loài lớn.

2. Động từ

Khi dùng làm động từ, *nhiên* có nghĩa: cho là đúng, cho là phải, cho là như vậy.

已而釋尊出世，獨不然其說[...] (Đệ nhất khóa)

Bất nhiên: không cho là đúng. Ở đây nói đức Thích Tôn không cho thuyết của các phái Số luận, Khổ hạnh giáo là đúng.

上座有部則不然。(Đệ thập thất khóa)

Bất nhiên: không cho là như vậy. Tức Hữu bộ thuộc Thượng Tọa bộ không cùng quan điểm với Đại Chúng bộ về thân, ngữ, ý của đức Phật.

3. Liên từ

Nhiên (= nhưng) là liên từ chuyển tiếp, biểu thị sự chuyển ý trái ngược lại với ý đã nói ở trước.

有部宗謂在定中不聞外界之事物。然大眾部則謂在定中亦緣外境。(Đệ thập thất khóa)

Ý sau liên từ *nhiên* là “tại định trung diệc duyên ngoại cảnh”, trái ngược với ý trước là “tại định trung bất văn ngoại giới chi sự vật”.

精進不懈，然亦徒勞無獲。(Đệ tam khóa)

Ý sau liên từ *nhiên* là “diệc đồ lao vô hoạch”, trái ngược với ý trước là “tinh tấn bất giải”. Đã tu hành tinh tấn không lười biếng thì đáng lẽ phải có kết quả.

4. Trợ từ

a. Đặt ở cuối câu, biểu thị ý so sánh, thường dùng với chữ *như* (= như, giống như) hoặc *nhưc* (= như, giống như). Chữ *nhiên* này có thể dịch là “vậy”.

喉口吼鳴，如挽鋸然。(Đệ nhị khóa)

Câu trên so sánh “hầu khẩu hồng minh” (cổ họng khò khè) với “văn cứ” (kéo cưa).

民之初生，固若禽獸夷狄然。

Dân chi sơ sinh, cố *nhưc* cầm thú di địch *nhiên*.

(Người ta khi mới sinh, vốn giống như chim thú mọi rợ [vậy].)

b. Đặt sau một từ khác, thường là hình dung từ hoặc phó từ, như một từ vĩ, để chỉ dáng vẻ, trạng thái, thể cách.

hình dung từ	然
純	然
寂	然
岸	然

(Đệ nhất khóa) (1)

(Đệ thất khóa) (2)

(Đệ thất khóa) (3)

肅	然	(Đệ cửu khóa) (4)
紛	然	(Đệ thập tam khóa) (5)

(1) thuần nhất, không có thứ khác lẫn vào.

(2) Trong Đệ thất khóa, *tịch nhiên* được dùng hai lần với ý nghĩa có hơi khác nhau: “*tịch nhiên* bất động cảm” (= cảm hóa bằng cách lặng lẽ bất động) và “*tịch nhiên* vô thanh” (= yên lặng không một tiếng động).

(3) dáng vẻ cao cả, dáng vẻ tôn nghiêm (*ngạn*: cao ngất).

(4) dáng vẻ cung kính, nghiêm nghị.

(5) nhiều mà lộn xộn, ở Đệ thập tam khóa ý nói nhiều ý kiến khác nhau.

phó từ	然	
自	然	(Đệ nhất khóa) (1)
突	然	(Đệ nhất khóa) (2)
忽	然	(Đệ thất khóa) (3)

(1) *tự nhiên* do phó từ *tự* và trợ từ *nhiên* phức hợp mà thành, thông thường làm phó từ, nhưng ở Đệ nhất khóa nó được dùng như hình dung từ làm định ngữ tu sức cho danh từ *vật*: “*tự nhiên vật*”.

(2) và (3) chợt, thành linh, bỗng nhiên.

giới từ	然	
依	然	(Đệ bát khóa) (1)

(1) như cũ, vẫn như cũ, vẫn.

第十九課

大眾部等之法無去來宗

大眾，經量，鷄胤，制多，西山，北山，法藏，飲光八部，及化地一分，對於現象界，謂皆藉因緣而生滅過來之法，體用俱無，唯現在剎那，有為無為，體用俱有。大眾部謂吾人心性本來清淨，但因客塵煩惱之所雜染說為不淨。其客塵無始與淨心俱在，由此造業而流轉生死。若修聖道，則離染而淨心現矣。其對於實體界，則說左列九種無為，即不藉因緣本來法爾之理體也。

1. 擇滅無為：涅槃云滅，謂此涅槃無為，須由智慧簡擇力離繫始能顯現。

2. 非擇滅無為：即不藉慧擇力所得之涅槃，但因緣闕故不生不滅也。

3. 虛空無為：即無礙之性，因其不藉因緣，本來自存，故亦名無為。

4. 空無邊處無為：因厭物質粗色而忻空處之有情。此名為空，亦有極微之色為精神所

依，名曰心識，實與色法同。後三無色亦然。處者所依之義，空無邊之有情所依，則無為也。

5. 識無邊處無為：厭空無邊而忻識無邊。
(餘如前解)

6. 無所有處無為：厭無邊識，而忻觀無我所平等，無差別之處。(餘如前解)

7. 非想非非想處無為：觀前想如癰如瘡，而忻寂靜微妙之想。(餘如前解) 此四無色雖無麤色，而有細色與心，皆屬加行時修因得之報，而各依無為法以生五蘊也。

8. 緣起支性無為：謂十二支雖皆有為，而其前後相生，條然不易，其一定之理法即無為。

9. 聖道支性無為：謂八聖道一一俱能離染，其一定不易之理法即無為。

以上九無為，悉皆是善。而吾佛法之最重者，在擇滅無為。蓋斷煩惱證涅槃，乃佛法之最終目的也。達此目的，必待於佛法之教化，以佛法能引生吾人之無漏慧故。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ THẬP CỬU KHÓA

ĐẠI CHÚNG BỘ ĐẲNG

CHI PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG

Đại Chúng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Âm Quang bát bộ, cập Hóa Địa nhất phần, đối ư hiện tượng giới, vị giai tạ nhân duyên nhi sinh diệt quá lai chi pháp, thể dụng câu vô, duy hiện tại sát-na, hữu vi vô vi, thể dụng câu hữu. Đại Chúng bộ vị ngô nhân tâm tính bản lai thanh tịnh, đăn nhân khách trần phiền não chi sở tạp nhiễm thuyết vi bất tịnh. Kỳ khách trần vô thủy dữ tịnh tâm câu tại, do thử tạo nghiệp nhi lưu chuyển sinh tử. Nhược tu thánh đạo, tắc ly nhiễm nhi tịnh tâm hiện hĩ. Kỳ đối ư thực thể giới, tắc thuyết tả liệt cửu chủng vô vi, tức bất tạ nhân duyên bản lai pháp nhĩ chi lý thể dã.

1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn vân diệt, vị thử Niết-bàn vô vi, tu do trí tuệ giản trạch lực ly hệ thủy năng hiển hiện.

2. Phi trạch diệt vô vi: Tức bất tạ tuệ trạch lực sở đắc chi Niết-bàn, đăn nhân duyên khuyết cố bất sinh bất diệt dã.

3. Hư không vô vi: Tức vô ngại chi tính, nhân kỳ bất tạ nhân duyên, bản lai tự tồn, cố diệt danh vô vi.

4. Không vô biên xứ vô vi: Nhân yếm vật chất thô sắc nhi hân không xứ chi hữu tình. Thử danh vi Không, diệc hữu cực vi chi sắc vi tinh thần sở y, danh viết tâm thức, thực dữ sắc pháp đồng. Hậu tam Vô Sắc diệc nhiên. Xứ giả sở y chi nghĩa, Không vô biên chi hữu tình sở y, tắc vô vi dã.

5. Thức vô biên xứ vô vi: Yếm Không vô biên nhi hân Thức vô biên. (Dư như tiền giải)

6. Vô sở hữu xứ vô vi: Yếm vô biên thức, nhi hân quán Vô ngã Ngã sở bình đẳng, vô sai biệt chi xứ. (Dư như tiền giải)

7. Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi: Quán tiền tướng như ung như sang, nhi hân tịch tĩnh vi diệu chi tướng. (Dư như tiền giải) Thử tứ Vô Sắc tuy vô thô sắc, nhi hữu tế sắc dữ tâm, giai thuộc gia hạnh thời tu nhân đắc chi báo, nhi các y vô vi pháp dĩ sinh ngũ uẩn dã.

8. Duyên khởi chi tính vô vi: Vị thập nhị chi tuy giai hữu vi, nhi kỳ tiền hậu tương sinh, điều nhiên bất dịch, kỳ nhất định chi lý pháp tức vô vi.

9. Thánh đạo chi tính vô vi: Vị bát thánh đạo nhất nhất câu năng ly nhiễm, kỳ nhất định bất dịch chi lý pháp tức vô vi.

Dĩ thượng cửu vô vi, tất giai thị thiện. Nhi ngô Phật pháp chi tối trọng giả, tại trạch diệt vô vi. Cái đoạn phiền não chứng Niết-bàn, nãi Phật pháp chi tối chung mục đích dã. Đạt thử mục đích, tất dĩ Phật pháp chi giáo hóa, dĩ Phật pháp năng dẫn sinh ngô nhân chi vô lậu tuệ cố.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 19

PHÁP VÔ KHỨ LAI TÔNG⁽¹⁾ CỦA ĐẠI CHÚNG BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Tám bộ phái Đại Chúng, Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Âm Quang và một phần của Hóa Địa⁽²⁾, đối với hiện tượng giới, cho rằng các pháp quá khứ vị lai đều nương nơi nhân duyên mà sinh diệt, thể dụng đều không có; chỉ trong sát-na hiện tại, hữu vi vô vi, thể dụng đều có. Đại Chúng bộ cho rằng tâm tính chúng ta ban đầu vốn thanh tịnh, chỉ vì tạp nhiễm khách trần phiền não mà nói là bất tịnh. Khách trần ấy từ vô thủy cùng với tịnh tâm đều tồn tại, do đây tạo nghiệp mà lưu chuyển sinh tử. Nếu tu thánh đạo thì lìa tạp nhiễm mà tịnh tâm hiện ra. Đối với thực thể giới, bộ phái này cho rằng có chín loại vô vi kể dưới

⁽¹⁾ Pháp vô khứ lai tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phân giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương đời quá khứ và vị lai thể dụng của các pháp đều không, chỉ có pháp hiện tại và pháp vô vi mới có thực thể.

⁽²⁾ Các bộ phái Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn thuộc Đại Chúng bộ; các bộ phái Kinh Lượng, Pháp Tạng, Âm Quang, Hóa Địa thuộc Thượng Tọa bộ.

đây, tức là lý thể của pháp nhĩ⁽³⁾ xưa nay không nương nơi nhân duyên.

1. Trạch diệt vô vi: Niết-bàn gọi là diệt, nghĩa là Niết-bàn này vô vi, cần phải do năng lực giản trạch⁽⁴⁾ của trí tuệ xa lìa mọi trói buộc mới có thể hiển hiện.

2. Phi trạch diệt vô vi: Tức là Niết-bàn không nhờ vào năng lực giản trạch của trí tuệ mà đạt được, chỉ vì thiếu duyên nên không sinh không diệt.

3. Hư không vô vi: Tức tính vô ngại, vì nó không nương vào nhân duyên, xưa nay vẫn tự tồn tại, nên cũng gọi là vô vi.

4. Không vô biên xứ vô vi: Vì hữu tình nhầm chán thô sắc vật chất mà thích Không xứ⁽⁵⁾. Tầng trời này gọi là Không, cũng có sắc cực nhỏ làm chỗ nương tựa cho tinh thần, gọi là tâm thức, thật ra giống với sắc pháp. Ba tầng trời Vô Sắc sau cũng vậy. “Xứ” có nghĩa là nơi nương tựa, nơi nương tựa của loài hữu tình Không vô biên là vô vi.

(3) Pháp nhĩ: chỉ mọi hiện tượng tự nhiên của các pháp, không trải qua bất kỳ một sự tạo tác nào, tức chỉ tướng trạng xưa nay của sự vật, như tính của lửa là nóng, tính của nước là ướt.

(4) Giản trạch là phân biệt chọn lựa, phán đoán sự việc một cách chính xác. Năng lực dùng trí tuệ để phân biệt chọn lựa tất cả các pháp gọi là “giản trạch lực”. Nhờ năng lực này mà được Diệt đế Niết-bàn, gọi là “trạch diệt”.

(5) Không xứ tức Không vô biên xứ, là tầng trời thứ nhất trong bốn tầng trời của cõi Vô Sắc. Ba tầng trời sau là Thức vô biên xứ, Vô sở hữu xứ, Phi tướng phi phi tướng xứ.

5. Thức vô biên xứ vô vi: Nhàm chán Không vô biên mà thích Thức vô biên. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên)

6. Vô sở hữu xứ vô vi: Nhàm chán Vô biên thức⁽⁶⁾ mà thích quán chỗ bình đẳng, không sai biệt của Vô ngã và Ngã sở. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên)

7. Phi tướng phi phi tướng xứ vô vi: Quán các cảnh giới trước tướng như ung như nhọt, mà thích niệm tướng tịch tĩnh vi diệu. (Phần còn lại như đã giải thích ở trên) Bốn tầng trời Vô Sắc này tuy không có thô sắc, nhưng vẫn có sắc cực nhỏ và tâm, đều thuộc quả báo lúc gia hạnh tu nhân mà đạt được và đều nương vào pháp vô vi mà sinh ra năm uẩn.

8. Duyên khởi chi tính vô vi: Nghĩa là mười hai nhân duyên tuy đều là hữu vi, nhưng chúng trước sau tương sinh, mạch lạc thứ lớp không biến đổi, lý pháp nhất định của nó tức là vô vi.

9. Thánh đạo chi tính vô vi: Nghĩa là tám thánh đạo tất cả đều có thể xa lìa ô nhiễm, lý pháp nhất định, không thay đổi của nó tức là vô vi.

Chín loại vô vi trên đây, tất cả đều là thiện. Nhưng quan trọng nhất trong Phật pháp của chúng ta là ở trạch diệt vô vi. Bởi vì đoạn trừ phiền não chứng Niết-bàn chính là mục đích tối hậu của Phật pháp. Đạt được mục đích ấy, tất phải nhờ sự giáo hóa của Phật pháp, vì

⁽⁶⁾ Thức vô biên xứ còn gọi là Vô biên thức xứ.

Phật pháp có thể dẫn dắt, làm phát sinh trí tuệ vô lậu của chúng ta.

III. NGHĨA TỪ

藉 *tạ*: 1. 薦也 tiến dã (cái chiếu để nằm) 2. 坐臥其上 tọa ngoại kỳ thượng (ngồi, nằm lên trên) 3. 依賴 y lại (nương vào, nhờ cậy vào).

體用 *thể dụng*: 事物之本體及作用 sự vật chi bản thể cập tác dụng (bản thể và tác dụng của sự vật).

客塵 *khách trần*: (*khách*: từ bên ngoài đến, không phải sẵn có; *trần*: bụi) 謂煩惱也 vị phiền não dã (gọi phiền não). 按心性中本無煩惱, 因迷惑於理, 而煩惱乃起, 故名爲客; 煩惱能污心性, 故名爲塵. Án tâm tính trung bản vô phiền não, nhân mê hoặc ư lý, nhi phiền não nãi khởi, cố danh vi *khách*; phiền não năng ô tâm tính, cố danh vi *trần* (Xét trong tâm tính vốn không có phiền não, vì mê lầm về lý mà phiền não mới khởi lên, nên gọi là *khách*; phiền não có thể làm dơ bản tâm tính, nên gọi là *trần*).

簡 *giản*: 1. 竹簡 trúc giản (cái thẻ tre) 2. 省略也 tỉnh lược dã (bỏ bớt, lược bớt) 3. 分別也, 選也 phân biệt dã, tuyển dã (phân biệt, lựa chọn).

厭 *yếm*: 1. 飽也, 足也 bão dã, túc dã (no, đủ) 2. 憎惡也 tăng ố dã (chán ghét). 凡事滿足即生憎

惡之心 Phàm sự mãn túc tức sinh tăng ố chi tâm
(Phàm việc đầy đủ thì sinh lòng chán ghét).

忻 *hân*: 喜也 hỉ dã (vui thích).

癰 *ung*: 腫也。一名癰疽 *thưng dã*. Nhất danh
ung thư (nhọt. Một tên gọi khác là ung thư).

瘡 *sang*: 瘍也，癰疽癰等之通稱 *dương dã*,
ung thư tiết đởng chi thông xưng (nhọt, gọi chung các
bệnh ung thư, rôm sảy).

十二支 *thập nhị chi*: 1. 謂子丑寅卯...也 vị
tý, sửu, dần, mão... dã (gọi mười hai chi tý, sửu, dần,
mão...) 2. 即十二因緣 tức thập nhị nhân duyên (tức
là mười hai nhân duyên).

條 *điều*: 1. 小枝也 *tiểu chi dã* (cành nhỏ) 2. 條
理也 *điều lý dã* (mạch lạc thứ lớp) 3. 項目 *hạng mục*
(điều, khoản).

IV. NGỮ PHÁP

其

ĐẠI TỪ

(tiếp theo bài 8)

Kỳ là đại từ, không đứng liền trước danh từ như khi nó là hình dung từ sở hữu hoặc hình dung từ chỉ thị (xem lại bài 7).

Đại từ kỳ ngoài cách dùng “kỳ = kỳ trung chi” đã đề cập ở bài 8, còn được dùng làm đại từ chỉ ngôi thứ ba. Nó có thể chỉ người, vật, việc; dùng cho cả số ít lẫn số nhiều. Tùy theo văn cảnh, có thể dịch: nó, người ấy, ông ấy, họ, chúng, cái đó, việc ấy...

Đại từ kỳ có thể làm chủ ngữ hoặc kiêm ngữ.

1. Làm chủ ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	
其	對於實體界則說左列 九種無爲。	(Đệ thập cửu khóa) (1)
其	不藉因緣, 本來自存。	(như trên) (2)
其	前後相生, 條然不易。	(như trên) (3)
其	於弟子等, 撫慰之, 勉勵之 [...]	(Đệ cửu khóa) (4)

其	說法不倦，度生不 厭 [...]	(Đệ thất khóa) (5)
---	---------------------	-----------------------

(1) Kỳ chỉ Đại Chúng bộ, chủ ngữ của động từ *thuyết*.

(2) Kỳ chỉ hư không, chủ ngữ của động từ *ta, tồn*.

(3) Kỳ chỉ thập nhị nhân duyên, chủ ngữ của động từ *sinh, dịch*.

(4) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ *phủ ury, miễn lệ*.

(5) Kỳ chỉ đức Phật, chủ ngữ của động từ *thuyết, độ*.

Thí dụ khác:

其以佛法教人，能令眾生開悟，出苦海也。

Kỳ dĩ Phật pháp giáo nhân, năng linh chúng sinh khai ngộ, xuất khổ hải dã.

(Ngài lấy Phật pháp giáo hóa người ta, có thể khiến chúng sinh tỏ ngộ, ra khỏi biển khổ.)

Kỳ chỉ Bồ-tát, chủ ngữ của động từ *giáo, năng linh*.

鳥之能飛以其有翼。

Điều chi năng phi dĩ kỳ hữu dực.

(Chim mà bay được vì nó có cánh.)

Kỳ chỉ “điều”, chủ ngữ của động từ *hữu*.

2. Làm kiêm ngữ

Kiểm ngữ là một từ vừa làm tân ngữ vừa làm chủ ngữ. Trong trường hợp này, đại từ *kỳ* đứng giữa hai động từ, đối với động từ ở trước thì nó là tân ngữ, đối với động từ ở sau thì nó là chủ ngữ.

五祖乃傳法於慧能，令其南行。

Ngũ Tổ nãi truyền pháp ư Huệ Năng, linh kỳ nam hành.

(Ngũ Tổ liền truyền pháp cho Huệ Năng, bảo Ngài đi về phương nam.)

Kỳ thay cho *Huệ Năng*, vừa làm tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của động từ *hành* đứng sau nó.

親在，則善巧勸諭，令其持齋念佛求生西方。

Thân tại, tắc thiện xảo khuyến dụ, linh kỳ trì trai niệm Phật cầu sinh Tây phương.

(Cha mẹ còn sống, thì khéo léo khuyên nhủ, khiến họ ăn chay niệm Phật cầu sinh về Tây phương.)

Kỳ thay cho *thân* (= cha mẹ), vừa làm tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, vừa làm chủ ngữ của các động từ đứng sau nó là *trì*, *niệm*, *cầu*.

第二十課

說一切有部等之法有我無宗

說一切有部，及雪山，多聞二部，對於宇宙萬有，分為左列五位觀之：

(一) 色法：即眼等五根，色等五塵，及法塵一分之無表(想像)色。

(二) 心法：即精神分別，又名心王。

(三) 心所法：即精神之特殊功用，如感覺知覺想像等，各各有別體，與心王和合相應起作用。

(四) 不相應行法：行是造作業，如生住異滅四相，能使有為法生住異滅也，但不與心等相應耳。

(五) 無為法：有三種，即擇滅，非擇滅，虛空。其非擇滅與虛空，對於知苦，斷集，證滅，修道之四諦法無所當，非四諦攝。唯擇滅無為是四諦攝。

說明以上五位者，或以五蘊(聚義)而類別之，或以有十入(處)而類別之，或以十八

界而類別之。要皆是有為所攝。有為之外，不出三種無為，此則宇宙萬有包括盡矣。其中雖有有為無為之別，而其法體始終恆有。不過其作用，有已起（過去）正起（現在）未起（未來）之別耳。所以此宗主張三世實有法體恆有也。又法體雖實有，而緣缺時不起作用，例如眼闕明緣，則不見物，以故法之單獨自體不起作用而況常一主宰而謂之我乎？據此理由，故名法有我無宗。

夫我既無，然則能引世界生存之苦者誰歟？曰：是不外業因與煩惱緣。若能斷盡此二，則眾苦皆亡，同時即證涅槃之妙體矣。其斷集證滅之方法即八正道及其三十七品等。故修道不外世俗之有漏慧，及出世之無漏勝義慧為運用。其中次第分為三道。（詳於第一冊第五五五六兩課內）所謂見道，修道，無學道是也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP KHÓA

THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ ĐẲNG CHI PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, cập Tuyết Sơn, Đa Văn nhị bộ, đối ư vũ trụ vạn hữu, phân vi tả liệt ngũ vị quan chi:

(Nhất) Sắc pháp: Tức nhãn đẳng ngũ căn, sắc đẳng ngũ trần, cập pháp trần nhất phần chi vô biểu (tưởng tượng) sắc.

(Nhị) Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, hựu danh tâm vương.

(Tam) Tâm sở pháp: Tức tinh thần chi đặc thù công dụng, như cảm giác tri giác tưởng tượng đẳng, các hữu biệt thể, dữ tâm vương hòa hợp tương ưng khởi tác dụng.

(Tứ) Bất tương ưng hành pháp: Hành thị tạo tác nghiệp, như sinh trụ dị diệt tứ tướng, năng sử hữu vi pháp sinh trụ dị diệt dã, dẫn bất dữ tâm đẳng tương ưng nhĩ.

(Ngũ) Vô vi pháp: Hữu tam chủng, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không. Kỳ phi trạch diệt dữ hư không, đối ư tri khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo chi Tứ đế pháp vô sở đương, phi Tứ đế nhiếp. Duy trạch diệt vô vi thị Tứ đế nhiếp.

Thuyết minh dĩ thượng ngũ vị giả, hoặc dĩ ngũ uẩn (tụ nghĩa) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ hữu thập nhập (xứ) nhi loại biệt chi, hoặc dĩ thập bát giới nhi loại biệt chi. Yếu giai thị hữu vi sở nhiếp. Hữu vi chi ngoại, bất xuất tam chủng vô vi, thử tắc vũ trụ vạn hữu bao quát tận hĩ. Kỳ trung tuy hữu hữu vi vô vi chi biệt, nhi kỳ pháp thể thủy chung hằng hữu. Bất quá kỳ tác dụng, hữu dĩ khởi (quá khứ) chánh khởi (hiện tại) vị khởi (vị lai) chi biệt nhĩ. Sở dĩ thử tông chủ trương tam thể thực hữu pháp thể hằng hữu dã. Hựu pháp thể tuy thực hữu, nhi duyên khuyết thời bất khởi tác dụng, lệ như nhãn khuyết minh duyên, tắc bất kiến vật, dĩ cố pháp chi đơn độc tự thể bất khởi tác dụng nhi hưởng thường nhất chủ thể nhi vị chi ngã hồ? Cứ thử lý do, cố danh Pháp hữu ngã vô tông.

Phù ngã ký vô, nhiên tắc năng dẫn thế giới sinh tồn chi khổ giả thù dư? Viết: Thị bất ngoại nghiệp nhân dữ phiền não duyên. Nhược năng đoạn tận thử nhị, tắc chúng khổ giai vong, đồng thời tức chứng Niết-bàn chi diệu thể hĩ. Kỳ đoạn tập chứng diệt chi phương pháp tức bát chánh đạo cập kỳ tam thập thất phẩm đẳng. Cố tu đạo bất ngoại thể tục chi hữu lậu tuệ, cập xuất thế chi vô lậu thắng nghĩa tuệ vi vận dụng. Kỳ trung thứ đệ phân vi tam đạo. (Trường ư Đệ nhất sách Đệ ngũ thập ngũ lục lưỡng khóa nội) Sở vị kiến đạo, tu đạo, vô học đạo thị dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 20

PHÁP HỮU NGÃ VÔ TÔNG⁽¹⁾ CỦA THUYẾT NHẤT THIẾT HỮU BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái Tuyết Sơn, Đa Văn, đối với vũ trụ vạn hữu, chia làm năm phẩm loại và quan niệm chúng như sau:

1. Sắc pháp: Tức năm căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân), năm trần (sắc, thanh, hương, vị, xúc) và vô biểu sắc⁽²⁾ (tưởng tượng), một phần của pháp trần.

2. Tâm pháp: Tức tinh thần phân biệt, còn gọi là tâm vương.

3. Tâm sở pháp: Tức công dụng đặc thù của tinh thần, như cảm giác, tri giác, tưởng tượng v.v..., mỗi mỗi đều có tự thể riêng, hòa hợp tương ưng với tâm vương mà khởi tác dụng.

4. Bất tương ưng hành pháp: “Hành” là tạo tác nghiệp, như bốn tướng sinh trụ dị diệt, có thể khiến cho

⁽¹⁾ Pháp hữu ngã vô tông: một trong mười tông của Phật giáo theo sự phán giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ba đời thật có, pháp thể hằng hữu, nhưng ngã chỉ là cái tên do các pháp giả hòa hợp.

⁽²⁾ Vô biểu sắc là loại sắc pháp mà mắt không nhìn thấy được. Vì nó không hiển lộ ra ngoài nên gọi là “vô biểu”, nó do tứ đại đất, nước, lửa, gió trong thân sinh ra nên gọi là “sắc”.

pháp hữu vi sinh trụ dị diệt, nhưng không tương ứng với tâm và tâm sở.

5. Vô vi pháp: Có ba loại, tức trạch diệt, phi trạch diệt, hư không⁽³⁾. Trong đó phi trạch diệt và hư không, đối với pháp Tứ đế biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo không có quan hệ, không nhiếp vào Tứ đế. Chỉ trạch diệt vô vi là nhiếp vào Tứ đế.

Thuyết minh năm phẩm loại trên, hoặc lấy năm uẩn (“uẩn” nghĩa là tích tụ, chứa nhóm) mà phân biệt chúng thành từng loại, hoặc lấy mười nhập (xứ)⁽⁴⁾ mà phân biệt chúng, hoặc lấy mười tám giới⁽⁵⁾ mà phân biệt chúng. Tóm lại đều nhiếp vào hữu vi. Ngoài hữu vi, chúng không ra khỏi ba loại vô vi, như thế là bao gồm cả vũ trụ vạn hữu. Trong đó tuy có phân biệt hữu vi vô vi, nhưng pháp thể của chúng trước sau vẫn hằng hữu. Chẳng qua tác dụng của chúng có khác nhau là đã khởi (quá khứ), đang khởi (hiện tại), chưa khởi (vị lai) mà thôi. Cho nên tông này chủ trương ba đời thật có pháp

⁽³⁾ Tức trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, hư không vô vi.

⁽⁴⁾ Nhập (xứ): Tiếng Phạn ayatana, cựu dịch là “nhập”, tân dịch là “xứ”, tức căn và trần (cảnh) tiếp xúc nhau sinh ra thức. Tất cả các pháp chia làm ba khoa là 5 uẩn (sắc, thọ, tưởng, hành, thức), 12 nhập hay 12 xứ (gồm 6 căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý và 6 trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp) và 18 giới (gồm 6 căn, 6 trần và 6 thức [nhãn thức, nhĩ thức, ty thức, thiệt thức, thân thức, ý thức]). Không thấy nói 10 nhập (xứ).

⁽⁵⁾ Giới: từ để gọi các phạm trù đã phân loại, tức là các sự vật có sai biệt mà không lẫn lộn.

thể hằng hữu. Lại nữa, pháp thể tuy thật có, nhưng khi thiếu duyên thì không khởi tác dụng, chẳng hạn như con mắt thiếu duyên ánh sáng thì không thấy vật, vì thế tự thể đơn độc của pháp không khởi tác dụng, huống gì chủ thể thường nhất mà gọi là “ngã” sao? Căn cứ vào lý do này, nên lấy tên Pháp hữu ngã vô tông.

Ngã đã không có, vậy thì cái có thể dẫn tới cái khổ của thế giới sinh tồn này là gì? - Đáp: Đó là không ngoài nghiệp nhân và duyên phiền não. Nếu có thể dứt hết hai thứ này thì các khổ đều mất, đồng thời chứng ngay diệu thể Niết-bàn. Phương pháp đoạn tập chứng diệt của tông này chính là bát chánh đạo và 37 phẩm trợ đạo. Cho nên tu đạo không ngoài sự vận dụng trí tuệ hữu lậu của thế tục và trí tuệ thắng nghĩa vô lậu xuất thế. Thứ tự trong đó chia làm ba giai vị⁽⁶⁾. (Xem rõ ở hai bài 55 và 56 tập 1)⁽⁷⁾ Đó gọi là kiến đạo⁽⁸⁾, tu đạo⁽⁹⁾, vô học đạo⁽¹⁰⁾.

⁽⁶⁾ Tam đạo: kiến đạo, tu đạo và vô học đạo; hai đạo trước cũng gọi là hữu học đạo. Đó là ba giai vị của hàng Thanh văn và Bồ-tát.

⁽⁷⁾ Tác giả nói như vậy, nhưng nội dung bài 55 (Giới tọa cao quảng đại sàng), bài 56 (Giới phi thời thực) và các bài khác trong *Sơ đẳng Phật học giáo khoa thư* đều không đề cập đến “tam đạo” nói ở đây.

⁽⁸⁾ Giai vị này mới thấy được đế lý và đoạn trừ kiến hoặc.

⁽⁹⁾ Giai vị này đã đoạn hết các hoặc ở giai vị kiến đạo, lại tu tập thêm để đoạn trừ tu hoặc.

⁽¹⁰⁾ Giai vị này đoạn trừ hết các hoặc, giải thoát sự trói buộc.

III. NGHĨA TỪ

根 *căn*: 1. 植物體向土中伸長之部分曰根 thực vật thể hướng thổ trung thân trường chi bộ phận viết *căn* (bộ phận của thân cỏ cây mọc dài trong đất gọi là *căn* - rễ cây) 2. 凡物在下之部分亦曰根 phần vật tại hạ chi bộ phận diệc viết *căn* (phần bộ phận ở dưới của một vật cũng gọi là *căn*, như 舌根 *thiệt căn*: cuống lưỡi) 3. 事物之本原也 sự vật chi bản nguyên dã (cội gốc của sự vật, như 根治 *căn trị*: chữa bệnh tận gốc) 4. 佛典用爲能生之義, 如所謂眼, 耳, 鼻, 舌, 身, 意之六根, 以其能對境而生識 Phật điển dụng vi năng sinh chi nghĩa, như sở vị nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý chi lục căn, dĩ kỳ năng đối cảnh nhi sinh thức (Phật điển dùng làm nghĩa “có thể sinh ra”, như mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý gọi là sáu căn, vì chúng có thể đối cảnh mà sinh ra thức).

表 *biểu*: 1. 外也 ngoại dã (ở ngoài, bên ngoài) 2. 奏章之屬 tấu chương chi thuộc (loại tấu chương - tờ biểu tâu với vua) 3. 記號 ký hiệu (dấu hiệu dùng để ghi, như biểu ký) 4. 顯露 hiển lộ (hiển bày ra ngoài).

殊 *thù*: 1. 異也, 別也 dị dã, biệt dã (khác, riêng) 2. 極甚之意 cực thậm chi ý (rất, lắm). *Đặc thù*: đặc biệt.

相應 *tương ứng*: (từ phổ thông đọc *tương ứng*) 互相呼應 *hỗ tương hô ứng* (gọi đáp lẫn nhau, ứng

theo nhau - như “đồng thanh tương ứng” nghĩa là những vật cùng một thứ tiếng thì ứng nhau).

tương ứng: (thuật ngữ Phật học đọc tương ứng)

1. 謂事物之契合也; 如心, 心所之相應是也 vị sự vật chi khế hợp dã; như tâm, tâm sở chi tương ứng thị dã (gọi sự vật khế hợp nhau; như tâm và tâm sở tương ứng là đó vậy) 2. 謂契合於理; 如境智相應是也 vị khế hợp ư lý; như cảnh trí tương ứng thị dã (gọi sự khế hợp với lý; như cảnh và trí tương ứng là đó vậy).

相 *tướng*: 1. 形貌也 hình mạo dã (hình dáng mặt mũi) 2. 看人之面貌而斷其吉凶 khán nhân chi diện mạo nhi đoán kỳ cát hung (xem diện mạo của người ta mà đoán điều tốt xấu của họ - xem tướng) 3. 百官之長也, 如言相國 bách quan chi trưởng dã, như ngôn tướng quốc (chức quan đứng đầu cả trăm quan, như nói tướng quốc) 4. 梵語 lakṣaṇa 之義譯, 即指諸法之形像狀態 Phạn ngữ lakṣaṇa chi nghĩa dịch, tức chỉ chư pháp chi hình tượng trạng thái (dịch nghĩa tiếng Phạn lakṣaṇa, tức chỉ hình tượng trạng thái của các pháp).

主宰 *chủ tể*: 1. 宰亦主也, 故亦稱主持者為主宰; 如一國則君為主宰, 一身則心為主宰 tể diệt chủ dã, cố diệt xưng chủ trì giả vi chủ tể; như nhất quốc tắc quân vi chủ tể, nhất thân tắc tâm vi chủ tể (chữ tể cũng có nghĩa làm chủ, nên cũng gọi người hay vật chủ trì là chủ tể; như một nước thì vua là chủ tể, một

thân thì cái tâm là chủ thể) 2. 指我，即其體常一而有主宰事物之作用者 chỉ ngã, tức kỳ thể thường nhất nhi hữu chủ thể sự vật chi tác dụng giả (chỉ “ngã”, tức là cái mà thể của nó thường nhất và có tác dụng làm chủ sự vật).

IV. NGŨ PHÁP

等

TRỢ TỪ

Đệ nhị thập khóa này dùng đến sáu chữ *dằng*, tất cả đều là trợ từ.

Trợ từ *dằng*, từ bài đầu đến bài này, được dùng theo những cách sau đây:

1. Dùng sau danh từ chỉ người hoặc sự vật số ít để biểu thị số nhiều, có thể dịch là các.

danh từ	等	
心	等	(Đệ nhị thập khóa) (1)
弟子	等	(Đệ cửu khóa) (2)

(1) *tâm dằng* chỉ tâm và tâm sở.

(2) *đệ tử dằng*: chư đệ tử.

2. Dùng sau đại từ chỉ ngôi số ít để lập thành đại từ chỉ ngôi số nhiều, có nghĩa là bọn, lũ, chúng.

	đại từ	等	
ngôi 1	我 吾	等 等	(Đệ thập tam khóa) (1)
ngôi 2	汝 公	等 等	(Đệ cửu khóa) (2)
ngôi 3	彼	等	(3)

(1) chúng tôi, chúng ta

(2) *công đảng*: chư công (các ông)

(3) chúng nó, họ

Chữ đảng này dùng như các chữ 輩 *bối*, 曹 *tào*, 儕 *sài*, 們 *môn*.

3. Dùng sau một đoạn liệt cử nhiều người, nhiều vật. Trường hợp này đảng có nghĩa là các người như..., các vật như... Nếu liệt cử chưa hết thì có thể dịch là vân vân...

đoạn liệt cử	等	
感覺, 知覺, 想像	等	(Đệ nhị thập khóa)
八正道及三十七品	等	(như trên)
三時, 五時, 十時[...]	等	(Đệ lục khóa)

魚肉血味鹽酥乳	等	(Đệ bát khóa)
佛身觀，人生觀及 世界觀	等	(Đệ thập khóa)
馬鳴，龍樹	等	(như trên)
宗輪論，部執異論	等	(Đệ thập thất khóa)
犢子部，正量部	等	(Đệ thập bát khóa)

4. Sau trợ từ *đẳng* có thể dùng thêm một danh từ chỉ người hoặc sự vật. Chữ *đẳng* này có nghĩa các, những.

四波羅夷	等戒	(Đệ thập nhất khóa) (1)
緬甸暹羅	等處	(Đệ thập khóa) (2)
犯罪懺罪	等事	(3)
房舍	等法	(4)

(1) bốn giới ba-la-di

(2) các xứ Miến Điện, Xiêm La (Thái Lan)

(3) phạm tội sám tội đẳng sự

(các việc phạm tội, sám hối tội lỗi)

(4) phòng xá đẳng pháp

(các pháp về phòng xá)

5. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên (người, vật) của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung cả nhóm người, nhóm vật ấy.

thành phần đầu tiên trong nhóm	等	
說一切有部	等	(Đệ nhị thập khóa) (1)
憍陳如	等	(Đệ nhị khóa) (2)
舍利弗	等	(Đệ thập tam khóa) (3)
大眾部	等	(Đệ thập cửu khóa) (4)

(1) Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ và hai bộ phái Thuyết Sơn, Đa Văn

(2) Kiêu-trần-như và bốn vị khác

(3) Xá-lợi-phất và các vị khác

(4) Đại Chúng bộ và các bộ phái Kinh Lượng, Kê Dận, Chế-đa, Tây Sơn, Bắc Sơn, Pháp Tạng, Âm Quang, một phần Hóa Địa bộ

6. Dùng sau danh từ chỉ thành phần đầu tiên của một nhóm gồm nhiều người, nhiều vật để chỉ chung nhóm ấy; ở sau lại dùng thêm lượng từ (= số từ + danh từ) để cho biết nhóm ấy có bao nhiêu người, vật.

thành phần đầu tiên + 等	lượng từ	
眼等	五根	(Đệ nhị thập khóa) (1)
色等	五塵	(như trên) (2)
苦等	四諦	(Đệ cửu khóa) (3)
憍陳如等	五人	(Đệ nhị khóa) (4)

(1) năm căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân

(2) năm trần sắc, thanh, hương, vị, xúc

(3) bốn đế khổ, tập, diệt, đạo

(4) nhóm Kiều-trần-như năm người

誰

Về từ loại, *thùy* có thể là đại từ nghi vấn hoặc hình dung từ nghi vấn.

1. Đại từ nghi vấn

Thùy (= ai, gì, người nào, cái nào) được dùng cho cả người lẫn sự vật, có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, tân ngữ, biểu ngữ, gia từ (định ngữ).

a. Làm chủ ngữ

- Hỏi về người

誰能出不由戶？

Thùy năng xuất bất do hộ?

(Ai có thể ra khỏi nhà mà chẳng do nơi cửa?)

Thùy: chủ ngữ của động từ *năng xuất*.

死後誰榮更誰辱？

Tử hậu *thùy* vinh cánh *thùy* nhục?

(Sau khi chết ai vinh lại ai nhục?)

Chữ *thùy* trước là chủ ngữ của hình dung từ *vinh*, chữ *thùy* sau là chủ ngữ của hình dung từ *nhục*.

- Hỏi về vật

院果誰先熟？

Viện quả *thùy* tiên thực?

(Trái cây trong sân loại nào chín trước?)

Thùy: hỏi về quả, chủ ngữ của hình dung từ *thực*.

b. Làm vị ngữ

chủ ngữ	vị ngữ	trợ từ	
追我者	誰	也?	(1)
能引世界生存 之苦者	誰	歟?	(Đệ nhị thập khóa) (2)

(1) Truy ngã giả *thùy* dã?

(Người đuổi theo ta là *ai*?)

(2) Cái có thể dẫn tới cái khổ của thế giới sinh tồn này là *gì*?)

Thùy: hỏi về sự việc.

Cả hai câu này đều là câu nghi vấn có hình thức câu phán đoán tỉnh lược hệ từ, mẫu câu: chủ ngữ + vị ngữ + trợ từ (đã đề cập ở bài 17).

c. Làm tân ngữ

- Hỏi về người

吾誰欺? 欺天乎?

Ngô *thùy* khi? Khi thiên hồ?

(Ta lừa dối *ai*? Lừa dối trời chăng?)

Thùy: tân ngữ của động từ *khi*, nhưng vì là đại từ nghi vấn nên nó đứng trước động từ.

- Hỏi về vật

問先生誰友? 有白石青松共成三老。

Vấn tiên sinh *thùy* hữu? Hữu bạch thạch thanh
tùng cộng thành tam lão.

(Hỏi tiên sinh làm bạn với gì? Có đá trắng, thông
xanh hợp lại thành ba cụ già.)

Thùy: đứng trước động từ *hữu* (= làm bạn, kết bạn)
làm tân ngữ của động từ này.

d. Làm biểu ngữ

夫執輿者爲誰?

Phù chấp dư giả vi *thùy*?

(Người cầm dây cương xe kia là ai?)

Thùy: đứng sau hệ từ *vi* làm biểu ngữ.

đ. Làm gia từ (định ngữ)

吾不知誰之子。

Ngô bất tri *thùy* chi tử.

(Ta chẳng biết là con của ai.)

Trong từ tổ “*thùy* chi tử”, *thùy* là gia từ, làm định
ngữ cho đoan từ *tử*.

2. Hình dung từ nghi vấn

Thùy (= ai, nào) đứng trước danh từ làm định ngữ
tu sức cho danh từ ấy.

明月落誰家?

Minh nguyệt lạc *thùy* gia?

(Trăng sáng rụng nhà ai?)

不知三百餘年後，
天下誰人泣素如？

Bất tri tam bách dư niên hậu,
Thiên hạ *thùy* nhân khắp Tố Như?
(Chẳng biết hơn ba trăm năm sau,
Thiên hạ người nào khóc Tố Như?)

第二十一課

犢子部等之我法俱有宗及其餘

犢子為部主之姓，原是外道後出家，師拜羅怛羅。先因佛說九分毘曇，舍利弗釋之，名法相毘曇，弟子羅怛羅大弘其說，犢子復祖述之。其以補特伽羅說著名。補特伽羅譯云“我”。此我與外道之我不同。彼為生物生活之原質，所謂靈魂者。佛學視之為常一主宰之人我，別存於五蘊之外故不取。此犢子部之我則不然。既非五蘊之當體，又非離于五蘊，然不可云全無。吾人造善惡業因，未來感受其果，皆有待此我以為現世後世之關聯。不然，吾人死後，五蘊既滅，何以轉生來世？由此定有補特伽羅任持諸業。又佛為一切智者，能知一切，若無此我，則心心所念之生滅，何以知一切法？（謂知色之心不知心，知心之心不知色也。）今有此我常住不變，知色知心，徧知自在，故自凡夫至於成佛，常有補特伽羅貫通三

世為一實體。不可謂為五蘊之有為，亦不可謂為涅槃之無為，故歸之於不可說。此所以判為我法俱有宗。此宗本分一切法為三聚：曰有為聚，曰無為聚，曰非二聚。(第三即補特伽羅。)又立五法藏，即三世及無為與此不可說我也。或謂後世佛學發達教義立如來藏，與此補特伽羅藏思想，不無馬跡蛛絲之關係云。然此說僅犢子部及以下之法上賢胄正量密林山五部信受，餘大小乘皆不取，且呼為附佛法外道焉。

上來三宗之名，皆吾中國賢首宗先德之所判別，非彼自稱之宗名也。下列三宗亦爾。

現通假實宗：指說假部謂現在法中在五蘊為為實，在界處為假，餘不定。

俗妄真實宗：指說出世部。(如前第十五課所明。)

諸法但名宗：指一說部。(同上)

以上六宗總束前之二十部完。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NHẤT KHÓA

ĐỘC TỬ BỘ ĐẲNG CHI NGÃ PHÁP

CÂU HỮU TÔNG CẬP KỲ DƯ

Độc Tử vi bộ chủ chi tính, nguyên thị ngoại đạo hậu xuất gia, sư bá La-hầu-la. Tiên nhân Phật thuyết cửu phần *Tỳ-dàm*, Xá-lợi-phất thích chi, danh *Pháp tướng Tỳ-dàm*, đệ tử La-hầu-la đại hoàng kỳ thuyết, Độc Tử phục tổ thuật chi. Kỳ dĩ bổ-đặc-già-la thuyết trừ danh. Bổ-đặc-già-la dịch vân “ngã”. Thử ngã dĩ ngoại đạo chi ngã bất đồng. Bỉ vi sinh vật sinh hoạt chi nguyên chất, sở vị linh hồn giả. Phật học thị chi vi thường nhất chủ thể chi nhân ngã, biệt tồn ư ngũ uẩn chi ngoại cố bất thủ. Thử Độc Tử bộ chi ngã tắc bất nhiên. Ký phi ngũ uẩn chi đương thể, hựu phi ly vu ngũ uẩn, nhiên bất khả vân toàn vô. Ngô nhân tạo thiện ác nghiệp nhân, vị lai cảm thọ kỳ quả, giai hữu đãi thử ngã dĩ vi hiện thể hậu thế chi quan liên. Bất nhiên, ngô nhân tử hậu, ngũ uẩn ký diệt, hà dĩ chuyển sinh lai thế? Do thử định hữu bổ-đặc-già-la nhiệm trì chư nghiệp. Hựu Phật vi Nhất thiết trí giả, năng tri nhất thiết, nhược vô thử ngã, tắc tâm tâm sở niệm chi sinh diệt, hà dĩ tri nhất thiết pháp? (Vị tri sắc chi tâm bất tri tâm, tri tâm chi tâm bất tri sắc dã.) Kim hữu thử ngã thường trụ bất biến, tri sắc tri tâm, biến tri tự tại, cố tự phạm phu chí ư thành

Phật, thường hữu bổ-đặc-già-la quán thông tam thế vi nhất thực thể. Bất khả vị vi ngũ uẩn chi hữu vi, diệc bất khả vị vi Niết-bàn chi vô vi, cố qui chi ư bất khả thuyết. Thử sở dĩ phán vi Ngã pháp câu hữu tông. Thử tông bản phân nhất thiết pháp vi tam tụ: viết hữu vi tụ, viết vô vi tụ, viết phi nhị tụ. (Đệ tam tức bổ-đặc-già-la.) Hựu lập ngũ pháp tạng, tức tam thế cập vô vi dĩ thử bất khả thuyết ngã dã. Hoặc vị hậu thế Phật học phát đạt giáo nghĩa lập Như Lai tạng, dĩ thử bổ-đặc-già-la tạng tư tưởng, bất vô mã tích thù ti chi quan hệ vân. Nhiên thử thuyết căn Độc Tử bộ cập dĩ hạ chi Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn ngũ bộ tín thọ, dư Đại Tiểu thừa giai bất thủ, thả hô vi phụ Phật pháp ngoại đạo yên.

Thượng lai tam tông chi danh, giai ngô Trung Quốc Hiền Thủ tông tiên đức chi sở phán biệt, phi bỉ tự xưng chi tông danh dã. Hạ liệt tam tông diệc nhĩ.

Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ vị hiện tại pháp trung tại ngũ uẩn vi vi thực, tại giới xứ vi giả, dư bất định.

Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất Thế bộ (như tiên Đệ thập ngũ khoá sở minh).

Chư pháp dẫn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (đồng thượng).

Dĩ thượng lục tông tổng thúc tiên chi nhị thập bộ hoàn.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 21

NGÃ PHÁP CÂU HỮU TÔNG⁽¹⁾ VÀ CÁC TÔNG KHÁC CỦA ĐỘC TỬ BỘ VÀ MỘT SỐ BỘ PHÁI KHÁC

Độc Tử là họ của bộ chủ, nguyên là ngoại đạo sau xuất gia, tôn La-hầu-la làm thầy. Trước tiên, nhân Phật nói chín phần *Tỳ-dàm*, Xá-lợi-phất giải thích, lấy tên là *Pháp tướng Tỳ-dàm*, đệ tử là La-hầu-la truyền bá rộng rãi thuyết của Ngài, Độc Tử lại noi theo mà hồng truyền. Ngài nổi tiếng nhờ thuyết *bổ-đặc-già-la* (*pudgala*). *Bổ-đặc-già-la* dịch là “ngã”. Ngã này không giống với ngã của ngoại đạo. Ngã kia [của ngoại đạo] là nguyên chất của sinh hoạt sinh vật, tức cái gọi là linh hồn. Phật học xem đó là cái ngã của con người chủ thể thường nhất, tồn tại riêng bên ngoài năm uẩn, nên không chấp nhận. Ngã của Độc Tử bộ này thì không như thế. Đã không phải là *đương thể*⁽²⁾ của năm uẩn, lại không lìa năm uẩn, nhưng không thể nói nó là hoàn toàn không. Chúng ta tạo nghiệp nhân thiện ác, đời sau cảm thọ quả báo, đều do cái ngã này để làm mối liên quan giữa đời này và đời sau. Nếu không như vậy, sau khi chúng ta chết, năm uẩn đã diệt, nhờ vào cái gì mà

(1) Ngã pháp câu hữu tông: một trong mười tông của Phật giáo theo phân giáo của tông Hoa Nghiêm, chủ trương ngã, pháp đều thật có.

(2) *Đương thể*: tức bản thể, như *đương thể* của sóng là nước.

chuyển sinh đời sau? Do đó, nhất định có bồ-đặc-già-la để giữ lấy các nghiệp. Lại nữa, Phật là bậc Nhất thiết trí⁽³⁾, có thể biết tất cả, nếu không có cái ngã này thì tâm và tâm sở sinh diệt trong mỗi niệm, làm sao biết tất cả pháp? (Nghĩa là cái tâm biết sắc thì không biết tâm, cái tâm biết tâm thì không biết sắc.) Nay có cái ngã này thường trụ bất biến, biết sắc biết tâm, biết khắp tự tại, nên từ phàm phu đến thành Phật, luôn có bồ-đặc-già-la xuyên suốt ba đời làm một thực thể. Không thể gọi là hữu vi của năm uẩn, cũng không thể gọi là vô vi của Niết-bàn, vì thế qui nó về “bất khả thuyết”⁽⁴⁾. Đó là lý do phân biệt là Ngã pháp câu hữu tông. Tông này vốn chia tất cả pháp thành ba nhóm: nhóm hữu vi, nhóm vô vi, nhóm phi nhị⁽⁵⁾. (Nhóm thứ ba tức bồ-đặc-già-la). Lại lập ra năm pháp tạng, tức tam thế⁽⁶⁾ và vô vi với cái ngã “bất khả thuyết” này⁽⁷⁾. Có thuyết cho rằng đời sau Phật học phát triển giáo nghĩa lập Như Lai tạng, chẳng phải là không có quan hệ manh mối vết tích với tư tưởng bồ-

⁽³⁾ Nhất thiết trí, còn gọi nhất thiết chủng trí, tức là Phật trí, là trí vô ngại tự tại, biết rõ tất cả các pháp mà chỉ có Phật mới chứng được. Vì thế, Nhất thiết trí giả là danh hiệu tôn xưng đức Phật.

⁽⁴⁾ Bất khả thuyết chỉ chân lý có thể chứng biết mà không thể dùng ngôn ngữ để giải thích.

⁽⁵⁾ Nhóm thứ ba này không thuộc nhóm hữu vi của pháp sinh diệt mà cũng không thuộc nhóm vô vi của pháp bất sinh bất diệt, nên gọi là nhóm phi nhị.

⁽⁶⁾ Tam thế tạng: quá khứ tạng, hiện tại tạng, vị lai tạng.

⁽⁷⁾ Gọi là bất khả thuyết tạng hoặc bồ-đặc-già-la tạng, tức là phi nhị tụ nói ở trên.

đặc-già-la tạng này. Nhưng thuyết này chỉ có năm bộ phái là Độc Tử bộ và Pháp Thượng, Hiền Trụ, Chánh Lượng, Mật Lâm Sơn tách ra sau là tin tưởng chấp nhận, còn các phái Đại, Tiểu thừa khác đều không thừa nhận, lại gọi đó là ngoại đạo dựa vào Phật pháp.

Tên gọi của ba tông từ trước đến đây⁽⁸⁾ đều do sự phân biệt của các bậc tiên đức⁽⁹⁾ tông Hiền Thủ Trung Quốc⁽¹⁰⁾, chứ không phải là tên tông họ tự xưng. Ba tông kể ra dưới đây cũng vậy.

Hiện thông giả thực tông: chỉ Thuyết Giả bộ, cho rằng trong pháp hiện tại ở năm uẩn là thật, ở giới xứ⁽¹¹⁾ là giả, ngoài ra đều bất định.

Tục vọng chân thực tông: chỉ Thuyết Xuất Thế bộ (như đã nói rõ trong bài 15 ở trước).

Chư pháp dẫn danh tông: chỉ Nhất Thuyết bộ (như trên⁽¹²⁾).

Sáu tông trên đây tóm thâu đầy đủ hai mươi bộ nói ở trước.

⁽⁸⁾ Tức Pháp vô khứ lai tông (Đệ thập cửu khóa), Pháp hữu ngã vô tông (Đệ nhị thập khóa) và Ngã pháp câu hữu tông.

⁽⁹⁾ Tiên đức: những bậc tiền bối có đầy đủ đức hạnh.

⁽¹⁰⁾ Nguyên tác Hán văn là “ngô Trung Quốc” (Trung Quốc ta) vì soạn giả sách này là người Trung Quốc. Người dịch lược bỏ không dịch chữ “ngô”.

⁽¹¹⁾ Giới xứ: gọi chung 18 giới và 12 xứ (xem chú thích 4 ở phần dịch nghĩa bài 20).

⁽¹²⁾ Tức đã nói rõ trong bài 15 ở trước.

III. NGHĨA TỪ

祖 *tổ*: 1. 父之父也 phụ chi phụ dā (cha của cha-ông) 2. 祖師也 tổ sư dā (tổ sư) 3. 法也 pháp dā (bất chước), 沿襲也 duyên tập dā (noi theo lối cũ).

祖述 *tổ thuật*: (*tổ*: bất chước, noi theo lối cũ) 對於古人之效法與敘述 đối ư cổ nhân chi hiệu pháp dĩ tự thuật (noi theo và thuật bày đối với người xưa).

念 *niệm*: 1. 思念 tư niệm (nghĩ nhớ) 2. 諷誦 phúng tụng (tụng niệm) 3. 指極短之時間。諸經論中，以一刹那，六十刹那，或九十刹那等稱爲一念 chỉ cực đoản chi thời gian. Chư kinh luận trung, dĩ nhất sát-na, lục thập sát-na, hoặc cửu thập sát-na đẳng xưng vi nhất niệm (chỉ thời gian rất ngắn. Trong các kinh luận, lấy 1 sát-na, 60 sát-na hoặc 90 sát-na làm 1 niệm).

貫 *quán*: 通也，穿也 thông dã, xuyên dã (thông suốt, xuyên suốt).

貫通 *quán thông*: 通徹，通達 thông triệt, thông đạt (xuyên suốt, hiểu suốt mọi việc).

跡 *tích*: 同迹，足跡也 đồng tích, túc tích dã (giống chữ tích bộ sước, vết chân).

蛛 *thù*: 蜘蛛，節足類昆蟲動物，細腰大腹，能吐絲結網，捕食飛蟲 tri thù, tiết túc loại côn trùng động vật, tế yêu đại phúc, năng thổ ti kết

võng, bố thực phi trùng (tức *tri thù*, động vật côn trùng loài chân có đốt, lưng nhỏ bụng lớn, có thể nhả tơ làm thành cái lưới [mạng nhện], bắt loài côn trùng biết bay để ăn - con nhện).

馬跡蛛絲 *mã tích thù ti*: (*mã tích*: vết chân ngựa; *thù ti*: tơ nhện, mạng nhện) 凡有線索可尋繹, 迹象可推求者, 輒假此爲喻 phạm hữu tuyến tác khả tầm dịch, tích tượng khả suy cầu giả, triếp giả thử vi dụ (phạm sự vật có dây nhợ có thể tìm ra manh mối, có dấu vết hình tượng có thể tìm tòi, thì mượn thành ngữ này làm ví dụ).

附 *phụ*: 1. 益也 ích dã (thêm, phụ thêm) 2. 依傍 y bàng (dựa vào, dựa theo).

IV. NGỮ PHÁP

不然

(tiếp theo bài 18)

Ở phần ngữ pháp bài 18, đã đề cập hai nghĩa của *bất nhiên*: 1. không như vậy (*nhiên* là đại từ) 2. không cho là đúng, không cho là như vậy (*nhiên* là động từ).

Ở Đề nghị thập nhất khóa này, *bất nhiên* được dùng hai lần, lần đầu dùng với nghĩa đã học:

此犢子部之我則不然。

Trong câu trên, *bất nhiên* có nghĩa là “không như vậy”. Vị trí: ở cuối câu.

Lần thứ hai, *bất nhiên* biểu thị giả thiết có tính chuyển chiết, có nghĩa là “nếu không như vậy”:

不然，吾人死後，五蘊既滅，何以轉生來世？

Bất nhiên: nếu không như vậy, tức là nếu không có cái ngã để làm mối liên quan giữa đời này và đời sau. Vị trí của *bất nhiên* này ở đầu câu, trước câu ấy phải có một câu khác để nó biểu thị giả thiết trái ngược lại với ý của câu trước.

以

GIỚI TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN

Khi chỉ nguyên nhân, *dĩ* có nghĩa: vì, do, nhờ. Câu văn thường có cấu trúc như sau:

chủ ngữ	以 + bổ từ chỉ nguyên nhân	vị ngữ (kết quả)	
其	以補特伽羅說	著名。	(Đệ nhị thập nhất khóa)(1)
阮廌 [...]	以文章	鳴世。	(2)
人材	以培養	而出。	(3)
劉公幹	以失敬	罹罪。	(4)

(1) Ngài nhờ thuyết bổ-đặc-già-la mà nổi tiếng.

Hoặc: Ngài nổi tiếng nhờ thuyết bổ-đặc-già-la.

(2) Nguyễn Trãi [...] *dĩ* văn chương minh thế.

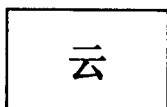
(Nguyễn Trãi [lúc 20 tuổi] *nhờ* văn chương mà nổi tiếng.)

(3) Nhân tài *dĩ* bồi dưỡng nhi xuất.

(Nhân tài *do* bồi dưỡng mà xuất hiện.)

(4) Lưu Công Cán *dĩ* thất kính ly tội.

(Lưu Công Cán *vì* thất kính mà mắc tội.)



Từ đầu cho đến bài này, chữ *vân* đã được dùng theo những cách sau đây:

1. Đại từ

Vân: như thế (= 如此 *như thế*). *Vân vân*: như thế như thế, vân vân.

a. *Vân*

二卦皆云。

Nhị quái giai *vân*.

(Hai lần gieo quẻ đều *như thế*.)

蓋孔子曰：“以貌取人，失之子羽。”留侯亦云。

Cái Khổng Tử viết: “Dĩ mạo thủ nhân, thất chi Tử Vũ.” Lưu Hâu diệc *vân*.

(Khổng Tử nói: “Xét người bằng diện mạo thì sẽ lầm Tử Vũ [diện mạo xấu xí nhưng hiền đức]”. Lưu Hâu [Trương Lương] *cũng thế*.)

b. Vân vân dùng ở cuối một đoạn liệt cử:

我將教以聖道，使其永離妄想，離妄想已，證得如來無量智慧云云。(Đệ tam khóa)

乃至入滅時鳥獸哀鳴，草木變白，大地震動云云。(Đệ cửu khóa)

更有一名大天者，多聞精進，重提五事云云。(Đệ thập tam khóa)

2. Động từ

Vân: nói (= 言 *ngôn*, 曰 *viết*).

印度佛教史略云: [...] (Đệ thập khóa)

異部宗輪論云: [...] (Đệ thập tam khóa)

經云: [...] (Đệ thập ngũ khóa)

然不可云全無。(Đệ nhị thập nhất khóa)

祖云: “如是如是。以後佛法由汝大行。”

Tổ *vân*: “Như thị như thị. Dĩ hậu Phật pháp do nữ đại hành”.

(Tổ *nói*: “Như thế như thế. Về sau Phật pháp do ông mà được thịnh hành”.)

3. Hệ từ

Vân: là.

涅槃云滅。(Đệ thập cửu khóa)

4. Trợ từ

a. *Vân* (= rằng, là) đứng sau một động từ:

補特伽羅譯云“我”。(Đệ nhị thập nhất khóa)

Vân đứng sau động từ *dịch*; *dịch vân*: dịch là.

[...] 咸起斥云：汝言非佛教。(Đệ thập tam khóa)

Vân đứng sau động từ *xích*; *xích vân*: bài bác rằng.

師示衆云：“善知識，我此法門以定慧
爲本 [...]。”

Sư thị chúng *vân*: “Thiền tri thức, ngã thử pháp môn dĩ định tuệ vi bản [...].”

(Sư dạy chúng *rằng*: “Này thiền tri thức, pháp môn này của ta lấy định tuệ làm gốc [...].”)

Vân đứng sau động từ *thị*.

b. *Vân* đứng ở cuối câu, biểu thị một việc không chắc chắn, chỉ là truyền thuyết, hoặc tình huống có tính cách suy đoán.

或謂後世佛學發達教義立如來藏，與此補特伽羅藏思想，不無馬跡蛛絲之關係云。(Đệ nhị thập nhất khóa)

玄奘住慈恩寺，故法相宗又號慈恩宗云。

Huyền Trang trụ Từ Ân tự, cố Pháp Tướng tông
hộ hiệu Từ Ân tông *vân*.

(Ngài Huyền Trang trụ ở chùa Từ Ân, nên tông
Pháp Tướng còn có tên là tông Từ Ân.)

Cả hai câu trên đều nói đến hai việc có tính cách
suy đoán. Chữ *vân* này không cần dịch.

余登箕山，其上蓋有許由冢云。

Dư đăng Cơ sơn, kỳ thượng cái hữu Hứa Do trủng
vân.

(Ta lên núi Cơ, trên đó dường như có mộ của Hứa
Do.)

Trên núi Cơ có mộ của Hứa Do là truyền thuyết.

云何 - 云胡

1. *Vân hà* (= vì sao, thế nào) là quán dụng từ tổ
(từ tổ quen dùng) do trợ từ *vân* và đại từ nghi vấn *hà*
tổ hợp mà thành.

a. Vì sao

一切眾生云何具有如來智慧，愚痴迷惑，
不知不見？ (Đệ tam khóa)

既見君子，云何不樂？

Ký kiến quân tử, *vân hà* bất lạc?

(Đã gặp được người quân tử, vì sao chẳng vui?)

b. Thế nào, như thế nào

舍利弗，於汝意云何？彼佛何故號阿彌陀？

Xá-lợi-phất, ư nhữ ý *vân hà*? Bỉ Phật hà cố hiệu A-di-đà?

(Này Xá-lợi-phất, theo ý ông *thế nào*? Vì sao vị Phật kia hiệu là A-di-đà?)

佛之與聖，其義云何？

Phật chi dữ thánh, kỳ nghĩa *vân hà*?

(Phật mà so với thánh, nghĩa khác nhau *thế nào*?)

2. Vân hồ (= sao, vì sao) (hồ đồng nghĩa với hà) cũng là quán dụng từ tổ, cũng do trợ từ *vân* và đại từ nghi vấn *hồ* tổ hợp mà thành.

既見君子，云胡不喜？

Ký kiến quân tử, *vân hồ* bất hỉ?

(Đã gặp người quân tử, vì sao chẳng vui mừng?)

云胡巨江魚，恃強食弱肉？

Vân hồ cự giang ngư, thị cường thực nhược nhục?

(Vì sao cá lớn ở sông, ỷ mạnh ăn thịt những con yếu?)

第二十二課

阿育王之真精神

釋尊寂後二百十四年，(當中國周赧王四十三年)印度法阿育王即位。後第四年行灌頂式。又後第九年，舉大兵伐孟伽爾海灣側之羯陵伽，擄殺無算，殘民太甚，於是自覺其非，復得高僧教化，遂發心歸依佛教為優婆塞，又後二年，入菩提。又後二年，至第二十八年，發數次勅令，謂真正之勝利在佛教，而不在武器。(其文刊石，現存印度各地，今由其刊文，可以見王之性情。)王自歸佛以來，即起純固之信，歷訪有德沙門，熱心保護，以慈善仁愛為旨，廢漁獵，於國內國外置正法大官，以期正法之興隆，增進人民之安寧與幸福。此種正法大官所至之國，及其國王之名，俱見於其勅令刊文中。茲列于左：

細利亞	安提柯斯	北印度
埃及	度萊梅	健馱羅
馬其頓	安提谷那斯	南印度
克萊奈	馬迦斯	安達羅
愛毘勞斯	歷山王	錫蘭等

據此，可見此等國土，皆歸於王宣揚佛教也。當時佛教在印度，於王歸佛以前，但盛行於旃伽流域近傍。至此，王頓以正法大官派遣之力，遂成為世界之佛法矣。王對於各種宗教，均加保護優待，不如何種制限（即不當以一信仰，非難其他信仰也。）其於佛徒特發之勅令，建於巴羅特市附近之山頂，錄佛說之法，勸四眾修學思惟。其法有七：

第一毘奈耶要略

第二聖者之自在

第三未來之怖畏

第四牟尼之歌

第五寂默經

第六鄔波底沙之問

第七對於妄語之羅怛羅教誡。

右七法皆見於南傳之聖典中，亦可見王當時所行佛教之一斑也。王灌頂後第二十年，巡禮釋尊之聖跡，自波吒釐子城北向，過毘舍離，至釋尊之誕生處。復循至釋尊將涅槃時，

往拘尸那揭羅之道。於其道中，五處皆建大石柱。至嵐毘尼園，復建石柱，而刊像其上，今其下部猶存刊文亦明白可辨。略謂王自某年來禮釋迦牟尼誕生之處云。此巡禮之紀載，見於阿育王經，蓋從優波鞠多之教為之。今見刊文，益見巡禮之說可信。此所以英人，韋爾斯於世界史綱中評曰：“阿育王為人類之真需要服務者二十八年，歷史上千千萬萬帝王名表中，阿育王之名乃照耀如明星。自倭爾迦河以至於日本，其名至受人敬禮。中國西藏及其已捨教義之印度，尚保存其偉大之遺迹傳。今世人紀念之者，其數遠過紀念君士坦丁及查理曼也。”

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NHỊ KHÓA

A-DỤC VƯƠNG CHI CHÂN TINH THÂN

Thích Tôn tịch hậu nhị bách thập tứ niên (đương Trung Quốc Chu Noãn Vương tứ thập tam niên), Ấn Độ Pháp A-dục Vương tức vị. Hậu đệ tứ niên hành quán đánh thức. Hựu hậu đệ cửu niên, cử đại binh phạt Mạnh-già-nhĩ hải loan trác chi Yết-lăng-già, lỗ sát vô toán, tàn dân thái thậm, ư thị tự giác kỳ phi, phục đắc cao tăng giáo hóa, toại phát tâm qui y Phật giáo vi ưu-bà-tắc, hựu hậu nhị niên, nhập Bồ-đề. Hựu hậu nhị

niên, chí đệ nhị thập bát niên, phát số thứ sắc lệnh, vị chân chính chi thắng lợi tại Phật giáo, nhi bất tại vũ khí. (Kỳ văn san thạch, hiện tồn Ấn Độ các địa, kim do kỳ san văn, khả dĩ kiến vương chi tính tình.) Vương tự qui Phật dĩ lai, tức khởi thuần cố chi tín, lịch phỏng hữu đức Sa-môn, nhiệt tâm bảo hộ, dĩ từ thiện nhân ái vi chỉ, phế ngư lập, ư quốc nội quốc ngoại trí Chánh pháp đại quan, dĩ kỳ chánh pháp chi hưng long, tăng tiến nhân dân chi an ninh dĩ hạnh phúc. Thử chủng Chánh pháp đại quan sở chí chi quốc, cập kỳ quốc vương chi danh, câu kiến ư kỳ sắc lệnh san văn trung. Tư liệt vu tả:

Tế-lợi-á	An-đề-kha-tư	Bắc Ấn Độ
Ai Cập	Độ-lai-mai	Kiên-đà-la
Mã-kỳ-đốn	An-đề-cốc-na-tư	Nam Ấn Độ
Khắc-lai-nại	Mã-ca-tư	An-đạt-la
Ái-tỳ-lao-tư	Lịch-sơn Vương	Tích Lan đấng

Cứ thử, khả kiến thử đấng quốc độ, giai qui ư vương tuyên dương Phật giáo dã. Đương thời Phật giáo tại Ấn Độ, ư vương qui Phật dĩ tiền, dẫn thịnh hành ư Căng-già lưu vực cận bằng. Chí thử, vương đốn dĩ Chánh pháp đại quan phái khiển chi lực, toại thành vi thế giới chi Phật pháp hĩ. Vương đối ư các chủng tôn giáo, quân gia bảo hộ ưu đãi, bất gia hà chủng chế hạn (tức bất đương dĩ nhất tín ngưỡng, phi nạn kỳ tha tín ngưỡng dã.) Kỳ ư Phật đồ đặc phát chi sắc lệnh, kiến ư Ba-la-đặc thị phụ cận chi sơn đỉnh (đỉnh), lục Phật thuyết chi pháp, khuyến tứ chúng tu học tư duy. Kỳ pháp hữu thất:

Đệ nhất Tỳ-nại-da yếu lược

Đệ nhị Thánh giả chi tự tại

Đệ tam Vị lai chi bố úy

Đệ tứ Mâu-ni chi ca

Đệ ngũ *Tịch Mặc kinh*

Đệ lục Ổ-ba-đề-sa chi vấn

Đệ thất Đối ư vọng ngữ chi La-hầu-la giáo giới

Hữu thất pháp giai kiến ư Nam truyền chi thánh điển trung, diệc khả kiến vương đương thời sở hành Phật giáo chi nhất ban dã. Vương quán đánh hậu đệ nhị thập niên, tuần lễ Thích Tôn chi thánh tích, tự Ba-tra-ly-tử thành bắc hướng, quá Tỳ-xá-ly, chí Thích Tôn chi đản sinh xứ. Phục tuần chí Thích Tôn tương Niết-bàn thời, vãng Câu-thi-na-yết-la chi đạo. Ư kỳ đạo trung, ngũ xứ giai kiến đại thạch trụ. Chí Lâm-tỳ-ni viên, phục kiến thạch trụ, nhi san tượng kỳ thượng, kim kỳ hạ bộ do tồn san văn diệc minh bạch khả biện. Lược vị vương tự mỗ niên lai lễ Thích-ca Mâu-ni đản sinh chi xứ vân. Thử tuần lễ chi kỷ tái, kiến ư *A-dục Vương kinh*, cái từng Ưu-ba-cúc-đa chi giáo vi chi. Kim kiến san văn, ích kiến tuần lễ chi thuyết khả tín. Thử sở dĩ Anh nhân, Vi-nhĩ-tư ư *Thế giới sử cương* trung bình viết: “A-dục Vương vị nhân loại chi chân nhu yếu phục vụ giả nhị thập bát niên, lịch sử thượng thiên thiên vạn vạn đế vương danh biểu trung, A-dục Vương chi danh nãi chiếu diệu như minh tinh. Tự Uy-nhĩ-ca hà dĩ chí ư Nhật Bản, kỳ danh

chí thọ nhân kính lễ. Trung Quốc, Tây Tạng cập kỳ dĩ xả giáo nghĩa chi Ấn Độ, thượng bảo tồn kỳ vĩ đại chi di tích truyền. Kim thế nhân kỷ niệm chi giả, kỳ số viễn quá kỷ niệm Quân-sĩ-thần-đỉnh cập Tra-lý-man dã”.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 22

TINH THẦN THẬT CỦA VUA A-DỤC

Sau khi đức Thích Tôn tịch diệt 214 năm⁽¹⁾ (nhằm năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương của Trung Quốc)⁽²⁾, vua Pháp A-dục ở Ấn Độ lên ngôi⁽³⁾. Bốn năm sau mới làm nghi thức quán đảnh. Lại năm thứ 9, cử đại binh chinh phạt nước Yết-lăng-già (Kalinga) bên cạnh vịnh Mạnh-già-nhĩ, cướp giết vô số, tàn hại dân lành rất

⁽¹⁾ Theo *The Historical Buddha* (Đức Phật lịch sử), bản Việt dịch của Trần Phương Lan, sách đã dẫn, tr. 47, vua Asoka lên ngôi 218 năm sau khi đức Phật nhập diệt, tức năm 265 trước Tây lịch.

⁽²⁾ Năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương nhằm năm 272 trước Tây lịch. Cho dù chấp nhận vua Asoka lên ngôi sau Phật nhập diệt 214 năm như nói ở đây, thì năm lên ngôi của ông là $265 + 4 = 269$ trước Tây lịch (= 483 trước Tây lịch [năm đức Phật nhập diệt] - 214), cũng không khớp với 272 trước Tây lịch là năm thứ 43 đời Chu Noãn Vương.

⁽³⁾ Pháp A-dục: tức Đạt-ma A-dục. Sau khi qui y Phật, vua A-dục hết lòng truyền bá Phật giáo, nên nửa đời sau của ông được gọi là Đạt-ma A-dục Vương, để đối lại với nửa đời trước của ông bị gọi là Chiên-đà A-dục Vương (A-dục Vương bạo ác).

nhiều, vì thế tự biết mình sai trái, lại được cao tăng giáo hóa, liền phát tâm qui y Phật giáo làm ưu-bà-tắc, rồi sau hai năm, nhập hạnh Bồ-đề. Lại sau hai năm nữa, đến năm thứ 28, mấy lần ra sắc lệnh, nói rằng thắng lợi chân chính là ở Phật giáo, chứ không ở vũ khí. (Văn này khắc trên đá, hiện còn ở nhiều nơi tại Ấn Độ, nay do văn khắc này, có thể thấy tính tình của nhà vua.) Nhà vua từ khi qui y Phật về sau, liền khởi đức tin thuần thành kiên cố, từng hỏi đạo với các vị Sa-môn có đức độ, nhiệt tâm bảo hộ Phật pháp, lấy từ thiện nhân ái làm tôn chỉ, bãi bỏ việc chà lười săn bắn, ở trong và ngoài nước đặt chức Chánh pháp đại quan, vì hy vọng chánh pháp mà hưng thịnh, sẽ làm tăng tiến an ninh và hạnh phúc của nhân dân. Các nước mà loại Chánh pháp đại quan này đến và tên của quốc vương các nước ấy đều thấy trong sắc lệnh của nhà vua khắc trên đá. Nay liệt kê dưới đây:

Nước	Quốc vương	
Tế-lợi-á (Syrie)	An-đề-kha-tư	Bắc Ấn Độ
Ai Cập	Độ-lai-mai	Kiên-đà-la ⁽⁴⁾
Mã-kỳ-đốn (Macedonia)	An-đề-cốc-na-tư	Nam Ấn Độ
Khắc-lai-nại	Mã-ca-tư	An-đạt-la
Ái-tỳ-lao-tư	Lịch-sơn Vương	Tích Lan v.v...

⁽⁴⁾ Cũng viết *Kiên 健* -đà-la (Gandhāra), một nước thuộc Ấn Độ thời cổ.

Căn cứ vào đó, có thể thấy các nước này đều qui thuận nhà vua mà tuyên dương Phật giáo. Trước khi nhà vua qui y Phật, Phật giáo đương thời tại Ấn Độ chỉ thịnh hành ở vùng phụ cận lưu vực sông Căng-già (Gangā)⁽⁵⁾. Đến lúc ấy, nhà vua liền dùng sức của các Chánh pháp đại quan được phái đi, mới trở thành Phật pháp của thế giới. Nhà vua đối với các thứ tôn giáo, đều bảo hộ ưu đãi, không đặt ra một loại hạn chế nào (tức là không nên vì một tín ngưỡng mà chê trách vắn hỏi các tín ngưỡng khác.) Đối với tín đồ Phật giáo, nhà vua ban hành riêng sắc lệnh, kiến tạo ở đỉnh núi phụ cận đô thị Ba-la-đặc, ghi giáo pháp Phật nói, khuyên bốn chúng tu học tư duy. Những pháp ấy có bảy loại:

1. Tóm lược Luật tạng
2. Sự tự tại của các bậc Thánh
3. Lo sợ cho đời sau
4. Những bài ca tụng đức Mâu-ni
5. Kinh *Tịch Mặc*
6. Nghi vấn của Ô-ba-đề-sa
7. Giáo giới về vọng ngữ cho La-hầu-la

Bảy loại pháp trên đây đều thấy trong thánh điển Nam truyền, qua đó cũng có thể thấy một mặt hoàng truyền Phật giáo mà đương thời nhà vua đã làm. Năm thứ 20 sau khi làm lễ quán đảnh, nhà vua tuần du lễ bái

⁽⁵⁾ Còn gọi là sông Căng-già-đa, tức sông Hằng (xem chú thích 6 ở phần dịch nghĩa bài 4). Nhiều sách đọc lầm là “Khắc-già”.

những thánh tích của đức Thích Tôn, từ thành Ba-tra-ly-tử (Pātaliputra)⁽⁶⁾ hướng về phía bắc, qua Tỳ-xá-ly, đến nơi đản sinh của đức Thích Tôn. Lại đến nơi mà xưa kia đức Thích Tôn sắp nhập Niết-bàn, đi con đường đến Câu-thi-na-yết-la. Trong đoạn đường này, năm chỗ đều dựng trụ đá lớn. Đến vườn Lâm-tỳ-ni, lại dựng trụ đá và khắc tượng trên đó, nay phần dưới trụ đá vẫn còn vẫn khắc cũng rõ ràng có thể phân biệt được. Đại lược nói nhà vua đích thân năm ấy đến lễ bái nơi đức Thích-ca Mâu-ni đản sinh. Ghi chép việc tuần du lễ bái này, thấy ở kinh *A-dục Vương*, do nghe theo sự chỉ giáo của ngài Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta, thầy của nhà vua) mà làm. Nay xem văn khắc, càng thấy thuyết nói về việc tuần du lễ bái ấy là đáng tin. Đó là lý do người Anh, Vi-nhĩ-tư trong *Thế giới sử cương* phẩm bình rằng: “Vua A-dục vì những nhu yếu đích thực của nhân loại mà phục vụ suốt 28 năm, trên danh biểu gồm hàng ngàn hàng vạn đế vương trong lịch sử, tên của vua A-dục rực chiếu như một ngôi sao sáng. Từ sông Uy-nhĩ-ca⁽⁷⁾ đến Nhật Bản, tên của ông rất được mọi người kính trọng. Trung Quốc, Tây Tạng và Ấn Độ của ông là nơi đã bỏ giáo nghĩa⁽⁸⁾,

(6) Hán dịch là Hoa Thị thành. Thời vua A-dục, thành Ba-tra-ly-tử là thủ đô, trung tâm chính trị và Phật giáo của Ấn Độ.

(7) Tức sông Volga, con sông dài nhất ở châu Âu.

(8) Có lẽ tác giả muốn nói đến việc Phật giáo Ấn Độ bị suy đồi ở thế kỷ XII, khi người Hồi giáo xâm nhập Ấn Độ, hủy diệt chùa chiền và giết hại tăng-già. Xem *Đệ tứ thập khóa* (Duy Thức sử cập Ấn Độ mạt vận).

vẫn bảo tồn những di tích vĩ đại còn truyền lại của ông. Ngày nay người đời ghi nhớ ông, số người vượt xa so với ghi nhớ Quân-sĩ-thần-đỉnh (Constantine)⁽⁹⁾ và Tra-lý-man (Charlemagne)⁽¹⁰⁾..

III. NGHĨA TỪ

灌頂 *quán đảnh*: (*quán*: tưới, rót vào; *đảnh* cũng đọc *đỉnh*: đỉnh đầu) 天竺國王登位時，以四大海之水，灌於頂上，以表祝意 Thiên Trúc quốc vương đăng vị thời, dĩ tứ đại hải chi thủy, quán ư đảnh thượng, dĩ biểu chúc ý (vua nước Thiên Trúc lúc lên ngôi, lấy nước bốn biển lớn tưới lên đỉnh đầu để biểu ý chúc phước).

擄 *lô*: 獲也 hoạch dã (bắt được), 劫掠也 kiếp lược dã (cướp bóc).

勅 *sắc*: 本作敕 bản tác sắc (vốn viết chữ *sắc* bộ *phốc*) 皇帝諭告臣下之文書及頒賜爵位之詔令皆曰勅 hoàng đế dụ cáo thần hạ chi văn thư cấp ban tứ tước vị chi chiếu lệnh giai viết *sắc* (văn thư dụ cáo bề tôi và chiếu lệnh ban tứ tước vị của hoàng đế đều gọi là *sắc* - sắc lệnh).

⁽⁹⁾ Constantine đệ nhất (274 - 337), Đại đế La-mã.

⁽¹⁰⁾ Tức Charles 1^{er} le Grand (742 - 814) (người Anh gọi là Charles the Great), chinh phục toàn cõi Tây Âu, xưng là Đại đế La-mã.

刊 *san (khan)*: 1. 斫也 chước dĩa (đẵn, chặt)
2. 削也 tước dĩa (vót, nạo, tước bỏ) 3. 刻也 khắc dĩa
(chạm, khắc).

漁 *ngư*: 捕魚也 bổ ngư dĩa (bắt cá, đánh cá).

獵 *liệp*: 捕取禽獸 bổ thú cầm thú (bắt chim thú
- săn bắn).

期 *kỳ*: 1. 時也 thời dĩa (thời kỳ) 2. 限也 hạn dĩa
(kỳ hạn, thời hạn) 3. 希冀也 hy ký dĩa (trông mong,
mong mỏi).

隆 *long*: 1. 豐大也 phong đại dĩa (dồi dào lớn
lao) 2. 盛也, 多也 thịnh dĩa, đa dĩa (thịnh, nhiều).

傍 *bàng*: 1. 近也 cận dĩa (gần) 2. 側也 trắc dĩa
(bên, bên cạnh).

bạng: 依附也 y phụ dĩa (tựa, nương tựa).

頓 *đốn*: 1. 以首叩地也 dĩ thủ khấu địa dĩa (lay
cúi đầu sát đất - như *đốn thủ* 首) 2. 止也 chỉ dĩa (dừng
lại - như *đình* 停 *đốn*) 3. 遽也, 立時也 cự dĩa, lập
thời dĩa (vội, liền, ngay, lập tức - như *đốn ngộ* 悟).

非難 *phi nạn*: (*phi*: chê trách; *nạn*: lấy những
điều khó giải quyết mà hỏi) 責問 trách vấn (chê trách
vấn hỏi).

毘柰耶 *tỳ-nại-da*: 卽律藏, 三藏之一 tức Luật tạng, tam tạng chi nhất (tức Luật tạng, một trong ba tạng).

怖 *bố*: 惶懼也 hoàng cụ dã (sợ hãi).

耀 *diệu*: 1. 光彩四射 quang thái tứ xạ (ánh sáng tỏa ra bốn phía) 2. 光榮 quang vinh (vẻ vang).

IV. NGŨ PHÁP

於

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖ

1. Chỉ thời gian

Ư: vào (lúc, ngày, năm...)

a. *Ư* + bổ từ chỉ thời gian

Có thể đứng sau hoặc trước động từ + tân ngữ và các thành phần khác.

- Đứng sau động từ + các thành phần khác (nếu có):

chủ ngữ	động từ + các thành phần khác	於 + bổ từ chỉ thời gian	
[上座部] 張生	[...]似能保 持統一 畢業	於永久。 於一九九 五年。	(Đệ thập bát khóa) (1)

(1) Trương sinh tốt nghiệp *ư* nhất cử cử ngũ niên.
(Anh Trương tốt nghiệp [vào] năm 1995.)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác (nếu có):

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + các thành phần khác	
飲光	於佛在日	撰集佛語。	(Đệ thập lục khóa)
大天	於中夜	自責呼苦。	(Đệ thập tam khóa)
耶舍	於僧俗共 聚時	當面斥其非法。	(Đệ thập nhị khóa)
佛	於穀貴時	開。	(Đệ thập nhất khóa)

b. *Ư* + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm *đĩ tiên*, *tiên*... Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + các thành phần khác	
[...]佛教在 印度	於王歸佛 以前	但盛行於 笈伽流 域近傍。	(Đệ nhị thập nhị khóa)(1)
[chủ ngữ đảo trí]	印度於距今 四千年前	[...]移來一 阿利耶 民族。	(Đệ nhất khóa)(2)

(1) *Tại Ấn Độ*: bổ ngữ chỉ nơi chốn cho *Phật giáo*. Động từ *thịnh hành* lại có bổ ngữ chỉ nơi chốn là *ư Căng-già lưu vực cận bàng*.

(2) *Ấn Độ*: bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Do trung ương Á-tế-á* (đã lược) cũng là bổ ngữ chỉ nơi chốn. *Nhất A-lợi-da dân tộc* là chủ ngữ đảo trí của động từ *di lai*.

2. Chỉ nơi chốn

Ư: ở, tại.

a. *Ư* + bổ từ chỉ nơi chốn. Có thể đứng sau hoặc trước động từ + các thành phần khác (nếu có).

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + các thành phần khác	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	
[佛]	一刹那中 能普現	於十方一切 世界。	(Đệ thập thất khóa) (1)
[釋尊] [...] 日月 菩薩之 行六度	遂集眾 墮落 出	於波利婆[...] 於地[...] 於釋尊之本 生譚。	(Đệ bát khóa) (Đệ thất khóa) (Đệ lục khóa)

(1) *Nhất sát-na trung*: bổ ngữ chỉ thời gian. *Năng*: trợ động từ. *Phổ*: phó từ tu sức cho động từ *hiện*.

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + các thành phần khác	
[賢聖眾] [釋迦牟 尼佛]	遂於迦濕彌羅 於娑羅雙樹間	造鴿園寺 居之。 將入涅槃。	(Đệ thập tam khóa) (Đệ thất khóa)

b. *Ư* + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm các chữ *thượng, hạ, tiền, hậu, trung, nội, ngoại* để chỉ vị trí.

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	
令耶舍 [佛]	皆見	於南傳之 聖典中。	(Đệ nhị thập nhị khóa) (1)
	俱見	於其勅令 刊文中。	(như trên) (2)
	別存	於五蘊之 外[...]	(Đệ nhị thập nhất khóa) (3)
	懺罪	於俗人前。	(Đệ thập nhị khóa) (4)
	橫卧	於娑羅樹 林之下。	(Đệ thất khóa)

(1) Câu này không có chủ ngữ. *Hữu thất pháp* là tân ngữ đảo trí (đưa ra trước) của động từ *kiến*.

(2) Câu này cũng không có chủ ngữ. *Thử chủng Chánh pháp... chi danh* là tân ngữ đảo trí của động từ *kiến*.

(3) Chủ ngữ của động từ *tôn* là *ngoại đạo chi ngã* tính lược vì đã có ở trước (thừa tiền tính lược).

(4) *Da-xá* là tân ngữ của động từ *linh* đứng trước nó, đồng thời là chủ ngữ của *sám tội*.

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	於 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + các thành phần khác	
韋爾斯	於世界史鋼		(Đệ nhị thập
	中	評曰 [...]	nhị khóa)
[王]	於其道中五	皆建大石柱。	(như trên)
	處	置正法大官 [...]	(như trên)
[王]	於國內國外	加咒藏及菩薩	(Đệ thập lục
[法藏]	於三藏外	藏。	khóa)
	命於大衆前	懺悔之。	(Đệ thập nhất
			khóa) (1)
釋尊	最初於鹿野	[...]說中道教。	(Đệ lục khóa)
	苑中		

(1) Chủ ngữ của động từ *mệnh* là *Ca-diếp. A-nan* là tân ngữ của động từ này, đồng thời là chủ ngữ của động từ *sám hối*.

于

GIỚI TỪ CHỈ THỜI GIAN VÀ NƠI CHỖN

Giới từ *vu* có thể được dùng thay cho *ư* để chỉ thời gian và nơi chốn, cách dùng giống nhau.

1. Chỉ thời gian

a. Vu + bổ từ chỉ thời gian

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ thời gian	
大衆部 之名 上座部 之名 其祖[...] 師	始	于此。	(Đệ thập nhị khóa)
	亦始	于此。	(như trên)
	逝	于佛世。	(Đệ nhất khóa)
	生	于乾隆六 年十月十 四日未時。	(1)

(1) Sư sinh vu Càn Long lục niên thập nguyệt thập tứ nhật mùi thời.

(Sư [Mộng Đông thiên sư] sinh vào giờ mùi ngày 14 tháng 10 Càn Long năm 6 [1741].)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + thành phần khác	
[釋尊]	乃于二月七夜 更深夜靜之際，	命隨御車匿[...]	(Đệ nhị khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ thời gian có dùng thêm các chữ tiền, hậu, trung...

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ thời gian	
其祖	生	于佛前。	(Đệ nhất khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ thời gian	động từ + thành phần khác	
[釋尊]	[...]于三七日中	爲[...]說大方廣佛華嚴經。	(Đệ tam khóa)

2. Chỉ nơi chốn

a. Vu + bổ từ chỉ nơi chốn

- Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ nơi chốn	
晚近學者[...]	即依	于此。	(Đệ thập khóa)
佛法	依然盛行	于摩竭陀。	(Đệ bát khóa)
[尼虔子]	生	于吠舍釐附近。	(Đệ nhất khóa)

- Đứng trước động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	于 + bổ từ chỉ nơi chốn	động từ + thành phần khác
[苦行教]	[...]故于印 度	大佔勢力。

(Đệ nhất
khóa)

b. Vu + bổ từ chỉ nơi chốn có dùng thêm nội, ngoại, trung...

Đứng sau động từ + các thành phần khác:

chủ ngữ	động từ + thành phần khác	于 + bổ từ chỉ nơi chốn
[王]	廣弘	于印度内外。
阿蘭若迦	義云隱	于林中[...]

(Đệ thập
khóa)

(Đệ nhất
khóa)

第二十三課

第三結集及佛教之傳播

第三結集，又名波吒釐子城結集。初阿育王信佛保護宗教，佛徒與婆羅門徒往往雜處，紛爭不已，王乃於波吒釐子城結集聖典以救其弊。其事僅南傳。今據覺音善見論及真諦部執論疏所說，阿育王既信佛教，所在供養，外道窮於衣食，遂改服而為僧侶，住大眾中而各行所宗破壞佛法，佛教大亂。王聞此事，淘汰凡聖，賊住比丘比多歸本宗，而博達者猶數百人，外道朋黨既盛，若更剪除，恐害佛法，由以別於制多山建伽藍以住彼等。當是時，王所建摩揭陀之難園寺，內外紛爭，不能和合說戒者七年。王遣使命眾僧，不聽，使者怒殺僧徒。王聞大驚，至寺悔過。遂問，使者應得何罪？或曰依王所命，應王得罪。或曰，王無殺意，使者得罪。或曰，兩俱得罪。王大惑曰，誰斷我疑？諸比丘推目犍連帝須，於是王迎之

阿休河山。諮受佛教。佛知其為分別者，即依其分別說理淘汰凡聖，集學德兼備之諸聖者布薩說戒。以目犍連帝須為上座，合一千比丘結集三藏。且自提出各宗要義，遮他立自以成一書，曰論事論。

結集既畢，上座帝須欲宣傳佛法，遣諸長老於左表諸邊地。諸長老即率弟子以行。

善見律記阿育王之傳播佛教

地名	所遣大德	說經	得度人數	今地考
1. 罽賓 健陀羅	末闍地	譬喻	得法眼八萬 - 僧一千	印度 西北境
2. 摩醯娑 漫陀羅	大天	天使	得天眼者四 萬	彌速婁
3. 婆那婆 私	勒棄多	無始	得天眼六萬 - 僧七千	中央羅帝布 陀荒地附近
4. 阿波蘭 多迦	曇無德	火聚喻	得天眼三萬 - 僧尼二千	五河西
5. 摩訶 刺陀	大曇無德	迦葉本	得道四萬四 - 僧三千	孟買東地
6. 史那 世界	大勒棄多	迦羅那摩	得道七萬三 - 僧一千	希臘人所居 巴克特利亞
7. 雪山邊	末示摩	初轉法輪	得道八億 - 僧五千	尼泊爾

8. 金地	須那迦鬱 多那	梵網	得道六萬 - 僧尼五千	緬甸盤谷
9. 銅葉	摩哂陀尊	無始界, 火聚喻	得道八千五 百	錫蘭

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP TAM KHÓA

ĐỆ TAM KẾT TẬP

CẬP PHẬT GIÁO CHI TRUYỀN BÁ

Đệ tam kết tập, hựu danh Ba-tra-ly-tử thành kết tập. Sơ A-dục Vương tín Phật bảo hộ tôn giáo, Phật đồ dữ Bà-la-môn đồ vãng vãng tạp xử, phân tranh bất dĩ, vương nãi ư Ba-tra-ly-tử thành kết tập thánh điển dĩ cứu kỳ tệ. Kỳ sự căn Nam truyền. Kim cứ Giác Âm *Thiện kiến luận* cập Chân Đế *Bộ chấp luận* sở thuyết, A-dục Vương ký tín Phật giáo, sở tại cúng dường, ngoại đạo cùng ư y thực, toại cải phục nhi vi tăng lữ, trụ đại chúng trung nhi các hành sở tông phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Vương văn thử sự, đào thải phàm thánh, tặc trụ tỳ-kheo tử đa qui bản tông, nhi bác đạt giả do sở bách nhân, ngoại đạo bằng đẳng ký thịnh, nhược cánh tiến trừ, khủng hại Phật pháp, do dĩ biệt ư Chế-đa sơn kiến già-lam dĩ trú bỉ đẳng. Đương thị thời, vương sở kiến Ma-kiệt-đà chi Kê Viên tự, nội ngoại phân tranh, bất năng hòa hợp thuyết giới giả thất niên. Vương khiển sứ mệnh chúng tăng, bất thính, sứ giả nộ sát tăng đồ.

Vương văn đại kinh, chí tự hồi quá. Toại vấn, sử giả ứng đắc hà tội? Hoặ viết y vương sở mệnh, ứng vương đắc tội. Hoặ viết, vương vô sát ý, sử giả đắc tội. Hoặ viết, lưỡng câu đắc tội. Vương đại hoặ viết, thù đoán ngã nghi? Chư tỳ-kheo suy Mục-kiền-liên Đế-tu, ư thị vương nghênh chi A-hư-hà sơn. Tư thọ Phật giáo. Phật tri kỳ vi phân biệt giả, tức y kỳ phân biệt thuyết lý đào thải phàm thánh, tập học đức kiêm bị chi chư thánh giả bố-tát thuyết giới. Dĩ Mục-kiền-liên Đế-tu vi Thượng tọa, hợp nhất thiên Tỳ-kheo kết tập tam tạng. Thả tự đề xuất các tông yếu nghĩa, già tha lập tự dĩ thành nhất thư, viết *Luận sự luận*.

Kết tập ký tất, Thượng tọa Đế-tu dục tuyên truyền Phật pháp, khiến chư trưởng lão ư tả biểu chư biên địa. Chư trưởng lão tức suất đệ tử dĩ hành.

Thiện kiến luật ký A-dục Vương chi truyền bá Phật giáo

Địa danh	Sở khiến Đại đức	Thuyết kinh	Đặc độ nhân số	Kim địa khảo
1. K ế-tân Kiện-đà-la	Mạt-xiễn-địa	<i>Thí Dụ</i>	Đặc pháp nhân bát vạn - Tăng nhất thiên	Ấn Độ Tây bắc cảnh
2. Ma-ê-sa-mạn-đà-la	Đại Thiên	<i>Thiên Sư</i>	Đặc thiên nhân giả tứ vạn	Di-tốc-lâu
3. Bà-na-bà-tư	Lặc-khí-đa	<i>Vô Thủy</i>	Đặc thiên nhân lục vạn - Tăng thất thiên	Trung ương La-đế-bố-đa hoang địa phụ cận
4. A-ba-lan-đa-ca	Đàm-vô-đức	<i>Hỏa Tụ Dụ</i>	Đặc thiên nhân tam vạn - Tăng Ni nhị thiên	Ngũ hà tây

5. Ma-ha thích ⁽¹⁾ -đà	Đại Đàm-vô-đứ	<i>Ca-diếp Bổn</i>	Đắc đạo tứ vạn tứ - Tăng tam thiên	Mạnh-mãi đông địa
6. Du-na thế giới	Đại-lặc-khí-đa	<i>Ca-la-na-ma</i>	Đắc đạo thất vạn tam - Tăng nhất thiên	Hy Lạp nhân sở cư Ba-khắc-đặc-lợi-á
7. Tuyết Sơn biên	Mạt-thị-ma	<i>Sơ Chuyển Pháp Luân</i>	Đắc đạo bát ức - Tăng ngũ thiên	Ni-bạc-nhĩ
8. Kim Địa	Tu-na-ca Uất-đa-na	<i>Phạm Võng</i>	Đắc đạo lục vạn - Tăng Ni ngũ thiên	Miến Điện Bàn-cốc
9. Đồng Diệp	Ma-sấn-đà Tôn	<i>Vô Thủy Giới, Hỏa Tụ Du</i>	Đắc đạo bát thiên ngũ bách	Tích Lan

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 23

KẾT TẬP LẦN THỨ BA VÀ SỰ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT GIÁO

Kết tập lần thứ ba còn gọi là kết tập ở thành Ba-tra-ly-tử. Ban đầu vua A-dục tin Phật, bảo hộ các tôn giáo, tín đồ Phật giáo và Bà-la-môn thường ở lẫn lộn, tranh cãi nhau không thôi, nhà vua bèn kết tập thánh

⁽¹⁾ Bản chữ Hán in sai là 刺 *lạt*. Cần phân biệt hai chữ có tự dạng gần giống nhau là 刺 *thích* (gồm chữ *thích* 束 + bộ *dao*) và 刺 *lạt* (gồm chữ 束 *thúc* + bộ *dao*).

điển ở thành Ba-tra-ly-tử để chấm dứt tệ nạn ấy. Việc này chỉ Nam truyền ghi lại. Nay căn cứ những điều nói trong *Thiện kiến luận* của ngài Giác Âm⁽¹⁾ và *Bộ chấp luận* sơ của ngài Chân Đế, thì vua A-dục sau khi đã tin theo Phật giáo, cúng dường chư tăng; ngoại đạo vì thiếu cơm áo, bèn thay đổi y phục làm tăng lữ, ở trong đại chúng mà mỗi người hành động theo đạo của mình, phá hoại Phật pháp, Phật giáo đại loạn. Nhà vua nghe việc này, gạn lọc phàm thánh, tặc trụ⁽²⁾ tỳ-kheo phần đông trở về đạo cũ của họ, nhưng những người học rộng biết nhiều vẫn còn đến vài trăm, bèn đảng ngoại đạo đã thịnh, nếu lại trừ bỏ hết sợ có hại cho Phật pháp. Do đó nhà vua cho xây riêng một ngôi già-lam ở núi Chế-đa để họ ở. Lúc bấy giờ, chùa Kê Viên mà nhà vua xây dựng ở Ma-kiệt-đà (tức Ma-yết-đà), trong ngoài tranh cãi, không thể hòa hợp thuyết giới suốt bảy năm. Nhà vua sai sứ giả đến thỉnh cầu chúng tăng hòa giải, không nghe, sứ giả nổi giận giết tăng đồ. Nhà vua được tin, rất kinh sợ, đến chùa sám hối tội lỗi. Rồi hỏi: “Sứ giả đáng bị tội gì?” Có người nói sứ giả theo lệnh của nhà vua, nên nhà vua phạm tội. Có người nói nhà vua không có ý giết người, sứ giả phạm tội. Có người nói cả hai đều có tội. Nhà vua rất nghi hoặc, nói: “Ai có thể quyết đoán mối nghi hoặc của ta?” Các tỳ-kheo suy cử Mục-kiền-

(1) Còn gọi Phật Âm, Phật-đà-cù-sa (Buddhaghosa).

(2) Tặc trụ: trụ trong Phật pháp với tâm của kẻ cướp, chỉ hạng người xuất gia vì mong được lợi dưỡng hoặc vì trộm cắp giáo pháp mà trà trộn vào tăng đoàn.

liên Đế-tu (Maudgaliputa-tisya), vì thế nhà vua cung nghênh Ngài ở núi A-hư-hà (Ahogangā-pabbata) để xin được Phật dạy bảo. Phật biết đó là sự phân biệt, liền theo sự phân biệt ấy mà bày tỏ lý do gạn lọc phạm thánh, tập hợp các bậc thánh gồm đủ học vấn đức độ làm lễ bố-tát thuyết giới. Cử Mục-kiền-liên Đế-tu làm Thượng tọa, họp một ngàn vị Tỳ-kheo kết tập ba tạng. Lại tự đề xuất yếu nghĩa của các tông, ngăn ngừa các giáo phái khác, làm thành một quyển sách gọi là *Luận sự luận*.

Kết tập đã xong, Thượng tọa Đế-tu muốn tuyên truyền Phật pháp, bèn phái các vị trưởng lão đến các vùng biên địa như biểu liệt kê sau đây. Các vị trưởng lão liền đốc suất đệ tử thi hành.

Thiện kiến luật ghi vua A-dục truyền bá Phật giáo

Địa danh	Đại đức phái đi	Nói kinh	Số người được độ	Địa điểm ngày nay
1. K ế-tân (Kasmira) Kiền-đà-la (Gandhāra)	Mạt-xiển-địa (Majjhātika)	<i>Thí Dụ</i>	Đắc pháp nhân: 8 vạn - Tăng: 1 ngàn	Vùng Tây bắc Ấn Độ
2. Ma-ê-sa- mạn-đà-la (Mahimska- mandala)	Đại Thiên (Mahādeva)	<i>Thiên Sứ</i>	Đắc thiên nhân: 4 vạn	Di-tốc-lâu
3. Bà-na-bà-tư (Vanavāsi)	Lặc-khí-đa (Rakkhita)	<i>Vô Thủy</i>	Đắc thiên nhân: 6 vạn - Tăng: 7 ngàn	Phụ cận vùng hoang địa Trung ương La- đế-bố-đa

4. A-ba-lan-đa-ca (Aparantaka)	Đàm-vô-đức (Dharmaguptaka)	<i>Hỏa Tu Dụ</i>	Đắc thiên nhân: 3 vạn - Tăng Ni: 2 ngàn	Phía tây Ngũ hà
5. Ma-ha-thích- đà (Mahā- rāṣṭra)	Đại Đàm-vô- đức	<i>Ca-diếp Bốn</i>	Đắc đạo: 4 vạn 4 - Tăng: 3 ngàn	Vùng Đông Mạnh-mãi
6. Du-na thế giới (Yavana-loka)	Đại-lặc-khí-đa (Mahārakkhita)	<i>Ca-la- na-ma</i>	Đắc đạo: 7 vạn 3 - Tăng: 1 ngàn	Ba-khắc- đặc-lợi-á, vùng người Hy Lạp ở
7. Vùng ven Tuyết Sơn (Himavantapa- desa)	Mạt-thị-ma (Majjhima)	<i>Sơ Chuyển Pháp Luân</i>	Đắc đạo: 8 ức - Tăng: 5 ngàn	Ni-bạc-nhĩ (Népal)
8. Kim Địa (Suvannabhū- mi)	Tu-na-ca (Sonaca) và Uất-đa-na (Uttara)	<i>Phạm Võng</i>	Đắc đạo: 6 vạn - Tăng, Ni: 5 ngàn	Miến Điện Bàn-cốc (Bangkok)
9. Đông Diệp	Ma-sấn-đa Tôn (Mahendra)	<i>Vô Thủy Giới, Hỏa Tu Dụ</i>	Đắc đạo: 8 ngàn 5 trăm	Tích Lan

III. NGHĨA TỪ

已 *dī*: 1. 止也 chỉ đã (thôi). *Bất dī*: không thôi.
2. 過去詞, 猶既也 quá khứ từ, do ký đã (từ chỉ quá
khứ, như chữ ký - đã) 3. 太也 thái đã (quá, rất, lắm) 4.
此也 thử đã (đó, thế, đấy).

弊 *tệ*: 1. 敗也, 壞也 *bại dã, hoại dã* (hư hỏng, hư hại) 2. 惡也 *ác dã* (xấu, điều xấu).

tế: 通蔽, 隱也 *thông tế, ẩn dã* (dùng thông với chữ *tế* bộ thảo, che giấu).

窮 *cùng*: 1. 止也, 極也 *chỉ dã, cực dã* (dừng lại, cùng cực) 2. 窮困也 *cùng khốn dã* (cùng quẫn) 3. 貧乏曰窮 *bần phạp viết cùng* (nghèo khổ thiếu thốn gọi là cùng).

淘 *đào*: 1. 浙米也 *tích mễ dã* (vo gạo) 2. 除壞留良 *trừ hoại lưu lương* (loại bỏ cái xấu giữ lại cái tốt - *đãi gạn, gạn lọc*).

汰 *thải*: 除去無用者 *trừ khứ vô dụng giả* (trừ bỏ cái vô dụng - *thải, đãi bỏ, lọc bỏ*).

剪 *tiễn*: 與翦通 *dữ tiễn thông* (dùng thông với chữ *tiễn* bộ vũ) 1. 交刀也 *giao đao dã* (cái kéo) 2. 齊斷也 *tề đoạn dã* (cắt đều nhau) 3. 盡也 *tận dã* (hết).

剪除 *tiễn trừ*: 除滅 *trừ diệt* (diệt trừ, dứt bỏ hẳn).

諮 *tu*: 1. 謀也 *mưu dã* (mưu tính) 2. 詢問也 *tuân vấn dã* (hỏi ý kiến).

布薩 *bố-tát*: 梵語, 義譯曰淨住, 長養等。出家之法, 每月十五日及三十日集衆僧說戒經, 使比丘住於淨戒中; 在家之法, 於六

齋日持八戒而長養善法皆謂之布薩 Phạn ngữ, nghĩa dịch viết *tịnh trụ, trường dưỡng* đấng. Xuất gia chi pháp, mỗi nguyệt thập ngũ nhật cập tam thập nhật tập chúng tăng thuyết giới kinh, sử tỳ-kheo trụ ư tịnh giới trung; tại gia chi pháp, ư lục trai nhật trì bát giới nhi trưởng dưỡng thiện pháp giai vị chi *bố-tát* (là tiếng Phạn [poṣadha], dịch nghĩa là *tịnh trụ, trường dưỡng* v.v... Pháp của người xuất gia, ngày rằm và ngày 30 mỗi tháng tập họp chúng tăng nói giới kinh, khiến cho tỳ-kheo an trụ trong tịnh giới; pháp của người tại gia, vào 6 ngày chay giữ 8 giới [thường gọi bát quan trai giới] để nuôi lớn pháp lành đều gọi là *bố-tát*).

提 *đề*: 1. 挈也 khiết dã (kéo lên, xách lên) 2. 舉也 cử dã (âng lên, nhắc lên) 3. 說 thuyết (nói, như *đề cập* 及).

IV. NGŨ PHÁP

與

Chữ 與 khi làm liên từ hoặc giới từ thì đọc *dữ*, khi làm động từ thì tùy theo nghĩa mà đọc *dữ* hoặc *dự*, nếu làm trợ từ lại có âm là *dư*.

1. Liên từ

Dữ: và, với, cùng, nếu, hay.

a. Và, với, cùng

- Nối hai hay nhiều từ hoặc nhóm từ cùng loại (cùng từ loại, cùng chủng loại):

từ / nhóm từ	與	từ/ nhóm từ	
佛徒	與	婆羅門徒	(Đệ nhị thập tam khóa) (1)
安寧	與	幸福	(Đệ nhị thập nhị khóa) (2)
三世及無爲	與	此不可 說我	(Đệ nhị thập nhất khóa) (3)
此我	與	外道之我	(như trên) (4)
上座部	與	大衆部	(Đệ thập nhị khóa) (5)
漸進	與	急進	(Đệ thập khóa) (6)
自	與	他	(Đệ lục khóa) (7)
殑伽多河	與	柯格羅河	(Đệ tứ khóa) (8)

(1) Nối hai nhóm từ chỉ tín đồ của hai tôn giáo.

(2) Nối hai danh từ là hai điều cần thực hiện cho nhân dân.

(3) Nối năm pháp tạng, ở trước có dùng thêm liên từ *cập* (= và).

(4) Nối hai nhóm từ chỉ ngã (bổ-đặc-già-la) và ngã của ngoại đạo.

(5) Nối hai danh từ riêng là tên của hai bộ phái.

(6) Nối hai động từ, mỗi động từ đều có phó từ (*tiệm, cấp*) tu sức.

(7) Nối hai đại từ.

(8) Nối hai danh từ riêng là tên hai con sông.

- Nối hai hành động hoặc hai tình huống trái ngược nhau biểu thị ý so sánh:

từ / nhóm từ	與	từ / nhóm từ	
用	與	不用	(1)
聽	與	不聽	
臣人	與	見臣於人	(2)
制人	與	見制於人	

(1) 非愚於虞而智於秦也，用與不用，聽與不聽也。

Phi ngu ư Ngu nhi trí ư Tần dã, dụng *dữ* bất dụng, thính *dữ* bất thính dã.

([Bách Lý Hề] không phải là ngu dốt ở nước Ngu mà mưu trí ở nước Tần, [chẳng qua] dùng *cùng* chẳng dùng, nghe *cùng* chẳng nghe [mà thôi].)

(2) 臣人與見臣於人，制人與見制於人，豈可同日而言之哉？

Thần nhân *dữ* kiến thần ư nhân, chế nhân *dữ* kiến chế ư nhân, khởi khả đồng nhật nhi ngôn chi tai?

([Kẻ] thân phục được người với [kẻ] bị người thân phục, [kẻ] chế ngự được người với [kẻ] bị người chế ngự, há có thể cùng ngày nói chuyện được ư?)

b. Nếu

Dĩ thường dùng với *kỳ*. *Dĩ* kỳ đi gián cách trước *hà* *nhược* (= sao bằng), *bất như* (= chẳng bằng), *ninh* (= thà) biểu thị sự lựa chọn giữa hai hành động.

與其悔於後，何若慎於前。

Dĩ kỳ hối ư hậu, *hà* *nhược* thận ư tiền.

(*Nếu* phải hối hận về sau, sao bằng cẩn thận trước.)

與其得百里于燕，不如得十里于宋。

Dĩ kỳ đắc bách lý vu Yên, *bất như* đắc thập lý vu Tống.

(*Nếu* lấy được một trăm dặm ở nước Yên thì chẳng bằng lấy được mười dặm ở nước Tống.)

禮，與其奢也，寧儉。

Lễ, *dĩ* kỳ xa dã, *ninh* kiệm.

(Về lễ, *nếu* xa xỉ thì thà tiết kiệm là hơn.)

c. Hay

Dĩ nối từ hoặc nhóm từ ở trước với một phó từ phủ định như *phủ*, *vô*.

[...]由於佛之盡智無生智，有恆常隨轉與否之關係。(Đệ thập thất khóa)

三十年春，晉人侵鄭，以觀其可攻與否。

Tam thập niên xuân, Tấn nhân xâm Trịnh, dĩ quan kỳ khả công *dữ phủ*.

(Mùa xuân năm thứ 30 [đời Lỗ Hi Công], người nước Tấn xâm nhập nước Trịnh để xem có thể đánh được nước ấy *hay không*.)

不知有功德與無也。

Bất tri hữu công đức *dữ* vô dã.

(Chẳng biết có công đức *hay không*.)

2. Giới từ

Dữ: với, cùng (không thể dịch là “và” như khi nó là liên từ).

Cấu trúc câu hoàn chỉnh:

chủ ngữ + *dữ* + tân ngữ + động từ + thành phần khác
(nếu có)

Tân ngữ đứng ngay sau *dữ* là tân ngữ giới từ của nó. Động từ cũng có thể có tân ngữ. Đây là một lối tạo cú đặc biệt của Hán văn.

chủ ngữ	與	tân ngữ	động từ	thành phần khác	
此次結集	與	經論	無關。		(Đệ thập nhị khóa)
[...]薩婆多部					

黃帝	與		戰	而勝之。(2)
	與	朋友	交	而不信
				乎?(3)

(1) Tân ngữ là Tuyết Sơn bộ (Thượng Tọa bản bộ) tỉnh lược vì đã có ở trước (gọi là thừa tiền [hoặc thừa thượng] tỉnh lược).

(2) Hoàng Đế *dữ* chiến nhi thắng chi.

(Hoàng Đế đánh với [Xi Vưu] và thắng ông ấy.)

Tân ngữ là: 蚩尤 *Xi Vưu* (vua chư hầu thời Hoàng Đế) tỉnh lược vì đã có ở trước.

(3) *Dữ* bằng hữu giao nhi bất tín hồ?

(Giao thiệp với bạn bè [hoặc: Cùng bạn bè giao du] mà chẳng thành tín chẳng?)

Chủ ngữ tỉnh lược vì Tăng Tử tự nói về mình.

3. Động từ

a. Âm *dữ* (= cho, theo về)

- *Cho*:

天子安能以天下與人?

Thiên tử an năng dĩ thiên hạ *dữ* nhân?

(Thiên tử sao có thể đem thiên hạ *cho* người khác?)

- *Theo về*:

天下莫不與也。

Thiên hạ mạc bất *dữ* dã.

(Thiên hạ không ai không *theo về*.)

b. Âm dụ (= tham dự, dự vào)

巍巍乎舜禹之有天下也，而不與焉。

Nguy nguy hồ Thuấn, Vũ chi hữu thiên hạ dã, nhi bất *dự* yên.

(Vội vội thay vua Thuấn, vua Vũ có thiên hạ mà chẳng *dự* vào.) Ý nói vua Thuấn và vua Vũ tuy ở ngôi thiên tử, nhưng chẳng ham địa vị cao sang tột đỉnh ấy.

4. Trợ từ

Đọc *dư*, dùng như chữ 歟 *dư*, đứng cuối câu, biểu thị:

a. Nghi vấn (= không, chẳng)

- Thị phi thức vấn cú 是非式問句 (câu hỏi để hỏi có phải hay không):

是魯孔丘與?

Thị Lỗ Khổng Khâu *dư*?

(Đó là ông Khổng Khâu ở nước Lỗ *chẳng*?)

無爲而治者，其舜也與?

Vô vi nhi trị giả, kỳ Thuấn dã *dư*?

(Người không làm gì mà thiên hạ thái bình là vua Thuấn *chẳng*?)

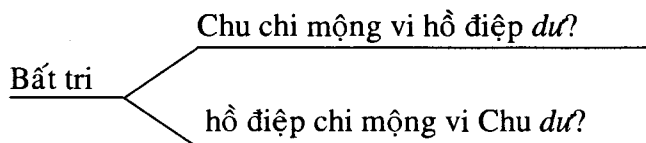
- Lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú 兩歧式是非問句 (câu hỏi có phải hay không, có hình thức gồm hai nhánh):

不知周之夢爲胡蝶與？胡蝶之夢爲周與？

Bất tri Chu chi mộng vi hồ điệp *du?* hồ điệp chi mộng vi Chu *du?*

(Chẳng biết Chu này mộng làm bướm *chăng?* hay bướm mộng làm Chu này *chăng?*)

Loại câu hỏi này gồm hai nhánh, ở cuối mỗi nhánh dùng một chữ *du*:



b. Phản vấn (= ư, ru, sao)

可不勉與？

Khả bất miễn *du?*

(Có thể không cố gắng *sao?*)

c. Cảm thán (= thay):

舜其大孝也與！

Thuấn kỳ đại hiếu dã *du!*

(Vua Thuấn là bậc đại hiếu *thay!*)

第二十四課

迦膩色迦王於時代第四結集

阿育王以後至迦膩色迦王時代，中間凡三百餘年，印度歷史完全付諸黑暗。據其遺物所傳，其間諸王皆信外道，佛法甚受影響。至迦膩色迦王奉佛時代，佛寂已六百餘年矣。(時在民元前一七七六年即後漢順帝陽嘉四年)王之名，見於佛教紀錄。西藏蒙古亦有所傳，近復得一確證。(注一)可以知王之生平事實矣。王於富樓沙補羅造一高塔奉佛，高四十餘丈，羅巖無比，冠於全印。王於佛教事業最著者，為第四結集，成就說一切有部宗之三藏一事。依玄奘所記，王甚信說一切部，故有此舉。又晚近施婆那所發見之迦王所造之舍利函，表面刊曰“納受說一切有部眾”，頗可為證。依西藏所傳，王在迦濕彌羅耳環林精舍，招集五百阿羅漢，五百菩薩，及五百在家學匠，結集佛語。蓋其先百年以來，十八部異執競勝。自結

集後，十八部悉認為真佛教，於是紀錄律文，經文，及此次撰集之大毘婆沙論。准此，似乎通於一切佛學。然王特信有部，已有確證。且迦濕彌羅夙為有部之淵，則其地結集屬於有部，最為合理。如是王建國於當時東西文明交通之要路，又尊信保護佛教，佛教遂得傳播於各種民族之間。其於佛教之功績，實不下於阿育王也。當是之時，印度各地，已有大乘佛法勃興。故中國西藏所傳，皆謂王與馬鳴有關係也。

注一

清宣統二年西人施婆那博十在西北印度掘得一舍利函其蓋有銘刊迦膩色迦王之名故王實有其人毫無可疑王奄有先時領土以迦濕彌羅之迦膩色迦補羅為都城更西勝波斯東侵西藏之北波謎羅及攻于闐等地受各地之質子而特優遇之以寒熱雨三時易其宮殿其時質子所居之城即所謂支那僕底(漢封)也王之信仰變遷最可證諸所鑄之貨幣如其最早時代所發行者形式最美而以希臘語題之又刊日月神像其次所發行者則以希臘字題古代波斯語刊像亦為希臘波斯及印度所尊崇之神未見作釋迦像者可知王先有諸種信仰及晚年乃信佛教也。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP TỨ KHÓA

CA-NỊ-SẮC-CA VƯƠNG

Ư THỜI ĐẠI ĐỆ TỨ KẾT TẬP

A-dục Vương dĩ hậu chí Ca-nị-sắc-ca Vương thời đại, trung gian phàm tam bách dư niên, Ấn Độ lịch sử hoàn toàn phó chư hắc ám. Cứ kỳ di vật sở truyền, kỳ gian chư vương giai tín ngoại đạo, Phật pháp thậm thọ ảnh hưởng. Chí Ca-nị-sắc-ca Vương phụng Phật thời đại, Phật tịch dĩ lục bách dư niên hĩ. (Thời tại Dân nguyên tiền nhất thất thất lục niên tức Hậu Hán Thuận Đế Dương Gia tứ niên) Vương chi danh, kiến ư Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng Mông Cổ diệc hữu sở truyền, cận phục đắc nhất xác chứng. (Chú nhất) Khả dĩ tri vương chi sinh bình sự thực hĩ. Vương ư Phú-lâu-sa-bổ-la tạo nhất cao tháp phụng Phật, cao tứ thập dư trượng, la nghiêm vô tỷ, quán ư toàn Ấn. Vương ư Phật giáo sự nghiệp tối trừ giả, vi đệ tứ kết tập, thành tựu Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ tông chi tam tạng nhất sự. Y Huyền Trang sở ký, vương thậm tín Thuyết Nhất Thiết bộ, cố hữu thử cử. Hựu văn cận Thi-bà-na sở phát kiến chi Ca Vương sở tạo chi xá-lợi hàm, biểu diện san viết “Nạp thọ Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ chúng”, phả khả vi chứng. Y Tây Tạng sở truyền, vương tại Ca-thấp-di-la Nhĩ Hoàn Lâm tinh xá, chiêu tập ngũ bách A-la-hán, ngũ bách Bồ-tát, cập ngũ

bách tại gia học tượng, kết tập Phật ngữ. Cái kỳ tiên bách niên dĩ lai, thập bát bộ dị chấp cạnh thắng. Tự kết tập hậu, thập bát bộ tất nhận vi chân Phật giáo, ư thị kỷ lục luật văn, kinh văn, cập thử thứ soạn tập chi *Đại Tỳ-bà-sa luận*. Chuẩn thử, tự hồ thông ư nhất thiết Phật học. Nhiên vương đặc tín Hữu bộ, dĩ hữu xác chứng. Thả Ca-thấp-di-la tức vi Hữu bộ chi uyên, tặc kỳ địa kết tập thuộc ư Hữu bộ, tối vi hợp lý. Như thị vương kiến quốc ư đương thời Đông Tây văn minh giao thông chi yếu lộ, hựu tôn tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo toại đắc truyền bá ư các chủng dân tộc chi gian. Kỳ ư Phật giáo chi công tích, thực bất hạ ư A-dục Vương dã. Đương thị chi thời, Ấn Độ các địa, dĩ hữu Đại thừa Phật pháp bột hưng. Cố Trung Quốc Tây Tạng sở truyền, giai vị vương dữ Mã Minh hữu quan hệ dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 24

KẾT TẬP LẦN THỨ TƯ THỜI ĐẠI VUA CA-NỊ-SẮC-CA

Từ vua A-dục về sau cho đến thời đại vua Ca-nị-sắc-ca, trong khoảng hơn 300 năm, lịch sử Ấn Độ hoàn toàn rơi vào đen tối. Căn cứ vào các di vật còn truyền lại, khoảng thời gian ấy các vị vua đều tin theo ngoại đạo, Phật pháp chịu ảnh hưởng rất lớn. Đến thời đại vua Ca-nị-sắc-ca tôn sùng đạo Phật, thì đức Phật đã tịch diệt

hơn 600 năm rồi. (Lúc bấy giờ nhằm vào năm 1776 trước kỷ nguyên Dân Quốc⁽¹⁾, tức niên hiệu Dương Gia năm thứ tư [135 Tây lịch] đời Thuận Đế thời Hậu Hán.) Tên của nhà vua thấy ở Phật giáo kỷ lục. Tây Tạng, Mông Cổ cũng có truyền lại, gần đây lại được một bằng chứng xác thực⁽²⁾. Có thể biết sự thật về cuộc đời của nhà vua. Nhà vua đã xây dựng một ngôi tháp thờ Phật ở Phú-lâu-sa-bổ-la, cao hơn 40 trượng, trang nghiêm không đâu sánh bằng, đứng đầu toàn xứ Ấn Độ. Sự nghiệp nổi tiếng nhất của nhà vua đối với Phật giáo là việc kết tập lần thứ tư, thành tựu ba tạng của tông

(1) Tức năm (1912 - 1776) = 136 Tây lịch, so với niên hiệu Dương Gia năm 4 (135 Tây lịch) có lệch 1 năm.

(2) Nguyên chú 1: Niên hiệu Tuyên Thống năm 2 (1910) đời Thanh, người phương Tây Thi-bà-na-bác-thập khai quật được một hộp đựng xá-lợi tại Tây bắc Ấn Độ, trên nắp hộp có khắc tên của vua Ca-ni-sắc-ca, nên nhà vua đúng là con người ấy, không có chút gì khả nghi. Nhà vua có bao quát lãnh thổ thời trước, lấy Ca-ni-sắc-ca-bổ-la của Ca-thấp-di-la (Kasmira, còn có tên là nước Kế-tân) làm đô thành. Lại phía tây đánh thắng Ba Tư, phía đông xâm chiếm Bắc Ba-mê-la của Tây Tạng và đánh Vu Điền v.v... Nhận con tin của các nước và đặc biệt ưu đãi họ, vì ba mùa lạnh, nóng, mưa mà thay đổi cung điện. Lúc bấy giờ thành mà các con tin ở gọi là Chi-na-bộc-để (nhà Hán phong). Sự thay đổi tín ngưỡng của nhà vua rất có thể chứng thực bằng tiền tệ đã đúc. Như tiền tệ được phát hành vào thời đại sớm nhất, hình thức rất đẹp và dùng tiếng Hy Lạp để ghi, lại khắc tượng thần mặt trời, mặt trăng. Lần phát hành sau thì dùng chữ Hy Lạp ghi tiếng Ba Tư cổ đại, tượng khắc cũng là những vị thần mà Hy Lạp, Ba Tư và Ấn Độ tôn sùng, chưa thấy khắc tượng Phật Thích-ca. Qua đó có thể biết nhà vua trước kia đã có các loại tín ngưỡng ấy, đến tuổi già mới tin theo Phật giáo.

Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Theo ngài Huyền Trang ghi chép, thì nhà vua rất tin Thuyết Nhất Thiết bộ⁽³⁾, nên có việc cử hành kết tập này. Lại nữa, gần đây Thi-bà-na đã tìm thấy cái hộp đựng xá-lợi do vua Ca-nị-sắc-ca tạo, mặt ngoài khắc rằng “Thu nhận của chúng Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ”, rất đáng làm bằng chứng. Theo truyền lại của Tây Tạng, nhà vua chiêu tập 500 vị A-la-hán, 500 vị Bồ-tát và 500 vị học tượng⁽⁴⁾ tại gia ở tỉnh xá Nhĩ Hoàn Lâm tại Ca-thấp-di-la, kết tập lời Phật dạy. Bởi vì trước đó 100 năm trở lại, 18 bộ phái kiến chấp khác nhau tranh phần thắng. Từ sau khi kết tập, 18 bộ phái đều được nhìn nhận là Phật giáo chân chính, do đó ghi chép luật văn, kinh văn và *Đại Tỳ-bà-sa luận* được soạn tập lần này. Y cứ vào đó, dường như chung cho tất cả Phật học. Nhưng nhà vua tin riêng Hữu bộ, đã có xác chứng. Vả lại Ca-thấp-di-la đã sớm là nơi tụ họp của Hữu bộ, thì kết tập nơi ấy thuộc về Hữu bộ, rất là hợp lý. Như thế nhà vua dựng nước ở con đường trọng yếu của sự giao lưu giữa hai nền văn minh Đông và Tây đương thời, lại sùng tín bảo hộ Phật giáo, Phật giáo mới được truyền bá giữa các dân tộc. Công lao của nhà vua đối với Phật giáo, thật không thua kém gì vua A-dục.

Đương lúc bấy giờ, các nơi ở Ấn Độ đã có Phật pháp Đại thừa hưng thịnh. Nên Trung Quốc, Tây Tạng

(3) Tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, gọi tắt Hữu bộ, Hữu tông, Hữu bộ tông.

(4) Học tượng: chỉ những vị có học vấn uyên thâm.

truyền lại, đều cho rằng nhà vua và ngài Mã Minh có quan hệ với nhau.

III. NGHĨA TỬ

付 *phó*: 1. 交給別人 *giao cấp biệt nhân* (giao cho người khác - giao phó, phó thác) 2. 支出錢財 *chi xuất tiền tài* (chi tiêu tiền của).

確 *xác*: 1. 堅也, 剛也 *kiên dã, cương dã* (bền, cứng) 2. 真實 *chân thực* (có thật, như đích xác, xác thực).

冠 *quán*: 覆也 *phú dã* (che) 2. 首也 *thủ dã* (đứng đầu).

晚 *vãn*: 暮也 *mộ dã* (buổi chiều), 日且冥也 *nhật thả minh dã* (ngày sắp tối).

晚近 *vãn cận*: 近來 *cận lai* (gần đây)

晚年 *vãn niên*: 老年也 *lão niên dã* (tuổi già).

函 *hàm*: 1. 含也, 容也 *hàm dã, dung dã* (ngậm, chứa) 2. 匱也 *độc dã* (cái hộp, cái tráp) 3. 書函也 *thư hàm dã* (phong thư).

納 *nap*: 1. 入也, 引之使入也 *nhập dã, dẫn chi sử nhập dã* (vào; dẫn vào, đưa vào) 2. 取也 *thủ dã* (thu nhận).

招 *chiêu*: 手呼也 thủ hô dã (dùng tay vẫy gọi - vẫy lại).

匠 *tượng*: 1. 木工也 mộc công dã (thợ mộc)
2. 工人 công nhân (người thợ).

學匠 *học tượng*: 1. 指學徒，學生；師稱師匠，故學生稱為學匠 chỉ học đồ, học sinh; sư xưng sư tượng, cố học sinh xưng vi học tượng (chỉ học trò; thầy gọi là *sư tượng*, nên học trò gọi là *học tượng*)
2. 又指有學問之僧侶 hựu chỉ hữu học vấn chi tăng lữ (lại chỉ những vị tăng có học vấn).

競 *cạnh*: 1. 彊也 cường dã (mạnh) 2. 爭也 tranh dã (cạnh tranh, tranh đua).

准 *chuẩn*: 1. 允許 duãn hứa (cho được) 2. 決定 quyết định (định chắc) 3. 依據 y cứ (dựa vào, dựa theo).

夙 *túc*: 1. 早也 tảo dã (sớm) 2. 舊也 cựu dã (cũ).

淵 *uyên*: 1. 潭也 đàm dã (cái vực) 2. 深也 thâm dã (sâu) 3. 精深 tinh thâm (rành rõi sâu xa).

績 *tích*: 業也，功也 nghiệp dã, công dã (công nghiệp, công lao).

勃 *bột*: 1. 猝然也 thốt nhiên dã (thình lình)
2. 盛也 thịnh dã (hưng thịnh).

IV. NGỮ PHÁP

諸

1. Hình dung từ

Chư (= các) đứng trước danh từ hoặc từ tổ có tính danh từ, làm định ngữ.

諸	danh từ/ từ tổ	
諸	王	(Đệ nhị thập tứ khóa)
諸	業	(Đệ nhị thập nhất khóa)
諸	弟子	(Đệ cửu khóa)
諸	長老	(Đệ nhị thập tam khóa)
諸	邊地	(như trên)
諸	聖者	(như trên)
諸	義趣	(Đệ thập ngũ khóa)
諸	大乘經	(như trên)
諸	經中王	(Đệ thập nhất khóa)
諸	世間學說	(Đệ nhị khóa)

2. Đại từ

Chư (= nó, họ, việc đó; hoặc tùy theo ngữ cảnh mà dịch) đứng sau động từ làm tân ngữ, tương đương với đại từ 之 *chi*.

a. Dùng trong câu nghi vấn hoặc phản vấn:

萬章問曰：“或謂孔子於衛主癰疽，於齊主侍人瘠環，有諸乎？”

Vạn Chương vấn viết: “Hoặc vị Khổng Tử ư Vệ chủ ung thư, ư Tề chủ thị nhân Tích Hoàn, hữu *chư* hồ?”

(Vạn Chương hỏi rằng: “Có người nói Khổng Tử đến nước Vệ trọ ở nhà người chữa bệnh ung thư, đến nước Tề trọ ở nhà người hoạn quan tên là Tích Hoàn, có việc đó không?”)

Chư: tân ngữ của động từ *hữu*.

b. Dùng trong câu trần thuật:

人必其自敬也，然後人敬諸。

Nhân tất kỳ tự kính dã, nhiên hậu nhân kính *chư*.

(Người ta cần phải tự kính trọng mình, rồi người khác mới kính trọng mình.)

Chư: tân ngữ của động từ *kính*.

3. Giới từ

Chư (= ở, tại, cho, với) tương đương với giới từ 於 *ư*, cùng với tân ngữ của nó tạo thành kết cấu giới tân làm bổ ngữ trong câu.

[...] 印度歷史完全付諸黑暗。(Đệ nhị thập tứ khóa)

Cũng nên nói thêm, “phó *chư*” trở thành một quán ngữ (ngữ quen dùng) như 付諸丙丁 *phó *chư* bính đing*

(= ném vào lửa, đem đốt đi), 付諸東流 *phó chú đông lưu* (= mặc cho nước chảy về đông).

不知神之所在，在彼乎？於此乎？或諸遠人乎？

Bất tri thần chi sở tại, tại bỉ hồ? ư thử hồ? hoặc *chư* viễn nhân hồ?

(Chẳng biết quỷ thần ở nơi đâu, ở kia chăng? ở đây chăng? hoặc ở người xa chăng?)

Cả ba chữ *tại* (bỉ), *ư* và *chư* đều là giới từ chỉ nơi chốn.

4. Kiên từ

a. *Chư* là hợp âm của 之 *chi* (đại từ) và 於 *ư* (giới từ), gồm cả tác dụng của hai chữ ấy.

行有不得者，皆反求諸己。

Hành hữu bất đắc giả, giai phản cầu *chư* kỷ.

(Làm có việc gì không thành, đều nên trở lại xét điều đó ở nơi mình.)

“Cầu *chư* kỷ”: cầu *chi* *ư* kỷ.

b. *Chư* là hợp âm của 之 *chi* (đại từ) và 乎 *hồ* (trợ từ biểu thị ngữ khí nghi vấn), gồm cả tác dụng của hai chữ ấy.

文王之囿方七十里，有諸？

Văn Vương chi hữu phương thất thập lý, hữu *chư*?

(Vườn nuôi thú của Văn Vương vương bảy mươi dặm, có điều ấy không?)

“Hữu *chư?*”: hữu *chi hồ?*

Vì *chư* là hợp âm của *chi* và *hồ*, nên nó cũng được dùng trong loại câu hỏi có hình thức gồm hai nhánh (lưỡng kỳ thức thị phi vấn cú). (Xem phần ngữ pháp bài 23)

有美玉於斯，韞匱而藏諸？求善價而沽諸？

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng *chư?* cầu thiện giá nhi cô *chư?*

(Giả sử có viên ngọc đẹp ở đây, thì nên bỏ vào hộp mà cất nó chằng? hay nên chờ được giá mà bán nó chằng?)

Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng *chư?*
cầu thiện giá nhi cô *chư?*

Cuối mỗi nhánh dùng một chữ *chư*. “Tàng *chư?*”: tàng *chi hồ?*; “cô *chư?*”: cô *chi hồ?*

於

DÙNG TRONG CÂU SO SÁNH

Ở cuối bài này, câu 其於佛教之功績實不下於阿育王也 so sánh công lao đối với Phật giáo của

vua Ca-nị-sắc-ca với vua A-dục, trong đó có dùng giới từ *ư* (chữ *ư* thứ hai).

Trong Hán văn, cũng như trong các thứ tiếng khác, có các bậc so sánh: bậc bằng (đồng đẳng), bậc kém (hạ đẳng), bậc hơn (thượng đẳng), bậc hơn tuyệt đối (tối thượng đẳng). Giới từ *ư* có mặt ở hầu hết các kết cấu so sánh ấy.

1. Bậc bằng

一加二等於三。

Nhất gia nhị đẳng *ư* tam.

(Một thêm hai bằng ba.)

2. Bậc hơn

Cấu trúc câu:

chủ ngữ + hình dung từ + *ư* + bổ từ so sánh

Bổ từ so sánh tức đối tượng so sánh. *Ư* có thể dịch là hơn, có khi không cần dịch.

chủ ngữ	hình dung từ	於	bổ từ so sánh	
佛之教義	遠勝	於	數論等派。	(Đệ ngữ khóa)
仲尼	豈賢	於	子乎?	(1)
人心	險	於	山川。	(2)

(1) Trọng Ni khởi hiện *ư* tử hồ?

(Thầy Trọng Ni há hiện hơn ông sao?)

(2) Nhân tâm hiểm *ư* sơn xuyên.

(Lòng người nham hiểm *hơn* núi sông.)

3. Bậc hơn tuyệt đối

Cấu trúc câu:

Danh từ	+ mạc	+ hình	+ 於	+ bổ từ
Từ tổ	(chủ ngữ)	dụng từ		so sánh

Mạc (= không ai, không gì) là đại từ làm chủ ngữ. Danh từ hoặc từ tổ đứng trước *mạc* là để hạn định ý nghĩa của nó.

chủ ngữ	hình dung từ	於	bổ từ so sánh	
王者莫	高	於	周文，	(1)
伯者莫	高	於	齊桓。	
天下之水莫	大	於	海。	(2)
養心莫	善	於	寡欲。	(3)

(1) Vương giả *mạc* cao *ư* Chu Văn, bá giả *mạc* cao *ư* Tề Hoàn.

(Bậc vương không ai cao *hơn* Chu Văn Vương, bậc bá không ai cao *hơn* Tề Hoàn Công.)

(2) Thiên hạ chi thủy, *mạc* đại *ư* hải.

(Nước trong thiên hạ, không nơi nào lớn *hơn* biển.)

(3) Dưỡng tâm *mạc* thiện *ư* quả dục.

(Dưỡng tâm không gì hay *hơn* ít ham muốn.)

第二十五課

馬鳴及佛教盛行之地域

馬鳴

印度佛教史略云：馬鳴本出家為外道，博學能文，通吠陀及吠陀支（吠陀附屬各學科）及真言教軌。其異名有黑難伏，難伏黑，勇母兒，父兒，法善現，綵慧等。後為脅尊者所化而歸佛教，遂為佛教詩人。其著名之作品，已經譯出者有佛所行讚，百五十讚佛頌，大莊嚴論經，本生鬘論。初二部為純粹之長篇頌文，後二則兼散文。且最後一論，除其初部分而外，皆為現存梵本所無，或係譯者所加也。大莊嚴論經歸敬序有曰：“富那脅比丘，彌織諸論師，薩婆室婆眾，牛王正道者，是等諸論師，我等皆敬順。”富那與脅為佛教大德，馬鳴之所師。彌織即化地部，薩婆室婆即說一切有部，牛王正道者，恐係雞胤部之訛傳。由此知馬鳴所學不拘於一宗一派也。後來中國所傳大乘起

信論題為馬鳴所造，而經今人考證，實不出於馬鳴，乃中國之撰述也。(此說現尚在爭論中)

佛教盛行之地域

又云：自阿育王熱心傳教以來，印度之西北部，西部及西南部，皆盛行佛教。迦濕彌羅健陀羅等地自末田地開宗，遂漸為佛教學者之淵藪，而說一切有部尤為流行。佛寂五百餘年土火羅有法勝法師造阿毘曇心論。又有那先比丘與彌鄰陀王為問答。其西南印度亦為佛教流行之地，此徵諸各地散在之洞陀及窣覲波可明。(註一)又中部印度貝奈萊迦耶等處，皆有佛教建築之發掘，并得巡遊者之記載，可知佛教亦流行此地，但不甚廣耳。比較各地言之，佛教最盛於南方錫蘭，次則印度西南之摩臘婆，又其次為北方迦濕彌羅健陀羅。至於印度東北方則主為禪那教之勢力範圍，東南陀彌爾民族亦無信仰。且數侵入錫蘭，毀其佛堂，虐待僧徒云。以上純由遺物上考見佛教流傳之形跡，若其內部之思想變化，即無從知之。惟目犍連帝須所作論事論列諸宗異論之題目，而加以批判，實不出於一人之手，其中必有若干部為迦膩色迦王前後所成者。而其論目總有二百十六題，較北傳世友宗輪論尤為詳細。若以南北兩傳互為比較，則其時代教義思想發達變化，亦可知其約略也。

註一

如迦梨那西克阿闍思陀等洞陀之彫刻及阿摩羅婆提窰觀波之彫刻皆是此等營造物雖曾經後世修改而最古之部分約屬民元前千七百年頃所作迦梨及阿摩羅婆提屬於大眾部那西克洞屬於賢冑部皆由其刊文可以明了阿闍思陀洞陀則有觀自在及妙音之彫像殆為後來大乘流行之證又賓闍山北有諸石塔門石欄等豐富彫則作佛本生談及教化事跡等蓋製作于阿育王後不遠之時代云。

I. PHIÊN ÂM

ĐỆ NHỊ THẬP NGŨ KHÓA

MÃ MINH CẬP PHẬT GIÁO

THỊNH HÀNH CHI ĐỊA VỰC

MÃ MINH

Ấn Độ Phật giáo sử lược vân: Mã Minh bốn xuất gia vi ngoại đạo, bác học năng văn, thông *Phệ-đà* cập *Phệ-đà* chi (*Phệ-đà* phụ thuộc các học khoa) cập chân ngôn giáo quỹ. Kỳ dị danh hữu Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ đẳng. Hậu vi Hiếp Tôn giả sở hóa nhi qui Phật giáo, toại vi Phật giáo thi nhân. Kỳ trữ danh chi tác phẩm, dĩ kinh dịch xuất giả hữu *Phật sở hành tán*, *Bách ngũ thập tán Phật tụng*, *Đại trang nghiêm luận kinh*, *Bốn sinh man luận*. Sơ nhị bộ vi thuần túy chi trường thiên

tụng văn, hậu nhị tắc kim tản văn. Thả tối hậu nhất luận, trừ kỳ sơ bộ phân nhi ngoại, giai vi hiện tôn Phạn bản sở vô, hoặc hệ dịch giả sở gia dã. *Đại trang nghiêm luận kinh* qui kính tự hữu viết:

*“Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo,
Di Chức chư luận sư,
Tát-bà-thất-bà chúng,
Ngưu Vương chánh đạo giả,
Thị đẳng chư luận sư,
Ngã đẳng giai kính thuận.”*

Phú-na dĩ Hiếp vi Phật giáo Đại đức, Mã Minh chi sở sư. Di Chức tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả, khủng hệ Kê Dận bộ chi ngoa truyền. Do thử tri Mã Minh sở học bất câu ư nhất tông nhất phái dã. Hậu lai Trung Quốc sở truyền *Đại thừa khởi tín luận* đề vi Mã Minh sở tạo, nhi kinh kim nhân khảo chứng, thực bất xuất ư Mã Minh, nãi Trung Quốc chi soạn thuật dã. (Thử thuyết hiện thượng tại tranh luận trung)

PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH CHI ĐỊA VỰC

Hựu vân: “Tự A-dục Vương nhiệt tâm truyền giáo dĩ lai, Ấn Độ chi Tây bắc bộ, Tây bộ cập Tây nam bộ, giai thịnh hành Phật giáo. Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la đẳng địa tự Mạt-điền-địa khai tông, toại tiêm vi Phật giáo học giả chi uyên tẩu, nhi Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ vu vi

lưu hành. Phật tịch ngũ bách dư niên, Thổ-hỏa-la hữu Pháp Thắng Pháp sư tạo *A-tỳ-đàm tâm luận*. Hựu hữu Na-tiên Tỳ-kheo dữ Di-lân-đà Vương vi vấn đáp. Kỳ Tây nam Ấn Độ diệc vi Phật giáo lưu hành chi địa, thử trưng chư các địa tán tại chi động đờ cập tốt-đổ-ba khả minh. (Chú nhất) Hựu Trung bộ Ấn Độ Bối-nại-thái-ca-da đấng xứ, giai hữu Phật giáo kiến trúc chi phát quật, tịnh đắc tuần du giả chi ký tái, khả tri Phật giáo diệc lưu hành thử địa, đăn bất thậm quảng nhĩ. Tỷ giáo các địa ngôn chi, Phật giáo tối thịnh ư nam phương Tích Lan, thứ tắc Ấn Độ tây nam chi Ma-lạp-bà, hựu kỳ thứ vi bắc phương Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la. Chí ư Ấn Độ đông bắc phương tắc chủ vi Thiên-na giáo chi thế lực phạm vi, đông nam Đà-di-nhĩ dân tộc diệc vô tín ngưỡng. Thả sắc xâm nhập Tích Lan, hủy kỳ Phật đường, ngược đãi tăng đồ vân. Dĩ thượng thuận do di vật thượng khảo kiến Phật giáo lưu truyền chi hình tích, nhược kỳ nội bộ chi tư tưởng biến hóa, tức vô tòng tri chi. Duy Mục-kiền-liên Đế-tu sở tác *Luận sự luận* liệt chư tông dị luận chi đề mục, nhi gia dĩ phê phán, thực bất xuất ư nhất nhân chi thủ, kỳ trung tất hữu nhược can bộ vi Ca-nị-sắc-ca Vương tiền hậu sở thành giả. Nhi kỳ luận mục tổng hữu nhị bách thập lục đề, giáo Bắc truyền Thế Hữu *Tông luân luận* vưu vi tương tế. Nhược dĩ Nam Bắc lưỡng truyền hữ vi tỷ giáo, tắc kỳ thời đại giáo nghĩa tư tưởng phát đạt biến hóa, diệc khả tri kỳ ước lược dã.

II. DỊCH NGHĨA

BÀI 25

MÃ MINH VÀ CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH

MÃ MINH

Ấn Độ Phật giáo sử lược nói: “Mã Minh vốn xuất gia theo ngoại đạo, học rộng, giỏi văn chương, thông hiểu *Phệ-đà* và *Phệ-đà* chi (các môn học phụ thuộc *Phệ-đà*) và chân ngôn giáo quỹ. Những tên khác của Ngài là Hắc Nan Phục, Nan Phục Hắc, Dũng Mẫu Nhi, Phụ Nhi, Pháp Thiện Hiện, Thái Tuệ. Sau được Hiếp Tôn giả⁽¹⁾ cảm hóa mà qui y đạo Phật, rồi trở thành nhà thơ Phật giáo. Những tác phẩm nổi tiếng của Ngài đã được dịch ra [Hán văn] có *Phật sở hành tán*, *Bách ngũ thập tán Phật tụng*, *Đại trang nghiêm luận kinh*, *Bổn sinh man luận*. Hai bộ đầu là văn tụng trường thiên thuần túy, hai bộ sau gồm cả văn xuôi. Còn bộ luận sau hết, ngoại trừ phần đầu, đều không có trong bản tiếng Phạn hiện còn, có lẽ là người dịch thêm vào. Bài tựa qui kính⁽²⁾ của *Đại trang nghiêm luận kinh* viết:

(1) Hiếp (Parsva) Tôn giả là vị Tổ thứ 10 của Thiên tông Ấn Độ và là luận sư Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Vì Ngài tinh tấn tu hành, không đặt lưng xuống chiếu, nên người đương thời gọi Ngài là Hiếp Tôn giả.

(2) Phần văn tụng biểu hiện sự qui kính Tam Bảo đặt ở đầu các kinh, luật, luận gọi là “qui kính tự”.

“Phú-na, Hiếp Tỳ-kheo,
 Các luận sư Di Chức,
 Chúng Tát-bà-thất-bà,
 Ngưu Vương chánh đạo giả,
 Các bậc luận sư ấy,
 Chúng con đều kính thuận.”

Phú-na⁽³⁾ và Hiếp Tôn giả là Đại đức⁽⁴⁾ Phật giáo, những bậc mà Mã Minh tôn làm thầy. Di Chức tức Hóa Địa bộ, Tát-bà-thất-bà tức Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, Ngưu Vương chánh đạo giả e là truyền lầm của Kê Dận bộ. Do đó biết sở học của Mã Minh không giới hạn vào một tông một phái nào. Sau này bộ *Đại thừa khởi tín luận* mà Trung Quốc truyền, đề là Mã Minh soạn, nhưng qua khảo chứng của người bây giờ, thì thật không phải xuất phát từ Mã Minh, mà là soạn thuật của Trung Quốc”. (Thuyết này hiện vẫn còn trong vòng tranh luận)

CÁC VÙNG PHẬT GIÁO THỊNH HÀNH

[Án Độ Phật giáo sử lược] lại nói: “Từ khi vua A-dục nhiệt tâm truyền bá Phật giáo về sau, các vùng Tây bắc

⁽³⁾ Phú-na tức ngài Phú-na-dạ-xa (Punyayasas), Tổ thứ 11 của Thiên tông Ấn Độ, thọ pháp với Hiếp Tôn giả.

⁽⁴⁾ Đại đức: 1. Vốn là từ tôn xưng Phật, Bồ-tát hoặc Cao tăng ở Ấn Độ. 2. Sau này từ Đại đức trở thành một lối xưng hô tôn kính, phổ thông trong giới Phật giáo, nhất là để gọi những vị đã thọ giới Tỳ-kheo, dưới bậc Thượng tọa. Ở đây dùng theo nghĩa 1.

bộ, Tây bộ và Tây nam bộ Ấn Độ, Phật giáo đều thịnh hành. Các nước Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la từ khi Mạt-điền-địa⁽⁵⁾ khai tông, bèn dần dần trở thành nơi qui tụ của các học giả Phật giáo, mà Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ rất được lưu hành. Sau Phật nhập diệt hơn 500 năm, ở nước Thổ-hỏa-la⁽⁶⁾ có Pháp sư Pháp Thắng (Dharma-sresthin) soạn *A-tỳ-đàm tâm luận*. Lại có cuộc vấn đáp giữa Tỳ-kheo Na-tiên (Nāgasena) với vua Di-lân-đà⁽⁷⁾. Tây nam Ấn Độ cũng là vùng Phật giáo lưu hành, chứng cứ này ở những động đá và những ngôi tháp vẫn còn rải rác các nơi có thể thấy rõ⁽⁸⁾. Lại các nơi Bối-nại-thái-ca-da v.v... ở Trung bộ Ấn

(5) Tức Mạt-xiển-địa (xem biểu liệt kê ở cuối Đề nhị thập tam khóa).

(6) Tức nước Thổ-hỏa-la-phước-thục (Tukhāra-balkh) ở Tây Vực.

(7) Còn gọi Di-lan 蘭-đà (Milinda), vua nước Đại Hạ, người Hy Lạp, cai trị vùng Bắc Ấn Độ đương thời. Nhà vua cùng Tỳ-kheo Na-tiên thảo luận về giáo nghĩa Phật giáo, cuối cùng nhà vua tín phục và qui y đạo Phật.

(8) Nguyên chú 1: Như những điều khắc ở các động tại Ca-lê, Na-tây-khắc (Nāsik), A-xà-tư-đà và những điều khắc ở các ngôi tháp tại A-ma-la-bà-đề (Amarāvati) đều là những vật doanh tạo thuộc loại này, tuy từng bị đời sau tu sửa, nhưng những bộ phận xưa nhất được tạo tác ước chừng 1700 năm trước kỷ nguyên Dân Quốc [tức năm 1912 - 1700 = 212 Tây lịch]. Ca-lê và A-ma-la-bà-đề thuộc về Đại Chúng bộ, các động ở Na-tây-khắc thuộc về Hiền Trụ bộ, đều do văn khắc ở đó mà có thể biết rõ. Động đá ở A-xà-tư-đà thì có khắc tượng Quán Tự Tại và Diệu Âm, có thể là bằng chứng cho Đại thừa lưu hành về sau. Lại phía bắc núi Tân-xà có các cửa tháp bằng đá, lan-can bằng đá, điều khắc phong phú hơn thì chạm trở sự

Độ, đều có khai quật được những kiến trúc Phật giáo và tìm được những ghi chép của các người tuần du chiêm bái, có thể biết Phật giáo cũng lưu hành ở vùng này, nhưng không rộng lắm. So sánh các vùng mà nói, Phật giáo thịnh hành nhất ở Tích Lan phía nam, thứ đến là Ma-lạp-bà ở tây nam Ấn Độ, kế đó nữa là Ca-thấp-di-la, Kiện-đà-la ở phía bắc. Còn như phía đông bắc Ấn Độ thì chủ yếu là phạm vi thế lực của Thiên-na giáo; dân tộc Đà-di-nhĩ ở phía đông nam cũng không có tín ngưỡng [Phật giáo]. Và lại họ nhiều lần xâm nhập Tích Lan, phá hủy Phật đường, ngược đãi tăng đồ. Trở lên toàn do khảo sát các di vật mà thấy dấu vết lưu truyền của Phật giáo, còn về sự biến đổi tư tưởng của nội bộ Phật giáo thì không do đó mà biết được. Nhưng bộ *Luận sự luận* do Mục-kiền-liên Đế-tu soạn, nêu ra những đề mục của các tông phái lập luận khác nhau và thêm ý kiến phê phán, thật không phải do bàn tay của một người, mà trong đó ắt có một số bộ phái trước và sau vua Ca-nị-sắc-ca soạn thành. Và luận mục của nó có tất cả 216 đề, so với *Tông luân luận* Bắc truyền của Thế Hữu thì rõ ràng cặn kẽ hơn. Nếu đem Nam truyền và Bắc truyền so sánh với nhau, thì thời đại, giáo nghĩa, tư tưởng phát triển biến hóa, cũng có thể biết đại khái.

tích tiền thân của đức Phật và sự tích giáo hóa, có lẽ chế tác vào thời đại sau vua A-dục không xa.

III. NGHĨA TỪ

軌 *quĩ*: 1. 車轍也 xa triệt dã (vết bánh xe) 2. 諸行星繞日之道 chư hành tinh nhiễu nhật chi đạo (đường của các hành tinh đi quanh mặt trời) 3. 法度也 pháp độ dã (phép tắc).

脇 *hiếp*: 亦作脅 diệc tác hiếp (cũng viết chữ *hiếp* bộ nhục ở dưới) 1. 胸旁有肋骨之部分 hung bàng hữu lạc cốt chi bộ phận (bộ phận có xương sườn ở bên ngực - hai bên sườn, hai bên hông) 2. 用勢力逼迫 dụng thế lực bức bách (dùng thế lực ép bức - bức hiếp).

粹 *túy*: 純一不雜也 thuần nhất bất tạp dã (chỉ có một chất, không lẫn thứ khác vào).

篇 *thiên*: 積書若干章謂之篇, 如云論語二十篇 tích thư nhược can chương vị chi thiên, như vân Luận Ngữ nhị thập thiên (góp lại thành sách có bao nhiêu chương gọi là thiên, như nói sách Luận Ngữ có 20 thiên - thiên sách gồm nhiều chương). Trường thiên: bài thơ, văn dài hoặc truyện dài, trái với đoản thiên.

訛 *ngoa*: 1. 錯誤也 thác ngộ dã (sai lầm, lầm lẫn) 2. 偽也 ngụy dã (giả dối).

藪 *tâu*: 1. 大澤也 đại trạch dã (cái chằm, cái hồ lớn) 2. 物所聚之處也 vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều).

淵藪 *uyên tâu*: 物所聚之處也 vật sở tụ chi xứ dã (nơi vật tụ lại nhiều).

尤 *ưu*: 1. 特異也 đặc dị dã (riêng lạ) 2. 甚也 thậm dã (rất). 3. 更也 cánh dã (càng) 4. 過失也 quá thất dã (lầm lỗi) 5. 怨也 oán dã (oán trách).

徵 *trưng*: 1. 召也 triệu dã (vời đến) 2. 證也 chứng dã (chứng cứ) 3. 斂也 liễm dã (thu thuế).

窳覩波 *tốt-đổ-ba*: (chữ *đổ* cũng viết 堵) 梵語, 亦作浮圖, 塔婆, 塔 Phạn ngữ, diệc tác phù-đồ, tháp-bà, tháp ([dịch âm] tiếng Phạn [stūpa], cũng dịch là phù-đồ, tháp-bà, tháp).

數 *sác*: 屢也 lữ dã (nhiều lần).

若干 *nhược can*: 約計之詞 ước kế chi từ (từ tính ước chừng, không xác định - một số, ngần ấy), 多少 đa thiểu (bao nhiêu).

IV. NGỮ PHÁP

CÂU BỊ ĐỘNG DÙNG 爲...所

Trong Hán văn, có nhiều cách khác nhau để tạo thành câu bị động (bị động thức). Ở đây chỉ đề cập loại câu bị động dùng *vi... sở*.

1. Câu bị động hoàn chỉnh

Câu bị động dùng *vi... sở* hoàn chỉnh có các thành phần cơ bản sau đây:

chủ ngữ + vi + khởi từ + sở + động từ
(chỉ từ)

Trong câu bị động, chủ ngữ không hành động, mà trái lại, nhận chịu hành động của người hay vật khác, vì thế nó được gọi là *chỉ từ* 止詞 (từ mà hành động dừng lại ở đó).

Vi: trợ động từ bị động, đi gián cách với *sở* để tạo thành hình thức bị động.

Khởi từ 起詞: từ mà hành động phát khởi từ đó; nói cách khác, là từ chỉ người hay vật hành động.

Động từ: hành động của khởi từ.

chủ ngữ (chỉ từ)	爲	khởi từ	所	động từ	
[馬鳴]	爲	協尊者	所	化。	(Đệ nhị thập ngũ khóa) (1)
[世人]	爲	恩愛	所	縛。	(2)
日	爲	雲	所	蔽。	(3)
父飛卿	爲	明兵	所	獲。	(4)

(1) Chủ ngữ là Mã Minh tỉnh lược vì đã có ở trước.

(2) 世人沉溺於情愛之中，因而爲恩愛所縛，不得解脫。

Thế nhân trầm nịch ư tình ái chi trung, nhân nhi vi ân ái sở phược, bất đắc giải thoát.

(Người đời chìm đắm trong tình ái, vì thế mà bị ân ái trói buộc, không thể giải thoát.)

(3) Nhật vi vân sở tế.

(Mặt trời bị mây che.)

(4) Phụ Phi Khanh vi Minh binh sở hoạch.

(Cha [của Nguyễn Trãi] là Phi Khanh bị quân Minh bắt.)

2. Câu bị động không hoàn chỉnh

a. Dùng vi, không dùng sở:

chủ ngữ (chỉ từ)	爲	khởi từ	động từ	
楚師	爲	秦師	圍。	(1)
身 [...]	爲	天下	笑。	(2)

(1) Sở sư vi Tần sư vi.

(Quân Sở bị quân Tần bao vây.)

(2) 身客死於秦，爲天下笑。

Thân khách tử ư Tần, vi thiên hạ tiếu.

(Thân chết nơi đất khách ở nước Tần, bị thiên hạ chê cười.)

b. Tĩnh lược khởi từ

chủ ngữ (chỉ từ)	vi sở	động từ
韓信	爲所	禽。

Hàn Tín *vi sở* cầm.

(Hàn Tín bị bắt.)

Khi câu có ý tốt thì dịch là “được”, thí dụ:

其懿德敏行頗爲時人讚歎。

Kỳ ý đức mẫn hạnh phả *vi* thời nhân tán thán.

(Đức hạnh tốt đẹp cần mẫn của Ngài [Trí Thủ, Cao tăng đời Tùy] rất được người đương thời tán thán.)

Câu này dùng *vi*, không dùng *sở*.

各

1. Hình dung từ

Các (= các) đứng trước danh từ để chỉ số nhiều:

各	danh từ	
各	學科	(Đệ nhị thập ngũ khóa)
各	種民族	(Đệ nhị thập tứ khóa)

各	部	(Đệ thập ngũ khóa)
各	地	(Đệ thập nhị khóa)
各	派	(Đệ thập khóa)

2. Đại từ

Các (= mỗi cái, mỗi người, ai nấy) làm chủ ngữ, có tính phiếm chỉ:

chủ ngữ	vị ngữ	
各	行所宗。	(Đệ nhị thập tam khóa) (1)
各	有所主。	(Đệ thập lục khóa) (2)
各	言其志。	(3)
各	司其事。	(4)

(1) *Các* chỉ mỗi người hoặc mỗi nhóm ngoại đạo.

(2) *Các* chỉ mỗi nhóm trong Độc Tử bộ.

(3) *Các* ngôn kỳ chí.

(Mỗi người nói chí hướng của mình.)

(4) *Các* tư kỳ sự.

(Mỗi người giữ việc của mình.

Hoặc: Ai giữ việc nấy.)

3. Phó từ

a. *Các* (= đều, mỗi người đều, mỗi bên đều) tu sức cho động từ.

東西兩部各派代表四人。(Đệ thập nhị khóa)

Các tu sức cho động từ phái. *Các phái*: mỗi miền (trong hai miền Đông Tây) đều cử (bốn vị đại biểu).

古者列國各有史。

Cổ giả liệt quốc *các* hữu sử.

(Thời xưa các nước *đều* có sử.)

b. *Các các* (= mỗi mỗi, mỗi thứ đều, mỗi người đều)

Các các là phức hợp hư từ, hình thức trùng điệp của phó từ *các*, biểu thị hai người hoặc hai vật trở lên cùng làm một hành động nào đó hoặc cùng có một thuộc tính nào đó.

[...] 各各有別體 (Đệ nhị thập khóa)

Cảm giác, tri giác, tưởng tượng mỗi mỗi (hay mỗi thứ) đều có tự thể riêng. “Hữu biệt thể” là thuộc tính chung của cảm giác, tri giác, tưởng tượng.

諸夫人各各前言。

Chư phu nhân *các các* tiền ngôn.

(Các bà phu nhân mỗi người đều tiến ra nói.)

“Tiền ngôn” là hành động chung của các bà phu nhân.